A Di Đà Kinh Yếu Giải

Linh Phong Ngẫu Ích Trí Húc đại sư soạn

Việt dịch: Bồ Tát giới đệ tử Tuệ Nhuận

A Di Đà Kinh Yếu Giải

Phật Tánh

Lời tựa A Di Đà Kinh Yếu Giải mới dịch ra tiếng Việt

Tu Thiền Tông mau chóng thành Phật nhất, tu Tịnh Độ tông còn mau chóng và chắc chắn hơn. Tu môn này thì mỗi tiếng niệm Phật danh là thấy rõ Phật tính hiện tiền. Thấy rõ Phật tính là thành Phật quả, thành Phật quả là chuyển hóa được quả đất Ta Bà thành quả đất Cực Lạc, là diệt trừ được tai nạn chiến tranh tàn sát cho quần chúng hết đau khổ, là trả lại hạnh phúc, hòa bình, tự do, bình đẳng cho tất cả muôn loài.

Tuệ Nhuận

Phật nói: "Tất cả chúng sinh ai cũng có tính Phật thì ai cũng sẽ thành Phật".

Bồ Tát Giới nói: "Ông là Phật sẽ thành, tôi là Phật đã thành, thường khởi tin như thế, giới phẩm đầy đủ rồi…"

Theo Phật phải học Phật, học Phật có ba môn: "Giới, Định, Huệ", giống như 3 chân cái đỉnh trầm, gãy một chân thành đồ vô dụng; người tam học thiếu một môn cũng là người vô dụng. Học đủ 3 môn áp dụng vào đời sống của mình và của người, gọi là thành Phật.

Học Phật tới đích thâm truyền, chỉ cần hiểu suốt chính nghĩa một câu này, được đầy đủ 3 môn Giới, Định, Huệ: "Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, ai cũng thành Phật". Nếu ta áp dụng vào đời sống của ta và của muôn loài, ta có 4 thực hiện:

1) Ta thấy ta với mọi loài là bình đẳng(1).
2) Ta không dám xâm lăng áp bức sát hại một loài nào, dù là loài rất nhỏ mọn(2).
3) Ta giữ được định tâm bình đẳng đối với ta và đối với mọi loài(3)
4) Ta có tính Phật, mọi loài cũng có tính Phật, ta thành Phật, mọi loài cũng thành Phật(4)

Mắt thấy thế, tâm biết thế, là mắt Phật, tâm Phật đấy rồi, còn phải tìm đâu nữa. Một người thấy và biết như thế là người siêu phàm thoát tục, người xuất gia, xuất thế, người thành Bồ Tát, thành Phật. Khế Kinh gọi là "người chính biến tri". Trái lại, kẻ nào không thấy, không biết như thế gọi là kẻ tà kiến, tà tri, là phàm phu si ám, là chúng sinh mê muội trong 7 Thú: Thiên, tiên, nhân, a tu la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục.

Tính Phật là tính hiểu biết sáng suốt, không sai lầm một ly, tất cả muôn vật, muôn sự, muôn pháp trong vũ trụ vô biên. Tất cả chúng sinh trong 7 thú, ai cũng có tính Phật hiểu biết sáng suốt ấy, lẽ dĩ nhiên ai cũng là bình đẳng, ai cũng là Phật; lẽ dĩ nhiên không còn ai xâm lăng, áp bức, sát hại. Lẽ dĩ nhiên tai nạn chiến tranh phải tuyệt dứt, hạnh phúc, hòa bình phải trở lại. Và lẽ dĩ nhiên không còn có những thế giới và những căn thân của chúng sinh trong 7 thú nữa, chỉ còn một thế giới Cực Lạc với một loại thân vô lượng thọ, vô lượng quang (Amita) mà thôi.

Đó là công nghiệp Tịnh Độ hóa cái thế gian ngũ ấm 7 thú mà người theo đạo Phật phải làm ngay. Sự nghiệp Tịnh Độ hóa thế gian ô trược này mà không thành thì sự học Phật của mình chưa có gì, vì mình chưa đủ Giới, Định, Huệ, chưa hiểu Phật tính là gì, chưa thực hiện được chính nghĩa bình đẳng của Phật.

Học Phật cần phải hiểu tính Phật, cốt để hiểu biết tính của mình, tính của người, tính của muôn vật, muôn pháp trong vũ trụ vô biên (tự giác, giác tha). Mình sở dĩ hiểu biết sáng suốt chu biến như thế, là bởi tính Phật của mình nó hiểu biết.

Kinh Niết Bàn nói: "Tất cả chúng sinh trong 7 thú và các vị Thanh Văn, Duyên Giác đều chẳng thấy được Phật tính của mình. Các vị Thập Trụ Bồ Tát mới thấy được, nhưng thấy không rõ. Chỉ có chư Phật và các vị đại Bồ Tát mới thấy được rõ ràng".

Ngài Sư Tử Hống Bồ Tát hỏi Phật: "Phật tính của chúng sinh là một hay nhiều? Tất cả chúng sinh cùng có chung Phật tính, hay là mỗi người có một Phật tính riêng biệt?"

Phật đáp: "Tất cả chúng sinh, tất cả chư Phật cùng có chung một Phật tính; nhưng Phật tính chẳng phải một, chẳng phải hai, Phật tính bình đẳng, giống như hư không".

Nghe Phật dạy Ngài Sư Tử Hống Bồ Tát như thế, chúng sinh phàm phu si ám trong 7 thú, liệu có hiểu biết Phật tính của mình nó thế nào không?

Ta nên nghe kỹ, nghe kỹ:

Phật nói: "Nó chẳng phải một", rõ ràng là nó nhiều. Nhưng Phật lại nói: "Nó chẳng phải hai", vậy thì nó lại là một. Phật lại nói: "Nó bình đẳng như nhau và nó giống như hư không", vậy nó vẫn là nhiều (vì nó bằng nhau), nhưng nó giống như hư không thì nó phải là một (vì hư không vô biên, không thể có hai được).

Ta tuy là phàm phu trong bảy thú, nhưng nếu ta có chút thông minh, thẳng thắn mà suy nghĩ, ta cũng hiểu được chính nghĩa lời Phật dạy bảo.

Một khi Phật nói: Phật tính của tôi, của anh, của nó, của chúng sinh, của chư Phật đều là bình đẳng như nhau, hẳn anh cũng hiểu như tôi rằng: Như nói Tính của anh, lẽ dĩ nhiên không phải Tính của tôi. Và khi nói Tính của tôi, cố nhiên cũng không phải Tính của anh. Rõ ràng, anh có một Tính, tôi một Tính: Một với một là hai, đâu có phải là một (đó chính là nghĩa: Bất Nhất).

Chỉ có điều Phật lại nói: Tính anh và Tính tôi bình đẳng, rõ ràng 2 Tính của hai ta bằng nhau. Khi đã nhận rõ 2 Tính bằng nhau, nên coi 2 là 1, không nên phân biệt làm 2 (đó là chính nghĩa: Bất Nhị). Phật lại nói: Phật tính của ta bình đẳng như hư không, thì dù biết nó là nhiều, nhưng không ai có tài phân tách hư không ra làm nhiều được, mà phải để nó hợp nhất với nhau làm một (đó là chính nghĩa: "bất nhất mà lại bất nhị" và "bình đẳng mà lại như hư không").

Khi Phật nói: Phật tính của chúng sinh là bằng nhau, ta phải ước lượng mỗi tính rộng rãi, cao là ngần nào, xem nó có thật bằng nhau hay không. Nhưng Phật đã bảo Tính ấy rộng lớn bằng cả hư không thì chẳng ai có tài đo được hư không vô biên ấy, cũng không thể tách hư không ra làm hai hoặc làm nhiều được.

Vậy ta nên sáng suốt cố hiểu một tí: Phật tính của chúng sinh là bình đẳng (bằng nhau), lẽ dĩ nhiên phải có nhiều cái so sánh với nhau, mới thấy nó bằng nhau; chứ chỉ có một cái thì bằng nhau với cái gì? – Ta đã nhận rõ tính Phật của ta là bằng nhau, lẽ dĩ nhiên không có cái lớn, cái nhỏ, cái nào cũng phải bằng nhau và phải rộng lớn bằng cả hư không; vậy tuy là nhiều, mà ta đành phải để nó hợp nhất với nhau làm một, bởi vì chẳng ai có tài phân tách hư không ra làm 2 hoặc làm nhiều được (đó là chính nghĩa: bất nhị).

Anh và tôi, hai ta cùng sống chung trên một quả đất, trong một hư không. Nhưng anh ở bên Đông, tôi ở bên Tây, anh đừng mê muội, tưởng lầm quả đất và hư không phải cắt đôi ra làm hai để anh nắm chặt lấy một phần làm của riêng anh và riêng cho tôi một phần làm của riêng tôi! – Không phân tách được đâu!

Hư không và quả đất chẳng khi nào chịu để hai ta chia sẻ nó, nếu ta tham vọng cố làm, thì chỉ thêm nhọc xác gây oán thù với nhau đời đời vô cùng tận; gây cái mầm đại bất bình đẳng, đại chiến tranh thế giới. Mầm ấy chỉ chờ duyên là kết quả tức thì. Phật tính của anh to bằng cả hư không, Phật tính của tôi cũng phải to bằng cả hư không, thì mới gọi là bằng nhau, là bình đẳng chứ.

Nếu anh và tôi có tài chia được hư không ra làm hai khu vực Đông và Tây, thực sự thì hư không sẽ mất cá tính hư không bình đẳng của nó rồi, còn chi là hư không bình đẳng nữa. Lại nữa, hư không là vô biên (không có bến bờ), nếu ta có tài chia được nó ra làm 2 khu vực khác nhau, thì nó sẽ mất cá tính vô biên, nó sẽ thành 2 cái hư không hữu biên, là hai cái không thể có được ở thế gian này, nó chỉ là hai cái: lông rùa và sừng thỏ. Phật tính như hư không của hai ta là cá tính diệu chân như, "thường trụ chu biến".

Thế nào là "thường trụ"? Là nó thường hằng ở suốt cả ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai, chứ nó không cố định chỉ ở một thời gian này hay một thời gian kia. Giờ phút nào nó cũng có mặt hiện tại, không đi đâu, không ở đâu đến.

Thế nào là "chu biến"? Là nó thường hằng ở khắp cả mười phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, tứ duy, thượng, hạ, chứ nó không cố định chỉ ở một phương này hay một phương kia. Chỗ nào cũng phải có mặt nó hiện tại, nó không hề ở đâu đến, cũng không hề đi đâu bao giờ.

Có hiểu được chính nghĩa bốn chữ "thường trụ chu biến" mới hiểu được lời huyền vi của Phật. Phật tính của chúng sinh không có cái lớn, cái nhỏ, cái nào cũng bình đẳng, cái nào cũng rộng lớn bằng cả hư không. Khi mắt Phật, tâm Phật của anh đã mở ra, anh thấy rõ, biết rõ hôm nay anh mới đến ở phương Đông mà Phật tính như hư không của anh nó vẫn đã ở phương Đông từ hôm qua, từ bao nhiêu kiếp trước rồi; dù ngày mai anh bỏ phương Đông đi phương khác, Phật tính của anh vẫn ở mãi đấy không hề đi đâu.

Lại nữa, như hiện nay anh đang ở phương Đông, tôi ở phương Tây, nhưng Phật tính của hai ta, nó không hề bị bó buộc vào trong hai cái thân ta bé nhỏ mà ở ra làm hai nơi đâu! Tuy thân chúng ta, mỗi người mỗi phương, mà Phật tính của ta, cũng như hư không của ta, nó vẫn thường hằng ở khắp mười phương, chứ không phải đút nút chặt vào trong cái thân ta như một tí hư không bị đút nút chặt vào trong một cái hũ tí hon đâu!

Anh nên nghe kỹ lời Phật dạy dỗ tôn giả Ananda trong kinh Surangàma:

Phật đặt ra một người rất ngu độn, vô minh, tà kiến làm thí dụ, để diễn giảng cái tính Duy Thức (tức Tính Phật) cho tôn giả nghe. Phật nói: Trong thế gian ngũ ấm của ông, có cái Thức ấm, vốn là tính diệu chân như, tính Như Lai tạng nó rộng lớn chu biến thường trụ giống như hư không. Bây giờ có người ở phương Đông, lấy cái bình Tần Già(5) đút nút miệng bình lại, trong bình ấy đựng đầy hư không, vác đi xa ngàn dặm bố thí cho người bạn ở phương Tây. Người mê muội ấy vọng tưởng rằng cái bình Tần Già của mình đã mang mất một ít hư không ở phương Đông đi rồi; khi họ đến phương Tây, mở nút đổ ra, họ tưởng sẽ thấy một ít hư không của họ lấy ở phương Đông đổ vào phương Tây! Không phải thế đâu, các ông thiện nam tử ơi! Khi ông đem thân và bình đựng hư không đi khỏi phương Đông thì hư không của ông ở phương Đông vẫn nguyên vẹn chẳng mất đi tí nào. Và khi ông

đến phương Tây đem hư không ở bình đổ ra, hẳn ông cũng chẳng thấy ở phương Tây thêm ra được một tí hư không nào!

Bây giờ mắt Phật, tâm Phật của ông đã mở rộng ra, ông đã thấy rõ, biết rõ Phật tính của ông cũng như của tôi, cũng như của chư Phật và của chúng sinh trong mười phương Pháp giới đều là bình đẳng ngang nhau, không có cái nào to, cái nào nhỏ, cái nào cũng rộng lớn bằng cả hư không, nó vẫn y nguyên ở khắp mười phương, nó không đi đâu lại đâu cả, chỉ có cái thân của chúng sinh vác cái bình hành nghiệp vọng thức, vác đi nay đây, mai đó, vòng quanh trong 7 thú đấy mà thôi. Chúng sinh mê muội trong 7 thú cứ tưởng lầm cái thân ông này to, vác cái bình lớn đựng được nhiều hư không Phật tính, còn cái thân con kiến, con ong bé tí, vác cái bình nhỏ xíu đựng được ít thôi. Vì vô minh tưởng tượng ấy mà nảy nở ra biết bao trí óc bất bình đẳng phân biệt nòi giống, màu da, mạnh ai nấy được, tranh cướp lấy thật nhiều hư không về bè mình, định nô lệ hóa những loài nhược tiểu! Rốt cuộc hư không chẳng cướp được, chỉ cướp được cái bình nghiệp báo thật to. Than ôi! Chiến tranh chưa kết liễu, bình đã vỡ, thân đã tàn. Hư không Phật tính của người nào vẫn nguyên vẹn của người ấy, chẳng ai cướp được của ai một tí nào!

Vì muốn diệt khổ bất bình, chiến tranh, tai nạn do chúng sinh mê muội trong 7 thú đã tạo ra, nên Phật Thích Ca phải giáng sinh vào thế gian ngũ ấm ô trược và nói pháp cho chúng sinh giác ngộ rằng: Phật tính của tất cả chúng sinh, của tất cả chư Phật là bình đẳng, rộng lớn như hư không, bất nhất và bất nhị. Sự nghiệp vô cùng vĩ đại của Phật và quyết định Duy Thức hóa và Tịnh Độ hóa cái thế gian ngũ ấm ô trược đầy bất bình: sát, đạo, dâm, vọng, tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, chuyển nó thành thế giới thất bảo như thế giới Cực Lạc Tây phương của Phật A Di Đà đã chuyển.

Vậy đương khi ông ngồi đây niệm Phật cầu sinh về Cực Lạc Tây phương, cách xa đây mười vạn ức Phật độ, thế mà Phật tính của ông vẫn đã ở Cực Lạc rồi, chẳng phải chờ khi ông chết, ông vác cái bình Tần Già đựng một ít hư không ở đây về Cực Lạc làm gì! Ông đừng tà kiến vô minh mê muội tưởng lầm như thế.

Còn ai muốn niệm Phật cầu sinh về thế giới Đông phương của Phật Dược Sư cách xa đây nhiều Phật độ hơn, nhiều bằng mười số cát sông Hằng, thế mà Phật tính của người ấy cũng vốn đã ở phương Đông rồi, người ấy đừng mê muội đựng một ít hư không ở đây vào cái bình Tần Già mang đi, mang lại cho thêm phiền.

Như vậy, mỗi tiếng niệm Phật của ta ở đây đã rung cảm Phật tính của ta ở khắp mười phương rồi, tùy ý ta muốn hiện sinh ở phương nào, Phật tính của ta hiện thân ngay ở phương ấy. Thật là Bản Như Lai Tạng diệu Chân Như tính của người, của ta, của chúng sinh, của Phật bao giờ cũng thường hằng, linh thông cảm ứng với nhau vô lượng vô biên, vô cùng vô tận!

Nam mô Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật.
Nam mô Vô Biên Thân Bồ Tát Ma Ha Tát.
Nam mô Hư Không Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

Tuệ Nhuận

1) *Câu này là đã phát ra trí tính bình đẳng.*
2) *Cây này là đã đủ giới luật rồi.*
3) *Câu này là đã được nhất tâm bất loạn.*
4) *Câu này là đã đủ trí tuệ đại quang minh đại bình đẳng.*
5) *Nguyên tiếng Phạm Ấn Độ đọc là Kalavinka, dịch âm ra chữ Hán là Ca Lăng Tần Già, là tên con chim ở núi Tuyết Sơn (Hymalaya), tiếng chim hót hay hơn hết các loài chim. Người Ấn Độ rất yêu tiếng chim này, nặn cái bình có hình tượng giống con chim này, nên gọi tắt là bình Tần Già.*

Lời tựa dịch Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải

Người học Phật tinh thâm ai cũng biết tên tuổi Ngài Trí Húc Đại Sư là một lãnh tụ trong giới Thiền tông. Từ miệng Ngài đã nói ra: "Khi Húc mới xuất gia, tự phụ là Thiền Tông, khinh miệt các giáo môn khác, dám nói rằng: 'Phép Niệm Phật riêng cho người trung căn và hạ căn'. Về sau, nhân vì đau nặng mới phát tâm cầu về Tây Phương, mới chịu nghiên cứu các sách: Diệu Tông, Viên Trung, Vân Thê Sớ Sao, mới biết phép Niệm Phật Tam Muội thực quý giá vô ngần, mới chịu hết lòng niệm Phật với một sức mạnh bằng vạn con trâu kéo không lại.

Một ông bạn tu Tịnh Độ của tôi là ông Khứ Bệnh, ông muốn cho ý nghĩa lớn lao của kinh này được rất rõ rệt, mà lời giảng đừng rậm quá, ông yêu cầu tôi trước thuật một Yếu Giải, tôi cũng muốn cùng với các hữu tình trong Pháp giới cùng sinh về Cực Lạc, nên tôi không từ chối, cầm bút viết luôn từ ngày 27 tháng 9 năm Đinh Hợi, đến mồng 5 tháng 10 vừa xong, tất cả mất chín ngày. Tôi mong rằng mỗi câu, mỗi chữ là một môn tư lương, mỗi người thấy, mỗi người nghe cùng lên ngôi Bất Thoái, người tin, người nghe cùng gieo giống Bồ Đề, người chê, người khen cùng về nơi Giải Thoát.

Tôi ngửa trông chư Phật, Bồ Tát nhận lấy và chứng minh cho, các bạn đồng học tùy hỷ giúp sức. Kinh Phật nói rằng: 'Đời mạt pháp, ức vạn người tu hành, ít có một người tu đắc đạo; chỉ còn nhờ phép Niệm Phật mới được độ thoát'. Than ôi! Nay chính là đời Mạt Pháp rồi mà bỏ pháp môn Niệm Phật này thì còn có pháp môn nào tu học được nữa?"

Trên đây là lời văn kết luận trong sách Yếu Giải kinh Phật thuyết A Di Đà của Ngài Trí Húc Đại Sư. Riêng về phần tôi, trước đây hơn 20 năm, tôi phát tâm học Phật, tôi cũng tự phụ có đủ thông minh tu học được Thiền tông, tuy không có thầy, mà cũng mon men vào cửa ải ấy. Phúc cho tôi quá, ngày 26 tháng 3 năm Canh Thìn (Mai 1940), tôi được gặp Ngài Thái Hư Đại Sư qua chơi Hà Nội, tôi đến bái yết Ngài trong một khách sạn, tôi hỏi Ngài về Thiền Tông.

Ngài nói: "Tôi xét thấy ở Việt Nam, cư sĩ đã tu Tịnh Độ rồi, thế là hay hơn cả. Vả chăng, tu Tịnh Độ đến chỗ niệm Phật nhất tâm bất loạn thì Thiền Tông của ngài Quán Thế Âm, hay của Ngài Đại Thế Chí đều ở cả trong chỗ ấy rồi". Tôi liền quy y Ngài và xin Ngài cho nghe thế nào là có nhiều thiện căn, nhiều phúc đức để sinh về Cực Lạc. Ngài nói: "Thông thường, nghĩa thiện căn là tâm Bồ Đề mình có 5 căn: Tín, Tiến, Niệm, Định, Huệ.

Phép tu Tịnh Độ là một pháp môn rất khó tin. Người nào có tâm tin sâu mới chịu dốc lòng phát nguyện đi sinh sống ở Tịnh Độ, chỉ người ấy mới có đủ thiện căn (bắt đầu đã có Tín căn và Tiến căn rồi).

Lại thêm có tâm niệm Phật luôn luôn không ngừng, là có Niệm căn. Niệm mãi rồi có cái tâm nhất định là Định căn. Thế là 5 thiện căn, đã có bốn, chỉ còn chờ đón ngày đi sinh sang Tịnh Độ, nếu có thể thì trước khi sang, là ngày tỏ ngộ được "vô sinh", ấy là Huệ căn. Thế là 5 căn đầy đủ cả. Trong khi tu tập năm căn ấy; lại tu thêm các món tư lương Bồ Đề là tu những phép: Trì Giới, Nhẫn Nhục, Bố Thí v.v… cho có được nhiều duyên phúc đức, thì mới đúng với cái nghĩa: "Đa thiện căn, đa phúc đức nhân duyên, đắc sinh bỉ độ".

Nghe xong, tôi sung sướng, không dám ngồi lâu nữa, cho được nghe thế là đại phúc rồi, liền cáo từ. Ngài nói: "Tôi biết cư sĩ là một đạo khí, khi về nước có pháp bảo sẽ gởi tặng sau. Chúc cư sĩ vào Như Lai Tạng đem ân huệ Phật nhuần thấm sinh linh".

Lại một hạnh phúc, tôi không nhớ vì đâu, có lẽ là của một bạn hiền đem biếu, trong tủ kinh tôi có một quyển Di Đà Yếu Giải, tôi đọc qua một lần như người mới tìm thấy vật báu của mình mất đã nhiều đời.

Tôi phát tâm dịch ra Việt văn để cống hiến đồng nhân; vì ít phúc duyên, từ đấy đến nay vẫn không dịch được. Nay tôi họp anh em lại diễn giảng sách ấy, mong có người nối chí và giúp sức, nhưng chưa gặp ai, một thân vừa già vừa đau, tôi cầu nguyện cho thân tôi được bệnh tật tiêu trừ, nhất là cái cố tật Vô Minh; thời gian tao loạn cấp lắm, lần này tôi phải gắng hết sức dịch cho xong. Ngửa mong chư Phật, Bồ Tát phù trì và các vị thiện tri thức tùy hỷ gia bị, ngõ hầu cùng với hết thảy người nhất tâm tín nguyện niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" cùng về Cực Lạc Tây Phương.

Trước khi dịch kinh này và để các vị chứng minh phép tu Tịnh Độ cao quý và chắc chắn hơn phép tu Thiền Tông, tôi hãy dịch, của ngài Vĩnh Minh Thọ thiền sư, là một vị đại đức trong Thiền Tông mà cũng phải tu Tịnh Độ. Bốn bài kệ của Ngài như sau này:

Có Thiền tông, có Tịnh Độ,
Như thêm sừng cho mãnh hổ.
Đời hiện tại làm thầy người,
Đời vị lai làm Phật, Tổ.
Có Thiền tông, không Tịnh Độ,
Mười người tu, chín người rớt
Ấm cảnh[(1)] nếu thấy hiện ra,
Chỉ chớp mắt là theo nó.
Không Thiền tông, có Tịnh Độ
Vạn người tu, vạn người đỗ (đắc).
Đã được thấy A Di Đà,
Còn lo gì chẳng khai ngộ.
Không Thiền Tông, không Tịnh Độ,
Địa ngục đêm ngày đau khổ
Muôn đời nghìn kiếp còn lâu,
Nhờ cậy ai, ai tế độ?

Hà Nội, sáng ngày 7 tháng 10 năm Tân Mão (ngày 5 tháng 11 năm 1951)

Bồ Tát giới đệ tử Tuệ Nhuận cẩn tự

(1) Ấm cảnh là cảnh Ngũ Ấm: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức. Năm cảnh này thường hiện ra để che lấp tâm Bồ Đề. Người tu Thiền Tông cốt ngồi yên để soi thấy tâm Bồ Đề hiện ra. Nhưng nếu chẳng thấy tâm Bồ Đề mà chỉ thấy ấm cảnh hiện ra, tức thì phải theo nó đi làm chúng sinh mãi mãi.

Chánh Văn

Lời tựa Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải

Nguyên là chư Phật thương xót lũ người mê, phải tùy cơ của mỗi người mà bố thí cho lời giáo hóa.

Đưa người tới đích, tuy chỉ có một đích thôi, mà dùng phương tiện để đưa đi, tất phải dùng nhiều phương tiện. Trong hết thảy các phép phương tiện, tìm lấy một phép rất thẳng, rất mau, rất tròn, rất chóng, thì không phép nào bằng phép "niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ".

Lại trong các phép niệm Phật, tìm lấy một phép giản dị, rất ổn đáng thì không phép nào bằng phép "tín, nguyện, chuyên trì danh hiệu".

Thế cho nên ba bộ kinh nói về Tịnh Độ đều có lưu hành, mà cổ nhân chỉ chọn lấy một bộ kinh A Di Đà làm khóa tụng hàng ngày. Thế chẳng phải là một phép Trì Danh ấy hợp với tất cả ba hạng người: thượng căn, trung căn, và hạ căn, tóm thâu được cả phần Sự, phần Lý không còn thiếu sót. Cả Thiền tông và các giáo môn khác cũng không thể ra ngoài được phép Trì Danh này. Thực là một phép chẳng khá nghĩ bàn vậy.

Về việc chú thích và giải nghĩa kinh này, thời đại nào cũng không thiếu người, nhưng còn để lại ở đời không có mấy. Bộ sách Sớ Sao của Ngài Vân Thê thì rộng lớn tinh vi, bộ Viên Trung Sao của Ngài U Khê thì cao cả sâu rộng, như hai vầng mặt trời, mặt trăng ở giữa trời, ai có mắt mà chẳng thấy rõ.

Chỉ vì văn chương giàu có lắm, nghĩa lý phồn thịnh nhiều không bờ, không bến chẳng ai đo lường được, đến nỗi những người mới học, biết ít, khó bề ngoi lên để mở lòng tin và phát nguyện.

Cho nên tôi chẳng quản ngu hèn, lại trước thuật sách Yếu Giải này, chẳng dám cùng với hai ông cạnh tranh mà lập dị, và cũng chẳng dám cố ép cho được đồng ý với hai ông.

Trước hết, tôi rút ở trong những câu văn của bộ kinh này, lấy 5 tầng nghĩa lý huyền vi mà giải thích:

I. Thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh.
II. Biện luận thể chất của bộ kinh.
III. Nói rõ tôn chỉ của bộ kinh.
IV. Nói rõ lực dụng của bộ kinh.
V. Nói về giáo tướng của bộ kinh.

(Lời người dịch: Đọc tụng bộ kinh này, phải biết rõ năm tầng nghĩa huyền vi ấy thì người tu mới thấy có hiệu nghiệm và đắc đạo).

Ngũ trùng huyền nghĩa

(Năm tầng nghĩa huyền vi)

I. Thích rõ nghĩa cái tên đề của bộ kinh

Bộ kinh này dùng người nói ra kinh và người bị nói đến trong kinh để đặt thành cái tên đề của bộ kinh là "Phật thuyết A Di Đà kinh". Chữ "Phật" ở đây nghĩa là gì?

Chữ "Phật" ấy là đức giáo chủ, người nói ra bộ kinh này, tức là đức Thích Ca Mâu Ni, Ngài theo sức mạnh của lời thề nguyện và lòng thương xót hết thảy, mà Ngài giáng sinh vào trong đời đầy cả năm uẩn độc ác. Ngài là người giác ngộ trước tiên, Ngài giác ngộ cho người sau cũng giác ngộ như Ngài; không có một pháp nào mà Ngài chẳng biết rõ, thấy rõ.

Chữ "thuyết" là Ngài vui lòng mà nói ra. Phật lấy việc cứu độ chúng sinh làm vui lòng nhất. Cơ hội chúng sinh được thành Phật đã đến rồi, nên Ngài mới nói cái phép tu rất khó tin này cho mà nghe, để cho chóng được giải thoát rốt ráo, cho nên Ngài rất vui lòng mà nói.

Chữ "A Di Đà" là tên của đức Đạo Sư ở quả đất bên kia, là người bị nói đến trong bộ kinh này, tức là đức A Di Đà người đã dùng 48 lời thệ nguyện để tiếp dẫn những chúng sinh có lòng tín, nguyện, niệm Phật cho sinh về thế giới Cực Lạc, được vĩnh viễn lên ngôi Bất Thoái.

Chữ "A Di Đà" là tiếng Phạn (Brahma) ở Ấn Độ, nguyên âm đọc là Amita, dịch nghĩa ra chữ Hán là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang, nghĩa là "sống lâu vô cùng, sáng suốt vô cùng". Nhưng nói tóm lại thì Ngài còn có rất nhiều công đức đều là vô cùng, vô tận, vô lượng, vô biên, như là: trí tuệ, thần thông, đạo lực, y báo trang nghiêm, thuyết pháp, giáo hóa, tế độ v.v… cái gì cũng vô lượng, vô biên cả.

Chữ "kinh" thì tất cả những lời vàng do Phật nói ra đều là Kinh. Chữ "kinh" là phần Thông, đối với 5 chữ "Phật thuyết A Di Đà" ở trên là phần Biệt. Cả hai phần hợp lại mà thành ra cái tên của bộ kinh này. Mỗi bộ kinh phải có đủ ba phần: phần giáo, phần hình và phần lý; phần nào cũng có cả Thông và Biệt, muốn hiểu biết, xem bộ Thai Tạng sẽ rõ.

II. Biện luận về thể chất của bộ kinh

Kinh Đại Thừa nào cũng phải lấy Thực tướng làm thể chất chính của bộ kinh(1).

Thực tướng là cái gì? Thực tướng là tâm tính của con người ta. Tâm tính của con người ta nó chỉ hiện ra trong một niệm (một loáng)(2). Đối với không gian nó chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa. Đối với thời gian, nó chẳng phải quá khứ, chẳng phải hiện tại, chẳng phải vị lai. Đối với mầu sắc, nó chẳng xanh, vàng, đỏ, trắng… Đối với hình thức, nó chẳng phải dài, ngắn, vuông, tròn… Đối với phẩm chất, nó chẳng phải Hương, chẳng phải Vị, chẳng phải Xúc, chẳng phải Pháp… Tìm nó mãi chẳng thể thấy được, mà chẳng khá bảo rằng nó là cái không thực có; nó tạo ra được đủ 100 pháp giới, 1000 cái Như Thị(3), mà chẳng khá bảo rằng nó là cái thực có.

Nó không phải là hình tướng của những cái mình suy nghĩ, phân biệt, nhận biết bằng lời nói, bằng chữ viết, câu văn; thế mà những cái mình suy nghĩ, phân biệt, nhận biết bằng lời nói, chữ viết, câu văn đều không có tự tính nếu không có nó. Tóm lại, nó chẳng phải là hết thảy mọi hình tướng, mà nó tức là hết thảy mọi pháp (mọi sự, mọi vật).

Vì nó chẳng phải là mọi hình tướng, cho nên nó không có hình tướng; nhưng nó tức là mọi pháp cho nên hình tướng nào nó cũng có. Bất đắc dĩ, chẳng biết gọi nó là gì, phải miễn cưỡng gọi nó là "Thực tướng" vậy. Thể chất của Thực tướng chẳng phải yên lặng (tịch), chẳng phải soi sáng (chiếu), lại vẫn yên lặng mà thường soi sáng, vẫn soi sáng mà thường yên lặng (tịch chiếu, chiếu tịch).

Vì nó soi sáng mà yên lặng, nên miễn cưỡng gọi nó là chỗ ở Thường Còn, Yên Lặng, Sáng Ngời (Thường Tịch Quang Độ)(4). Vì nó yên lặng mà soi sáng, nên miễn cưỡng gọi nó là Thân Pháp Tính Trong Sạch (Thanh Tịnh Pháp Thân).

Lại còn, nó vừa Chiếu và Tịch, nên miễn cưỡng gọi nó là Pháp Thân; nó vừa Tịch vừa Chiếu, nên miễn cưỡng gọi nó là Báo Thân. Lại còn, trong nó có hai Đức, một đức về phần Tính và một đức về phần Tu. Tu đức của nó cũng vừa Tịch vừa Chiếu, nên gọi nói là Báo Thân.

Lại nữa, Tu đức của nó vừa Chiếu vừa Tịch, nên gọi là Thụ Dụng Thân. Tu đức của nó vừa Tịch vừa Chiếu nên gọi là Ứng Hóa Thân.

Phần Tịch, phần Chiếu chẳng phải là hai. Phần Tính, phần Tu chẳng phải là hai. Thân với Độ(5) chẳng phải là hai. Cái gì cũng là Thực tướng cả.

Thực tướng không phải là hai, cũng không phải là chẳng hai. Bởi thế, cho nên có khi toàn thể cái Thực Tướng ấy, cái thì tạo ra y báo, cái thì tạo ra chính báo, cái thì tạo ra Pháp Thân, cái thì tạo ra Báo Thân, cái thì tạo ra tự mình, cái thì tạo ra kẻ khác v.v… cho đến có khi: cái thì tạo ra người Năng Thuyết(6), cái thì tạo ra người Sở Thuyết(7), cái thì tạo ra người Năng Độ(8), cái thì tạo ra người Sở Độ(9), cái thì tạo ra Năng Tín, cái thì tạo ra Sở Tín, tạo ra Năng Nguyện, Sở Nguyện, Năng Trì, Sở Trì, Năng Sinh, Sở Sinh, Năng Tán, Sở Tán v.v… cái gì cũng là "nét in" của "con dấu" Thực tướng đã in ra cả.

(Lời người dịch: Ý nghĩa huyền bí của tầng thứ hai này là: Tất cả những cái gì nói ở trong bộ kinh A Di Đà đều là những cái do Thực tướng tâm tính Bồ Đề của con người ta hay là của chư Phật, hay là của chúng sinh đã tạo ra tất cả. Tức là cái nghĩa huyền bí ở trong câu: "Nhất thiết duy tâm tạo" ở kinh Hoa Nghiêm, hay là ở trong câu: "Thị chư Pháp Thực Tướng" ở kinh Pháp Hoa, hay là ở trong câu "nhất thiết duy tâm sở hiện" ở kinh Thủ Lăng Nghiêm. Vậy chỉ có tâm Bồ Đề của con người là Chính Thể của tất cả kinh Đại Thừa. Hiểu được huyền nghĩa này, các kinh sẽ hiểu).

(1) Chỗ này người tu học phải để ý nghiền ngẫm sâu xa lắm mới hiểu được, đừng có cho là lời nói suông, xem qua rồi bỏ đấy. Thể chất chính là cốt tủy của bộ kinh, ý nói kinh Đại Thừa nào cũng phải lấy cái Thực tướng là tâm tính của con người làm cốt tủy. Tâm tính đây là tâm tính Bồ Đề chân thực, sống lâu sáng suốt vô cùng tận, tràn đầy khắp mười phương ba đời vô tận, vô biên, chứ không phải là cái tâm tính vọng tưởng nghĩ lăng xăng suốt đêm ngày ở trong trái tim, khối óc.

(2) Chữ Hán là: "Ngô nhân hiện tiền nhất niệm tâm tính".

(3) Trong vũ trụ này có 10 pháp giới: một giới Phật và 9 giới chúng sinh là: Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, Thiên, nhân, A-tu-la, súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục. Mỗi một Thực tướng tạo ra được đủ mười pháp giới. Mỗi một pháp giới phải có 10 mầm mống pháp giới ở trong, thế là 10 pháp giới mà thành ra 100 pháp giới. Như tôi là "người – nhân" thì trong tôi phải có đủ cả 10 cái mầm pháp giới. Siddhartha là Phật thì trong Phật cũng phải có đủ cả 10 cái mầm pháp giới, còn 8 pháp giới kia cũng thế.

Mỗi một pháp giới lại có 10 cái "đúng như thế" tức là 10 cái "như thị". Diệu lý của Thực tướng từ xưa đến nay vẫn như như chẳng hề biến đổi, nên gọi là Như; y vào Thực Tướng và phải hiện ra Thế Đế nên gọi là Thị. Hai chữ Như Thị là trạng thái của Thực tướng nó phải Như Như Thế Thế. Mỗi một pháp giới phải có 10 cái Như Thị, 100 pháp giới thành ra 1000 cái Như Thị.

Mười Như Thị là: 1) Tướng 2) Tính 3) Thể 4) Lực 5) Tác 6) Nhân 7) Duyên 8) Quả 9) Báo 10) Bản mạt cứu kính đẳng (cái gì cũng có gốc, có ngọn, từ gốc đến ngọn đều rốt ráo bình đẳng) (xem kinh Pháp Hoa)

(4) Độ là cõi đất, nghĩa rộng là cái chỗ để yên thân, cho nên đã có thân thì phải có độ là chỗ để yên thân.

Lời người dịch: Xin lỗi độc giả, phần nhiều danh từ không thể dịch được, đành phải để nguyên văn, rồi cắt nghĩa vậy:

(5) Thân là cái thân con người. Độ là cái chỗ để ở yên thân.

(6) Năng thuyết là người nói ra kinh này, tức là Phật Thích Ca.

(7) Sở thuyết là người bị nói đến ở trong kinh này, tức là Phật A Di Đà.

(8) Năng độ là người có năng lực cứu độ, tức là chư Phật.

(9) Sở độ là người được độ, tức là chúng sinh.

Năng tín là cái tâm mình tin tưởng. Sở tín là cái pháp mình tin tưởng. Năng nguyện là cái tâm mình phát nguyện phải làm cho được, tức là mình quyết định bỏ ác ở Ta Bà, làm thiện ở Tịnh Độ. Sở nguyện là nơi mình sở thích ở, tức là thế giới Cực Lạc. Năng trì là 3 nghiệp thân, miệng, ý của mình vì nó cùng chấp trì được danh hiệu Phật. Sở trì là danh hiệu Phật bị chấp trì. Năng sinh là ba món tư lương: "tín, nguyện, hạnh" để cho mình đi đường sinh Tịnh Độ. Sở sinh là bốn cõi Tịnh Độ: "Thường Tịch Quang, Thực Báo Trang Nghiêm, Phương Tiện Thánh Cư và Cực Lạc Đồng Cư", là nơi mình được sinh sang. Năng tán là người hay khen ngợi, tán thán, tức là Phật Thích Ca và chư Phật ở khắp mười phương nhiều như số cát sông Hằng. Sở tán là phần độ Y Báo và phần thân Chính Báo của đức A Di Đà được tán thán, khen ngợi.

Lại còn, chữ Tịch là cái thể chất yên lặng của Thực tướng; chữ Chiếu là cái thể chất soi sáng của Thực tướng. Pháp Thân là cái thân Pháp Tính, giác quan của loài chúng sinh chẳng thể nào cảm thấy được. Báo Thân là cái thân quả báo tốt lành, bởi công đức tu hành kết lại mà hiện ra. Thụ Dụng Thân là cái thân để cho mình thụ dụng, hay để cho người khác thụ dụng. Ứng Thân là cái thân ứng hiện và biến hóa ra để cứu các loài chúng sinh.

III. Nói về tôn chỉ của bộ kinh

Tôn chỉ là đường lối thiết yếu tu hành, là then chốt để nhận rõ Thực Tướng của tâm tính mình. Nó là cương lĩnh của muôn vàn đức hạnh tu trì. Cương là đầu mối của cái lưới, hễ nắm được cương thì các mắt lưới đều phải giương lên. Lĩnh là cổ áo, hễ nắm được lĩnh thì tay áo và vạt áo đều buông thẳng xuống.

Cho nên sau khi đã biện luận Thể Chất của bộ kinh rồi, phải biện luận Tôn Chỉ của nó, để người tu học nắm lấy cương lĩnh của bộ kinh, dùng làm then chốt, đường lối cho muôn vàn công hạnh tu trì.

Kinh này dùng cái tâm TÍN và NGUYỆN với việc TRÌ DANH (tức là Niệm Phật) làm Tôn Chỉ thiết yếu tu hành. Chẳng có tâm Tín, chẳng đủ sức phát nguyện. Chẳng phát nguyện, chẳng đủ sức đi đến chỗ thực hành.

Chẳng thực hành được cái hạnh tu mầu nhiệm Trì Danh (tức là việc niệm Phật) thì chẳng làm được cho mình mãn nguyện và chứng thực được cái pháp mình đã tin theo (tức là được sinh sống cái đời sống trong sạch ở nơi trong sạch - tịnh thân ở Tịnh Độ).

Trong kinh này, trước hết chỉ bày cho thấy rõ phần Y Báo là chỗ ở trong sạch tức là Tịnh Độ, và phần Chính Báo, là cái thân trong sạch, tức là tịnh thân để người tu thấy rõ, hiểu rõ, để sinh lòng Tin chắc thật. Sau rồi chỉ bảo cho phép Trì Danh, là phép niệm danh hiệu Phật, để người tu lên thẳng ngôi Bất Thoái (lên ngôi này chẳng còn thoái lui xuống nữa, tức là ngôi Bồ Tát).

TÍN là tin, tin ở mình (tín tự), tin ở người ta (tín tha), tin ở nhân, tin ở quả, tin ở sự, tin ở lý.

NGUYỆN là cầu nguyện cho mình chán bỏ được chỗ ở cực ác: cõi Sa Bà, cầu nguyện cho mình vui thích chỗ ở chí thiện cõi: Cực Lạc.

HÀNH là phải thực hành việc chấp trì danh hiệu (tức là việc niệm Phật). Niệm Phật sao cho đến chỗ: "Nhất tâm bất loạn", nghĩa là niệm Phật để giữ cái tâm mình cho nó rất yên tĩnh, nó không bị những thành kiến, tà kiến, những lòng tham dục, giận dữ, ngu si, kiêu mạn, nghi ngờ, luôn đến, luôn làm cho tâm mình bị rối loạn.

TÍN

1. Thế nào là tin ở mình?

Người tu học mà tin ở mình là: tin ở cái tâm tính của mình[1], nó chỉ hiện ra trong một loáng (một niệm). Tâm tính của mình đây chẳng phải là trái tim thịt đâu, chẳng phải là những cái bóng trần duyên mình tưởng tượng thấy hiện ra ở trong khối óc, trái tim đâu.

Tâm tính của mình đây: về thời gian, nó không có lúc nào là kiếp trước của nó, không có lúc nào là kiếp sau của nó; về không gian, nó không có chỗ nào là bến bờ của nó. Lúc nào cũng có nó, chỗ nào cũng có nó, nó tràn đầy khắp cả vũ trụ, khắp không gian vô biên, khắp thời gian vô tận.

Tâm tính của mình, suốt ngày nó theo mọi trần duyên, suốt ngày nó chẳng hề biến đổi.

Cả quãng hư không mênh mông bát ngát khắp mười phương và bao nhiêu thế giới nhiều như vi trần đang quay cuồng ở trong đó, đều là những vật bị tạo ra ở trong tâm tính của mình trong một niệm hiện ra đây.

Mặc dầu mình tối tăm điên đảo, mê hoặc, không nhận rõ được tâm tính của mình nó bao la rộng lớn như thế, nhưng nếu mình chịu hồi tâm trong một niệm (một loáng) thì quyết định là mình sẽ được sinh vào cái thế giới Cực Lạc, là cái thế giới vốn sẵn có đủ ở trong tâm tính của mình, không còn nghi ngờ gì nữa.

Tin như thế gọi là Tin ở mình (tức là tin ở cái tâm tính chân thực của mình, trong nó có sẵn mầm nhân để tạo ra thế giới Cực Lạc).

2. Thế nào là tin ở người?

Người tu học tin ở người, là tin Phật Thích Ca không nói dối, tin Phật A Di Đà không nguyện xuông, tin chư Phật ở sáu phương có tướng lưỡi rộng dài, quyết không nói hai lời. Phải thuận theo lời dạy bảo chân thực của chư Phật, quyết chí cầu sinh sang Cực Lạc, không còn nghi hoặc nữa.

Tin như thế gọi là tin ở người (tức là mình tin lời dạy bảo của người).

3. Thế nào là tin ở nhân?

Người tu học tin ở nhân là tin rất sâu rằng: Kẻ niệm Phật mà tâm tán loạn cũng còn tạo ra được hạt giống để thành Phật mai sau, huống chi là người niệm Phật nhất tâm bất loạn thì sao lại chẳng được sinh sang Tịnh Độ.

Tin như thế gọi là tin ở nhân (vì mình tin cái tiếng niệm Phật ấy tức là cái nhân thành Phật).

4. Thế nào là tin ở quả?

Người tu học tin ở quả là tin rất sâu rằng: Các vị thượng thiện nhân đang tụ hội ở cõi Tịnh Độ kia, đều là những người đã theo phép Niệm Phật Tam Muội mà đã được sinh sang đấy, giống như người trồng nhân dưa đã được quả dưa, trồng nhân đậu đã được quả đậu. Cũng giống như bóng phải theo hình, vang phải theo tiếng, quyết không hư hỏng chút nào.

Tin như thế gọi là tin ở Quả (vì mình tin sự kết quả của những người đã được sinh kia).

5. Thế nào là tin ở sự thật?

Người tu học tin ở sự thật là tin rất sâu rằng: Cái tâm tính của mình tuy nó chỉ hiện ra trong một niệm (một loáng), mà thực ra nó rộng lớn vô cùng, chẳng biết đến đâu là hết được; thế thì những thế giới khắp mười phương xuất hiện ở trong tâm tính mình cũng chẳng biết bao nhiêu là hết được. Vậy thời thế giới Cực Lạc ở cách đây mười vạn ức Phật độ là một thế giới có thực, rất thanh tịnh trang nghiêm, chứ chẳng phải thế giới tưởng tượng ở trong bài ngụ ngôn của Trang Tử.

Tin như thế gọi là tin ở sự thực (vì mình tin cảnh giới Tịnh Độ là một sự thực có).

6. Thế nào là tin ở lý?

Người tu học tin ở lý là tin rất sâu rằng: Mười vạn ức Phật độ tuy là nhiều lắm, xa lắm; mà thực ra nó chỉ ở trong tâm tính của ta hiện ra trong một niệm đây. Nó không thể ở ra ngoài tâm tính của ta được, bởi vì tâm tính của ta không có đâu là

ngoài để cho nó ở. Vả lại tin rất sâu rằng: Ở Tây Phương, Tịnh Độ của thế giới Cực Lạc với tịnh thân của vị Giáo Chủ và của các bạn[2] đều giống như những cái bóng hiện ra ở trong cái gương tâm tính của ta đây hiện ra trong một niệm.

Hoàn toàn những sự ấy tức là lý, hoàn toàn những vọng ấy tức là chân, hoàn toàn phần tu ấy tức là phần tính, hoàn toàn phần người khác ấy tức là phần mình; bởi vì tâm tính của mình tràn đầy khắp cả. Tâm tính của Phật cũng tràn đầy khắp cả. Tâm tính của hết thảy chúng sinh cũng tràn đầy khắp cả. Thí dụ như nghìn ngọn đèn cùng ở trong một căn nhà, ánh sáng của đèn nào cũng tràn đầy khắp cả nhà; ánh sáng này, ánh sáng khác nó giao chập vào với nhau chẳng hề chướng ngại gì cả. Tin sâu như thế gọi là tin ở Chính Lý (vì mình tin toàn thể cái khối Nhất Chân Pháp Giới ấy là chính lý).

NGUYỆN

Người tu học đã có sáu sức mạnh tin như thế rồi thì hiểu rằng: Cõi Sa Bà ô uế này là do tâm tính mình ô uế đã tạo ra nó, lý ưng mình phải chán bỏ nó ra; cõi Cực Lạc trong sạch kia là do tâm tính mình trong sạch tạo ra nó, lý ưng mình vui cầu lấy nó (sự thật này tức là lý thật).

Mình đã chán ô uế thì nên bỏ, mà đã nên bỏ thì phải bỏ cho thật rốt ráo, không còn phải bỏ đi, bỏ lại nữa. Mình đã thích trong sạch thì nên lấy, mà đã lấy thì cũng lấy cho kỳ rốt ráo, không còn phải lấy đi lấy lại nữa.

Sách Diệu Tông nói: "Người nào đã bỏ hết rồi, đã lấy hết rồi tức là người không còn phải bỏ, phải lấy gì nữa. Nếu ai chẳng làm cho trọn hết cái việc lấy và bỏ, mà đã vội nói rằng tôi chẳng lấy, chẳng bỏ gì cả, thế là người chỉ nói lý xuông, mà chẳng chịu làm cho xong phận sự. Phần Sự đã bỏ chẳng chịu làm cho xong thì phần Lý cũng chẳng bao giờ được trọn vẹn".

Nếu mình đã hiểu thấu được (và tin chắc được) hoàn toàn Sự ấy tức là Lý ấy, thời mình chí nguyện lấy sự này tức là đúng lý mà lấy, và mình chí nguyện bỏ sự kia, cũng là đúng lý mà bỏ; một khi bỏ, một khi lấy chỉ là bỏ Pháp Giới này lấy Pháp Giới kia đấy thôi. Và đều đúng lý cả.

Cho nên sau khi đã có tâm Tín rồi, thì phải phát nguyện cho rõ ràng (chí nguyện bỏ hay là chí nguyện lấy).

HÀNH

Bây giờ nói đến Hành là người chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn, tức là người niệm danh hiệu Phật để cho tâm mình đậu vào một chỗ, chẳng bị rối loạn.

Niệm danh hiệu Phật là niệm công đức Phật (đã tin sâu như thế thì cứ tin, đừng suy nghĩ nữa mà hỏng việc). Công đức của Phật chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn cho nên danh hiệu của Phật cũng chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn (vì trí tuệ mình thấp kém quá, nghĩ bàn sao được mà nghĩ bàn!)

Danh hiệu của Phật và công đức của Phật đều chẳng khá nghĩ bàn, cho nên người niệm danh hiệu Phật mà tâm tán loạn cũng đã tạo được hạt giống thành Phật mai sau và người niệm Phật nhất tâm bất loạn sẽ được lên ngay ngôi Bồ Tát Bất Thoái.

Các kinh nói về phép tu Tịnh Độ rất nhiều, có nghìn vạn phép khác nhau, như là những phép ngồi quán tưởng Phật, phép ngồi quán tượng và các phép: lễ bái,

cúng dường, ngũ hối, lục niệm v.v… Trong các phép ấy, tu được một phép nào cũng được sinh về Tịnh Độ.

Duy chỉ có một phép Trì Danh là phép niệm Phật này là thu được hết mọi hạng người, ai tu cũng được. Và ai bắt tay vào tu cũng thấy rất dễ. Cho nên không ai hỏi mà đức Thích Ca tự nói ra kinh này, Ngài đặc biệt hướng vào ông Xá Lợi Phất, là người đại trí tuệ, mà nói cho nghe.

Đủ biết phép này là một phép Liễu Nghĩa Vô Thượng(3) rút ra ở trong các phương tiện liễu nghĩa đệ nhất, và là một phép tối cao viên đốn(4) rút ra ở trong các phép Viên Đốn. Cho nên nói rằng: "Ngọc minh châu bỏ vào nước đục, nước đục tất phải trong. Danh hiệu Phật gieo vào cái tâm rối loạn, tâm rối loạn tất phải thành Phật".

Cái tâm Tín và Nguyện với cái việc Trì Danh ở kinh này là cái mầm nhân chân thực của đạo Nhất Thừa(5), tức là bốn cõi Tịnh Độ. Gây được nhân thời quả tất phải theo nhân mà mọc ra. Cho nên dùng cái tâm Tín và Nguyện với cái việc Trì Danh làm tôn chỉ chính đáng của bộ kinh này.

Còn tướng trạng của bốn cõi Tịnh Độ, ở bộ Diệu Tông Sao và kinh Phạm Võng Huyền Nghĩa đã nói rất tường tận, ở đây không thể nói hết được. Xuống dưới này, ở chỗ thích nghĩa Y Báo và Chính Báo, tôi sẽ nói lược thêm.

(1) Người tu học đừng có hững hờ, chểnh mảng, phải hết lòng đặt mình vào với cái tâm tính chân thực này, và phải gắng hết sức diệt cho hết cái tâm nghĩ ngợi lăng xăng nó luôn đến luôn luôn, làm rối loạn và bưng bít mất tâm chân thực không cho hiện ra.

(2) Chữ "bạn" đây là bạn lữ: tất cả người trong đoàn thể tôn thờ một đức Giáo Chủ.

(3) Liễu nghĩa vô thượng là nghĩa rốt ráo cao hơn hết.

(4) Tối cực viên đốn là đầy đủ mau chóng cực điểm.

(5) Nhất Thừa tức là Phật Thừa, là phép tu duy nhất thành Phật, khác với những phép tu Nhị Thừa, Tam Thừa, Đại Thừa và Tiểu Thừa.

IV. Nói rõ lực dụng của bộ kinh

Sinh sang Tịnh Độ lên ngôi Bất Thoái là cái điểm lực dụng (dùng sức tu hành) của bộ kinh này.

Sinh sang Tịnh Độ thì có bốn cõi, mỗi cõi đều có 9 phẩm để cho 3 hạng người được sinh sang. Nay hãy nói qua tướng trạng của những người được sinh sang 4 cõi(1).

1. Người nào niệm Phật mà chưa đoạn trừ được Kiến Hoặc(2) và Tư Hoặc(3), những người này chia làm 3 hạng, tùy theo tâm người nào tán loạn hay là tâm yên định, sẽ sinh sang 9 phẩm ở cõi Đồng Cư (cõi này có cả phàm và thánh cùng ở chung với nhau).

2. Người nào niệm Phật đến thời kỳ Sự nhất tâm bất loạn thì Kiến hoặc và Tư hoặc tự nó đã tiêu tan hết rồi, sẽ được sinh sang cõi Phương Tiện Hữu Dư (cõi này riêng cho các vị Thanh Văn, Duyên Giác).

3. Người nào niệm Phật đến thời kỳ Lý nhất tâm bất loạn, đã phá tan được từ một phẩm cho đến 41 phẩm vô minh, sẽ được sinh sang cõi Thực Báo Trang Nghiêm, có khi chứng được một phần ở cõi Thường Tịch Quang (cõi này riêng cho Báo Thân Phật và các vị đại Bồ Tát).

4. Người nào niệm Phật đã phá tan hết 42 phẩm Vô Minh thời được sinh lên Thượng Thượng Phẩm ở cõi Thực Báo Trang Nghiêm, hay là ở cõi rốt ráo Thường Tịch Quang (cõi này riêng của Báo Thân Phật và Pháp Thân Phật).

Bất Thoái có bốn nghĩa:

1. Niệm bất thoái.
2. Hạnh bất thoái.
3. Vị bất thoái.
4. Tất cánh bất thoái.

Lên ngôi Niệm Bất Thoái là người đã phá hết vô minh, đã hiểu rõ Phật tính, đã sinh thẳng sang cõi Thực Báo, hay là cõi Phần Chứng Thường Tịch Quang.

Lên ngôi Hạnh Bất Thoái là người đã đoạn hết kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc(4) cũng đã phá được, được gửi thể chất vào trong hoa sen, vĩnh viễn dứt hết mọi ác duyên thoái chuyển.

Lên ngôi Vị Bất Thoái là người mang cả ác nghiệp mà sinh sang cõi Đồng Cư, được gửi thể chất vào trong hoa sen, vĩnh viễn dứt hết mọi ác duyên thoái chuyển.

Tất cánh bất thoái là những người niệm Phật, bất luận là nhất tâm hay tâm tán loạn, hữu tâm hay là vô tâm, hiểu hay là chẳng hiểu, miễn là danh hiệu chư Phật ở sáu phương, hay là cái tên bộ kinh này, một khi đã lọt vào tai rồi, thì dù có lâu đến nghìn vạn kiếp về sau, tất cũng phải có ngày được độ thoát.

Người nghe phải danh hiệu Phật lọt vào tai rồi, thì thế nào cũng phải được độ thoát, giống như người nghe phải cái tiếng trống có bôi thuốc độc lọt vào tai rồi thì dù ở gần hay xa, thế nào rồi cũng phải chết (giống ác phải chết), hay là giống như người ăn phải một tí kim cương vào bụng, rồi thì chẳng đời nào tiêu hóa được (mầm thiện vẫn còn).

Lại một sự lạ nữa, là cầu sao được mang cả nghiệp mà đi sinh vào cõi Tịnh Độ Đồng Cư để chứng được Vị Bất Thoái là đã được với các vị Bồ Tát Bổ Xứ cùng ở đấy rồi. Mình cũng được như các vị ấy, chỉ một lần sinh ra ấy là đã được bổ vào ngôi Phật. Nguyên vì, đã được cùng với các vị thượng thiện nhân ấy cùng ở một nơi, thế là được vào cõi Đồng Cư, mà là được sinh tắt qua cả 3 cõi Tịnh Độ ở trên rồi.

Chỉ một lần sinh ra ấy mà được bổ làm Phật thế là được lên ngôi Vị Bất Thoái, mà tức là đã chứng được đủ cả ba ngôi Bất Thoái. Trong bộ kinh này, dùng sức tu mạnh được như thế, thì trong ngàn vạn bộ kinh luận khác, chưa từng có một bộ nào nói được như thế (từ xưa đến nay, chưa ai khám phá cái nghĩa này).

Đem so sánh với cái mầm chính của phép Đốn Ngộ Thiền Tông kia chỉ là một phép đưa dần người tu ra khỏi trần lao, đời này, đời khác sinh ra mà không thoái chuyển, thì mới có hy vọng noi lên ngôi Phật, thực là chẳng thể nào cùng với phép tu Tịnh Độ này cùng nói trong một ngày được (lời nói đanh thép).

Các vị sĩ phu trong Thiền tông và trong các Giáo môn, sao không nghĩ đến?

(1) Tịnh Độ có bốn cõi:

- *a. Đồng Cư*
- *b. Phương Tiện Hữu Dư*
- *c. Thực Báo Nghiêm*
- *d. Thường Tịch Quang.*

Mỗi cõi có 9 phẩm:

- *a. Thượng thượng*
- *b. Thượng trung*
- *c. Thượng hạ*
- *d. Trung thượng*
- *e. Trung trung*
- *f. Trung hạ*
- *g. Hạ thương*
- *h. Hạ trung*
- *i. Hạ hạ*

Ba hạng người được vãng sinh: thượng bối, trung bối và hạ bối.

(2) Kiến hoặc là bị nhiều thành kiến, tà kiến làm cho tâm mê hoặc vì tin theo các thuyết của các đạo tà, ma, thần, quỷ, các học thuyết của các chủ nghĩa sai lầm.

(3) Tư hoặc là bị các phiền não là: tham, sân, si, mạn, nghi v.v… làm cho tâm mê hoặc.

(4) Trần sa hoặc là còn nhiều thứ mê hoặc nhiều như cát, như bụi, không kể xiết. Lên ngôi Đại Bồ Tát phải đoạn trừ cho thật hết những mê hoặc sa trần.

V. Nói về giáo tướng của bộ kinh

Mỗi giáo pháp của Phật nói ra đều có một tướng trạng riêng, gọi là Giáo tướng. Giáo tướng của bộ kinh này thuộc về loại Đại Thừa Bồ Tát Tạng. Lại là một bộ kinh "không ai hỏi mà tự Phật nói ra".

Kinh này được tấm lòng triệt để Đại Từ của Phật phù trì thêm cho, có năng lực khiến những hữu tình nhiều nghiệp chướng ở đời Mạt Pháp nhờ đấy mà được lên thẳng ngôi Bất Thoái.

Bởi thế mà đến đời sau, đời kinh pháp của Phật đã diệt hết rồi, chỉ riêng kinh này còn được lưu lại ở đời một trăm năm nữa, để độ cho loài hàm thức(1) được thật nhiều. Thật là một vị thuốc A-dà-đà cứu chữa được vạn bệnh, một bộ kinh tuyệt đối viên dung chẳng khá nghĩ bàn.

Những phép tu bí áo trong kinh Hoa Nghiêm (là 10 đại nguyện của đức Phổ Hiền), những phép tu cốt tủy trong kinh Pháp Hoa (là thành Phật), là tâm yếu của hết thảy chư Phật, là kim chỉ nam cho nghìn vạn lối tu của Bồ Tát, đều rút cả vào trong bộ kinh này rồi; muốn tán thán và nói rộng mãi ra thì dầu hết bao nhiêu kiếp cũng chẳng hết, người trí giả phải tự mình nên biết lấy.

(1) Hàm là ngậm. Thức là cái hiểu biết. Hàm thức tức là chúng sinh hay hữu tình, là các loài có hiểu biết, có tình cảm bao hàm ở trong thân thể.

Bây giờ bắt đầu vào văn kinh, phải chia làm ba phần

A. Phần Tựa (từ câu: "Như thị ngã văn" đến câu "kim hiện tại thuyết pháp")

B. Phần Chính Tông (từ câu "Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc?" đến câu "văn thị thuyết giả, ưng đương phát nguyện sinh bỉ quốc độ")

C. Phần Lưu Thông (từ câu "Như ngã kim giả, tán thán A Di Đà Phật…" cho đến hết)

Ba phần này gọi Sơ Thiện, Trung Thiện và Hậu Thiện, nghĩa là phần đầu, phần giữa và phần cuối, phần nào cũng hoàn thiện, cũng quan hệ.

Phần Tựa giống như đầu người ta, có đủ ngũ quan.

Phần Chính Tông giống như thân người có đủ lục phủ, ngũ tạng.

Phần Lưu Thông giống như chân tay, vận động, hành vi không ngưng trệ.

Cho nên Ngài Trí Giả thích nghĩa kinh Pháp Hoa, ngay phẩm thứ nhất đều cho là phần Tựa. Về sau mười một phẩm rưỡi đều cho là phần Lưu Thông. Lại trong một thời kỳ, hai môn Bản và Tích, mỗi môn chia làm ba đoạn, thế thời từ phẩm Pháp Sư trở xuống 5 phẩm đều là phần Lưu Thông của Tích Môn.

Bởi vì phần Tựa phải là cương lĩnh của cả một bộ kinh, phần Lưu Thông là phần pháp thí không úng tắc, cả hai phần đều quan hệ rất lớn. Người sau không hiểu nghĩa ấy, thấy văn kinh hơi có chút nghĩa lý liền cho vào phần Chính Tông đến nỗi phần Tựa và phần Lưu Thông chỉ còn một ít sáo cũ. Thế thì sao gọi là phần đầu cũng hoàn thiện và phần cuối hoàn thiện được?

A. PHẦN TỰA (TỰ PHẬN)

Phần tựa phải chia làm hai là Thông Tự và Biệt Tự; trong phần Thông Tự là nêu lên pháp hội, thời kỳ, xứ sở và đại chúng những ai cùng được nghe phép tu Tịnh Độ này.

I. THÔNG TỰ

Kinh văn

Hán: Như thị ngã văn: Nhất thời, Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ thụ Cấp Cô Độc viên.

Việt: Đúng thực như thế, chính tôi được nghe: Một thời bấy giờ, tại nước Xá Vệ, Phật ở trong vườn ông Cấp Cô Độc, có những cây của Thái Tử Kỳ Đà.

Đoạn này là mở ra hội nói phép tu Tịnh Độ. Đây là lời của Ngài A Nan, người chép kinh này nói ra. Ngài nói: "Đúng thực như thế" là Ngài nêu ra tấm lòng tín thuận của Ngài. Ngài nói: "Chính tôi được nghe" là Ngài nêu rằng: "Chính tôi nghe thầy tôi nói như thế" (hai câu này nguyên chữ Hán là: "Như thị ngã văn")

"Một thời bấy giờ" là thời kỳ ấy, căn cơ chúng sinh đã cảm động đến tâm Phật. "Phật" là một vị giáo chủ. "Nước Xá Vệ, vườn Cấp Cô Độc" là chỗ Phật nói phép tu

Tịnh Độ này. Chân lý mầu nhiệm của Thực Tướng (Thực tướng là tâm tính của con người ta, nó đã tạo ra hết thảy các pháp như thế nào thì A Nan chép vào trong bộ kinh này đúng như thế). Thực tướng ấy từ xưa đến nay chẳng hề biến đổi, nó vẫn như như cho nên gọi là Như. Người ta y vào Lý Thực tướng mà niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ, là một pháp nó tạo ra quyết định không sai, cho nên nói là Thị.

Thực tướng là cái ta chân thực sống lâu mãi mãi, không giống như cái thân người ta biến diệt đây, mà người đời nhận lầm nó là thân ta, nó chỉ là cái ta giả tạm. Ngài A Nan không bỏ cái ta giả tạm ấy cho nên Ngài vẫn xưng là "Ta".

Căn tai của Ngài phát ra cái biết nghe ở tai, chính Ngài được nghe tiếng Phật: cái nghe của Ngài với cái tiếng của Phật giống như hai cái hư không in vào nhau thì gọi là "Nghe"[(1)]. Ý nói cái nghe với cái tiếng đều do Thực Tướng tạo ra, cùng ở trong Thực Tướng, giống như hai hư không in vào nhau thành một.

Chữ "nhất thời" là một thời gian, không phải là một pháp thực có, chỉ là lúc thầy trò đàm đạo, thầy nói trò nghe xong rồi thì gọi là "một thời".

Nghĩa chữ "Phật": tự mình đã giác ngộ rồi, đi giác ngộ cho người khác, mình và người đều giác ngộ đến cực điểm, làm thầy cả cõi người và cõi trời thì gọi là "Phật".

"Xá Vệ" là tiếng Ấn Độ, dịch ra chữ Hán là "văn vật", là cái tên nước lớn ở Trung Ấn Độ, là kinh đô của vua Ba Tư Nặc.

"Kỳ Đà" là tiếng Ấn Độ, dịch nghĩa ra chữ Hán là "chiến thắng" (thắng trận) là tên của Thái Tử con vua Ba Tư Nặc.

Một quan đại thần ở nước ấy, tên Ấn Độ là Tu Đạt Đa, dịch nghĩa ra chữ Hán là "Cấp Cô Độc" vì ông này giàu lắm, hay cấp đỡ cho người cô thân, độc thân. Ông đem vàng ra trải khắp cái vườn của thái tử Kỳ Đà, mua lấy được để cúng Phật, cúng Tăng, thái tử cảm động quá, còn một ít đất chưa kịp lót vàng, thái tử bảo thôi, xin đem một ít đất ấy và những cây cối trong vườn cúng Phật, cúng Tăng. Vì thế mà chỗ Phật nói pháp đây được gọi bằng cả hai tên thí chủ: "Cây của ông Kỳ, vườn của ông Cấp Cô Độc".

Đoạn dưới đây nói về đại chúng có những ai cùng dự nghe phép tu Tịnh Độ này, trong đại chúng chia làm ba chúng:

1. Thanh Văn chúng
2. Bồ Tát chúng
3. Thiên, Nhân chúng

Các vị Thanh Văn đứng đầu vì các Ngài là hình tướng xuất thế gian, vì các Ngài thường theo Phật, vì các Ngài là Tăng mà Phật và Pháp đều nhờ có Tăng mà lưu truyền được.

Các vị Bồ Tát ở giữa, vì các Ngài là hình tướng bất định (vừa xuất thế vừa tại thế), vì các Ngài chẳng thường theo Phật, vì các Ngài tiêu biểu cái nghĩa Trung Đạo.

Các vị Thiên và Nhân ở sau cùng vì các Ngài là hình tướng thế gian, vì trong các Ngài có lẫn cả phàm và thánh, vì các Ngài là chức ngoại hộ (đứng ngoài mà bảo hộ Phật pháp).

1. Thanh Văn chúng

Đây là số và loại các vị Thanh Văn.

Kinh văn

Hán: Dữ đại tỳ khưu tăng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu.

Việt: Cùng với các bậc đại tỳ khưu tăng, có một ngàn hai trăm năm mươi vị.

"Đại tỳ khưu" là người tu xuất gia, đã được giữ Cụ Túc Giới, tỳ-khưu là tiếng Ấn Độ, nguyên âm đọc là Bhikkhu, có hàm 3 nghĩa:

1. "Khất sĩ" chỉ giữ một chiếc bát để xin cơm nuôi thân, không súc tích tiền của chi cả, chuyên cầu xin lấy đạo xuất thế gian. Khất Sĩ là kẻ đi xin ăn, xin đạo.

2. "Phá ác" dùng trí tuệ chân chính để quan sát phá trừ mọi tật, các phiền não, chẳng sa đọa vào vòng ái kiến.

3. "Bố ma" đã phát tâm thụ giới, phép Yết Ma đã thành tựu, tức thời loài Ma trông thấy phải sợ hãi.

"Tăng" nguyên là Tăng-già, tiếng Ấn Độ đọc là Sangha, dịch nghĩa ra chữ Hán là Hòa Hợp Chúng. Cùng chứng được lý vô vi giải thoát, gọi là Lý hòa. Thân hòa: cùng ở với nhau. Miệng hòa: không cãi cọ nhau. Ý hòa: cùng đẹp lòng nhau. Kiến hòa: cùng hiểu với nhau. Lợi hòa: cùng chia với nhau, gọi là Sự hòa. Tất cả là Lục Hòa thì mới được gọi là Tăng-già, là Hòa Hợp Chúng.

Trong số 1250 vị ấy thì ba anh em ông Ca Diếp với học trò của ba ông cộng được 1000 người. Ông Xá Lợi Phất và ông Mục Kiền Liên với học trò của hai ông cộng được 200. Bọn ông Gia Xá Tử có 50 người; đều là những người khi Phật mới thành đạo được độ thoát trước tiên, vì cảm thâm ân của Phật nên thường theo Phật.

Đây là nói về địa vị và đạo đức của các Ngài Thanh Văn.

Kinh văn

Hán: Giai thị đại A La Hán, chúng sở tri thức.

Việt: Đều là những bậc đại A La Hán, chúng đều quen biết.

"Đại A La Hán" là tiếng Ấn Độ, nguyên âm đọc là Arhan, có hàm 3 nghĩa:

1. "Ứng cúng", người được cúng dường, đó là quả Khất Sĩ.
2. "Sát tặc", giết hết giặc phiền não, đó là quả Phá Ác.
3. "Vô sinh" không còn sinh tử nữa, đó là quả Bố Ma.

Lại có 3 bậc A La Hán khác nhau: 1) Tuệ giải thoát 2) Câu giải thoát 3) Vô nghi giải thoát.

Các vị ở đây là "vô nghi giải thoát", cho nên gọi là Đại A La Hán. Lại vì các vị ấy vốn là bậc Pháp Thân Đại Sĩ (Bồ Tát đã chứng minh được Pháp Thân) thị hiện ra làm Thanh Văn để chứng thực phép tu Tịnh Độ là một phép bất khả tư nghì, cho nên gọi là Đại A La Hán.

Các vị theo Phật đi thuyết pháp, gọi là "chuyển pháp luân" (lăn bánh xe pháp), làm lợi ích khắp cõi nhân và cõi thiên, cho nên được chúng đều quen biết.

Đây là kể tên các vị đứng đầu:

Kinh văn

Hán: Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma-ha Mục Kiền Liên, Ma-ha Ca Diếp, Ma-ha Ca Chiên Diên, Ma-ha Câu Si La, Ly Bà Đa, Chu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lư Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma-ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lâu Đà, như thị đẳng chư đại đệ tử.

Việt: Là: Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma-ha Mục Kiền Liên, Ma-ha Ca Diếp, Ma-ha Ca Chiên Diên, Ma-ha Câu Si La, Ly Bà Đa, Chu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lư Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma-ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lâu Đà, còn nhiều các vị đệ tử khác, cũng như thế nữa.

Tuổi cao đức trọng đều tôn quý thì gọi là "trưởng lão"; lại gọi là Tôn Giả, là người đáng tôn quý.

Ngài Xá Lợi Phất (Ấn Độ đọc là Sariputra, chữ Hán là Thân Tử), trong hàng Thanh Văn, Ngài là bậc Trí Tuệ đệ nhất.

Ngài Ma-ha Mục Kiền Liên (Ấn Độ đọc là Mahamogallàna, chữ Hán là Đại Thái Thúc Thị), là bậc có phép thần thông đệ nhất.

Ngài Ma-ha Ca Diếp (Ấn Độ đọc là Maha Kasyapa, chữ Hán là Đại Ẩm Quang), thân Ngài có ánh sáng vàng, được Phật truyền tâm ấn cho làm Tổ đệ nhất, Ngài là bậc tu hạnh Đầu Đà đệ nhất (hạnh Đầu Đà là khất thực, đi xin ăn).

Ngài Ma-ha Ca Chiên Diên (Ấn Độ đọc là Maha Katyana, chữ Hán là Đại Văn Sức), là dòng Bà La Môn, là bậc có tài nghị luận giỏi đệ nhất.

Ngài Ma-ha Câu Si La (Ấn Độ đọc là Maha Kausthila, chữ Hán là Đại Tất), là bậc có tài trả lời các câu hỏi hay đệ nhất.

Ngài Ly Bà Đa (Ấn Độ đọc là Revata, chữ Hán là Tinh Tú), là bậc không điên đảo rối loạn đệ nhất (tức là ngồi Thiền Định).

Chữ Chu Lợi Bàn Đà Già (Ấn Độ đọc là Ksudra Panthaka, chữ Hán là Kế Đạo), là người rất đần độn, chỉ nhớ nghĩa được một bài kệ mà thành người có tài biện luận giỏi vô cùng, nên Ngài là bậc nhớ nghĩa hay đệ nhất.

Ngài Nan Đà (Ấn Độ đọc là Nanda, chữ Hán là Khánh Hỷ), là em ruột của Phật, Ngài là bậc có uy nghi, dung mạo đệ nhất.

Ngài A Nan Đà (Ấn Độ đọc là Ananda, chữ Hán đọc là Khánh Hỷ), là em con chú của Phật, lại được làm Thị Giả đứng hầu Phật, Ngài là bậc được nghe nhiều đệ nhất.

Ngài La Hầu La (Ấn Độ đọc là Rahula, chữ Hán là Phú Chướng), là Thái-tử của Phật, Ngài có đạo hạnh bí mật đệ nhất.

Ngài Kiều Phạm Ba Đề (Ấn Độ đọc là Gavampati, chữ Hán là Ngưu Tư), vì có tội ác khẩu từ kiếp trước nên phải chịu quả báo còn sót lại: mồm nhai như con bò, Ngài là bậc được hưởng cúng dường ở cõi Thiên bậc nhất.

Ngài Tân Đầu Lư Phả La Đọa (Ấn Độ đọc là Pindola Bharadvaja, chữ Hán là Bất Động và Lợi Căn), Ngài ở lại thế gian rất lâu dài để hưởng cúng dường ở đời mạt thế. Ngài là bậc phúc điền đệ nhất, giống như một thửa ruộng tốt để người đời trồng cây phúc.

Ngài Ca Lưu Đà Di (Ấn Độ đọc là Kalodayin, chữ Hán là Hắc Quang), Ngài là sứ giả của Phật, là bậc giáo hóa được nhiều người đệ nhất.

Ngài Ma-ha Kiếp Tân Na (Ấn Độ đọc là Maha Kapphina, chữ Hán là Phòng Tú), là bậc biết xem sao đệ nhất.

Ngài Bạc Câu La (Ấn Độ đọc là Vakkula, chữ Hán là Thiện Dung), Ngài là bậc có thọ mệnh sống lâu đệ nhất.

Ngài A Nậu Lâu Đà (Ấn Độ đọc là Anirudha, chữ Hán là Vô Bần), Ngài cũng là em con chú của Phật. Ngài là bậc có Thiên Nhãn, con mắt trông xa đệ nhất.

Các Ngài thường theo Phật luôn luôn, cho nên gọi là Thường Tùy Chúng. Các Ngài vốn là bậc Pháp Thân Đại Sĩ, là bậc Bồ Tát đã chứng được Pháp Thân, mà thị hiện ra làm Thanh Văn, cho nên lại gọi các Ngài là Ảnh Hưởng Chúng, là các vị Tăng có nhiều ảnh hưởng cho đạo Phật.

Nay các Ngài được nghe phép tu Tịnh Độ là phép thu nhận được vô lượng công đức, các Ngài đều được lợi ích là: Phật đã bố thí cho các Ngài được hiểu nghĩa đệ nhất trong giáo lý của Phật. Các Ngài làm cho đường Đạo tăng lên, đường đời giảm bớt, tự mình cải tạo cho đất nước mình trở nên thanh tịnh giác ngộ, cho nên các Ngài lại được gọi là Đương Cơ Chúng, là các vị Tăng có cơ đương nổi việc Phật.

2. Bồ Tát chúng (Nói về Bồ Tát chúng hay Bồ Tát tăng)

Kinh văn

Hán: Tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát: Văn Thù Sư Lợi pháp vương tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tiến Bồ Tát, dữ như thị đẳng chư đại Bồ Tát.

Việt: Lại có các vị Đại Bồ Tát là: Văn Thù Sư Lợi pháp vương tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tiến Bồ Tát cùng nhiều vị đại Bồ Tát khác, cũng như thế nữa.

Chữ Bồ Tát Ma Ha Tát tiếng Brahmana ở Ấn Độ, nguyên âm đọc là Boddhi Sattvaya Maha Sattvaya (Bồ Đề Tát Đỏa Bà Gia Ma Ha Tát Đỏa Bà Gia), dịch nghĩa ra chữ Hán là "đại đạo tâm thành tựu hữu tình" (có tâm đạo lớn làm cho hữu tình được thành tựu). Đó là một danh hiệu của một người đã vận dụng được cả hai tâm: bi thương và trí tuệ, làm lợi lạc cả mình và người.

Phật là Pháp Vương (ông vua tạo ra vạn pháp). Ngài Văn Thù Sư Lợi (nguyên tiếng Ấn Độ đọc là Manjusri, chữ Hán là Diệu Đức, Diệu Cát Tường). Ngài vốn nối nghiệp nhà của Phật nên được gọi là Pháp Vương Tử (con của đức Pháp Vương). Trong hàng Bồ Tát Tăng, Ngài là bậc có trí tuệ đệ nhất. Chẳng là bậc có trí tuệ

chân thực dũng mãnh thì chẳng tài nào chứng được và hiểu được pháp môn Tịnh Độ này, cho nên Ngài được đứng đầu.

Ngài A Dật Đa (tiếng Ấn Độ đọc là Ajita, chữ Hán là Vô Năng Thắng, là tên riêng của Ngài Di Lặc Bồ Tát, tiếng Ấn Độ đọc là Maitreya). Ngài là bậc sẽ được thành Phật, sau đời Phật Thích Ca, hiện bây giờ Ngài ở ngôi Đẳng Giác Bồ Tát (Bồ Tát thứ 10), Ngài lấy việc làm cho đất nước mình trở nên trang nghiêm trong sạch, giác ngộ là việc thiết yếu của Ngài, cho nên Ngài đứng thứ nhì.

Ngài Càn Đà Ha Đề (tiếng Ấn Độ là Gandhahastin, chữ Hán là Bất Hưu Tức, tức là "chẳng ngừng nghỉ"). Vì Ngài là người tu hành mãi mãi, lâu đời nhiều kiếp chẳng hề ngừng nghỉ.

Ngài Thường Tinh Tiến là một vị Bồ Tát thường làm lợi lạc cho cả mình và người mà không hề mỏi mệt.

Các vị này đều là các vị Bồ Tát ở ngôi rất cao, các Ngài đều phải quyết chí cầu sinh Tịnh Độ, vì cớ rằng các Ngài mong được thấy Phật luôn luôn chẳng rời, mong được nghe Pháp luôn luôn chẳng rời, mong được thân cận cúng dường chúng Tăng luôn luôn chẳng rời, có thế thì mới có thể mau chóng viên mãn được tâm Bồ Đề của mình (Phép tu Tịnh Độ này về phần Sự là một nhân duyên rất lớn lao, về phần Lý là một phép tu bí mật tạng, ta chớ nên bỏ qua).

3. Thiên, nhân chúng

Đây là nói về thiên, nhân chúng (chúng cõi thiên và cõi nhân)

Kinh văn

Hán: Cập Thích Đề Hoàn Nhân đẳng, vô lượng chư thiên đại chúng câu.

Việt: Cả vua Đế Thích và các vua khác, cùng với các đấng trên cõi Trời, và các cõi khác đông không xiết kể, cùng đến dự hội.

Thích Đề Hoàn Nhân, nguyên tiếng Phạn là Sakra Devà indra, chữ Hán là Năng Vi Chúa hay Năng Thiên Chúa, tức là một vị Thiên vương ở cõi trời Đao Lợi, ở đỉnh núi Tu Di, cao nhất thế giới.

Chữ Đẳng là kiêm cả hạ đẳng và thượng đẳng tức là các vị vua chúa ở cõi trời dưới vua Đế Thích và các vị ở cõi trời trên vua Đế Thích. Dưới vua Đế Thích có bốn vị thiên vương ở lưng chừng núi Tu Di.

Trên vua Đế Thích ở hư không, còn có vô số các đấng ở các cõi trời khác, tức là 4 cõi Dục Giới: Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc và Tha Hóa, 18 cõi trời Sắc Giới và 4 cõi Vô Sắc Giới (tất cả có 2 cõi trời Dục Giới ở núi Tu Di và 26 cõi trời ở trên Hư Không, cộng là 28 cõi).

Chữ "đại chúng câu" là tóm tắt hết cả các giới ở khắp mười phương, cõi trời, cõi người, tám bộ quỷ thần, a tu la, nhân, phi nhân v.v… không một ai là không đến dự Hội nói pháp này, không một người nào là không được thu hút vào trong pháp môn tu Tịnh Độ (chỉ vì pháp môn này rất rộng lớn nên mới mầu nhiệm được như thế).

Đến đây là hết phần Thông Tự.

II. BIỆT TỰ

Từ đây là phần Biệt Tự, hay Phát Khởi Tự.

Phép tu Tịnh Độ là pháp môn mầu nhiệm, chẳng khá nghĩ bàn, cho nên không có ai biết mà hỏi, tự Phật phải khởi xướng lên. Phật nói cho biết trên cái thế giới kia (y báo) và nhân vật ở thế giới kia (chính báo) để phát khởi cái tâm Tín Nguyện của con người. Lại nữa, trí huệ Phật soi thấy căn cơ của chúng không sai lầm, Phật thấy rõ tất cả đại chúng đây ai cũng có cơ được nghe pháp tu Tịnh Độ này, ít ra cũng được một trong 4 lợi ích:

1) Nghe rồi thấy toàn thân sung sướng, vui mừng
2) Nghe rồi sinh tâm thích làm thiện
3) Nghe rồi chừa bỏ hết tội ác, tật xấu
4) Nghe rồi hiểu thấu vào tới chỗ chính lý của Thực Tướng.

Vì lẽ ấy mà Phật chẳng đợi ai hỏi mà tự Phật phát khởi ra phép tu Tịnh Độ này. Cũng như trong kinh Phạm Võng, nào có ai biết vị hiệu Phật là gì mà hỏi, cũng là tự Phật khởi xướng lên mà nói rằng: Chính vị hiệu của ta là Phật Lô Xá Na (Rocana). Ngài Trí Giả cũng cho đoạn kinh này là phần Phát Khởi Tự, ta lấy đấy làm tỷ lệ thì đủ biết đoạn kinh này cũng là phần Phát Khởi Tự.

Kinh văn

Hán: Nhĩ thời Phật cáo trưởng lão Xá Lợi Phất: "Tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ hữu thế giới danh viết Cực Lạc. Kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp".

Việt: Bấy giờ, đức Phật bảo Ngài trưởng lão Xá Lợi Phất rằng: "Từ đây đi về bên Tây Phương kia, trải qua mười muôn ức Phật độ, có một thế giới, gọi là Cực Lạc. Cõi ấy có Phật hiệu A Di Đà, hiện đang thuyết pháp".

Pháp tu Tịnh Độ là một pháp môn thu nhiếp được cả ba hạng người: thượng căn, trung căn, hạ căn; là một pháp môn viên dung tuyệt đối, bất khả tư nghì. Pháp môn này thu được tất cả, vượt được tất cả các pháp môn khác, xưa nay chưa nói rõ được như thế. Một pháp môn rất sâu, rất khó tin, cho nên đặc biệt bảo cho người đại trí tuệ. Vì rằng chẳng phải là người trí tuệ đệ nhất thì chẳng cách nào hiểu ngay được mà không nghi ngờ (đủ thấy người trí tuệ mới tu được, mà hiền ngu cũng tu được, thực là hai việc bất khả tư nghì).

Hai chữ "Tây phương" là Phật bảo: đi tắt ngang thẳng sang phía Tây, là chỗ hiện đương có cõi Tịnh Độ ngay lúc ấy.

Chữ "ức" ở đây là 10 triệu. Vậy 10 vạn ức thành một ngàn ngàn triệu.

Chữ "Phật độ" là một khu vực của một vị Phật hóa độ, có một ngàn triệu thái dương hệ, trong kinh Phật gọi là một "tam thiên đại thiên thế giới". Nay hãy nói thế nào là một Phật độ (hay là tam thiên đại thiên thế giới). Ta lấy ngay quả đất của ta ở đây, ta nói: Quả đất của ta có một núi Tu Di cao nhất, 4 bên: Đông, Tây, Nam, Bắc, mỗi bên là một châu chung quanh có Thiết Vi bọc lấy. Châu nào cũng cùng ở dưới một mặt trăng, một mặt trăng soi vào. Mỗi châu là một thiên hạ; quả đất có bốn tứ thiên hạ, cho nên gọi là "quả tứ thiên hạ". Một nghìn quả Tứ Thiên Hạ gọi là một tiểu thiên thế giới. Một nghìn tiểu thiên thế giới gọi là một trung thiên thế giới. Một nghìn trung thiên thế giới gọi là một Đại Thiên Thế Giới (Vậy chữ Tam Thiên ở đây nghĩa là 1 x 1000 tiểu thiên. Lại 1000 x 1000 – Đại Thiên – 1,000.000.000 - một ngàn triệu).

Nay Phật bảo: Phải đi qua 10 vạn ức Phật độ như thế về phía Tây, đến đấy là thế giới Cực Lạc.

Hoặc có người hỏi: Cớ gì Cực Lạc ở phương Tây?

Thưa: Câu hỏi ấy không có nghĩa. Giả sử nói Cực Lạc ở phương Đông thì ngài lại hỏi: "Cớ gì nó ở Đông?" Câu hỏi ấy chẳng phải là câu đùa chơi (hý luận) là gì? (Không trả lời thế mới là trả lời rất hay, xưa nay càng trả lời nhiều càng thêm hý luận). Huống chi, ngài đi quá ra 11 vạn ức Phật độ, ngài nhìn lại Cực Lạc thì nó lại ở đằng Đông rồi, ngài còn nghi ngờ gì nữa?

Câu "hữu thế giới danh viết Cực Lạc" (có thế giới gọi là Cực Lạc) là nói cái tên quả đất kia, là cái phần y báo của Phật và nhân dân ở đấy (Y báo là quả báo do nghiệp ý của con người đã tạo ra, để cho con người phải y vào đấy mà sinh sống). Quả đất ấy vận chuyển luôn luôn, lúc này qua lúc khác thành ra nó có 3 đời: đời trước, đời này, đời sau, cho nên gọi nó là Thế. Quả đất ở trong hư không, chung quanh nó là 10 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, thượng và hạ; phương nào nó cũng có giới hạn ở phương ấy, cho nên gọi nó là Giới. Vì nó bị vận chuyển trong tam thế và nó có giới hạn ở khắp thập phương nên gọi nó là "thế giới".

Nước Cực Lạc, nguyên âm tiếng Brahmana, Ấn Độ đọc là Sumati (Tu Ma Đề), chữ Hán là Cực Lạc, An Lạc, Diệu Ý, An Dưỡng, Thanh Thái v.v… nghĩa là một đất nước yên vui, yên ổn đệ nhất, vĩnh viễn thoát ly hết mọi khổ, xem xuống dưới còn thích nghĩa rõ hơn.

Nhưng mà, Phật độ nào cũng có 4 cõi, cõi nào cũng chia làm hai: Tịnh Độ và Uế Độ (câu này đính chính lại các chỗ sai lầm):

1. Cõi Phàm Thánh Đồng Cư, chỗ nào ngũ trọc nặng là Uế Độ, chỗ nào ngũ trọc nhẹ là Tịnh Độ (nhưng ở Tây Phương thì cõi Đồng Cư là Tịnh Độ vì phàm với thánh ở đấy cùng một lệ).

2. Cõi Phương Tiện Hữu Dư. Chỗ nào người tu phép "tích không chuyết độ" chứng vào ở đấy là Uế Độ; chỗ nào của người tu phép "thể không xảo độ" chứng vào ở đấy là Tịnh Độ (nhưng Tây Phương thì cõi Phương Tiện là Tịnh Độ vì người tu Tiểu Thừa ở đấy đã hồi tâm).

3. Cõi Thực Báo Vô Chướng Ngại, chỗ nào của người tu phép Thứ Đệ Tam Quán chứng vào ở đấy là Uế Độ. Chỗ nào người tu phép Nhất Tâm Tam Quán chứng vào ở đấy là Tịnh Độ (nhưng ở Tây Phương thì cõi Thực Báo là Tịnh Độ vì là chỗ ở của người tu phép Viên Chiếu).

4. Cõi Thường Tịch Quang, chỗ nào của người tu Phận Chứng ở là Uế Độ; chỗ nào của người tu Cứu Kính Mãn Chứng ở là Tịnh Độ (nhưng ở Tây Phương thì cõi Thường Tịch Quang là Tịnh Độ vì 16 vị vương tử đều ở đấy, phần Bản và phần Tích đều cao).

Cái thế giới Cực Lạc nói ở trong kinh này chính là cõi Đồng Cư Tịnh Độ mà 3 cõi Tịnh Độ trên cũng có đủ cả ở ngay đấy (Đây là bàn về Tu Đức, đức tu của mình lên cao nên chỉ có Tịnh Độ thôi. Còn bàn về Tính Đức thì trong Tính Đức dù là một hạt bụi nhỏ li ti cũng thế, trong hạt nào cũng có sẵn đủ 4 Phật độ cả Tịnh và Uế. Nay rút vào phép tu chỉ có 3 món Tín, Nguyện, Hành với danh hiệu đức Phật A Di Đà bất khả tư nghì, mà khiến được người phàm phu cảm ứng hiện ra ở thế giới Cực Lạc một cõi Đồng Cư cực kỳ thanh tịnh, mà ở trong những Phật độ khác ở khắp mười phương đều không thể có được, chỉ riêng ở Cực Lạc mới có một cõi

Đồng Cư như thế mà thôi; có thế thì mới là tông chỉ phép tu Tịnh Độ ở Cực Lạc (Xuống dưới này, những chỗ giảng nghĩa về Tịnh Độ đều như thế cả).

Câu "hữu Phật hiệu A Di Đà" (có Phật hiệu là A Di Đà) là nói cái tên của đức Giáo Chủ kia, là cái phần Chính Báo của vị Phật ở đấy (Chính Báo là cái quả báo do nghiệp ý của con người đã tạo ra, nó là chính cái thân con người phải sinh sống ở đấy). Xuống dưới này sẽ phiên dịch, thích nghĩa rộng nhiều.

Phật phải có 3 thân là: Pháp Thân, Báo Thân, và Ứng Thân; thân nào cũng có thân đơn và thân kép.

Pháp Thân đơn là cái tính lý của người tu đã chứng nhận được. Báo Thân đơn là những công đức và trí tuệ của người tu đã tạo ra để chứng thực. Hóa Thân đơn là những màu sắc, hình tượng 32 tướng, 80 hảo của người tu đã hiện ra.

Pháp thân kép thì 1) Cái Pháp Thân tự tính nó vốn trong sạch (tự tính thanh tịnh pháp thân) 2) Cái Pháp Thân rất mầu nhiệm đã thoát lìa hết trần cấu (hết mọi tà kiến, phiền não nhơ bẩn).

Báo thân kép thì 1) Cái Báo Thân mình tạo ra để cho mình thụ dụng (tự thụ dụng báo thân) 2) Cái Báo Thân mình tạo ra để cho người khác thụ dụng (tha thụ dụng báo thân).

Hóa Thân kép thì 1) Cái Hóa Thân mình thị hiện giáng sinh vào cõi nào (thị sinh hóa thân) 2) Cái Hóa Thân mình ứng hiện ra (ứng hiện hóa thân). Lại còn 2 loại Hóa Thân nữa: 1) Hóa thân ở cõi Phật 2) Hóa thân ở mỗi loài chúng sinh.

Tuy là phân tách ra thân đơn, thân kép của 3 thân thì như thế (mà đây luận về Tính Đức) chứ thực ra thân của Phật chẳng phải một, chẳng phải ba, mà là ba, mà là một, chẳng dọc, chẳng ngang, chẳng cùng, chẳng khác (nói thế nào cũng không đúng, cũng lỗi lầm cả). Thân của Phật phải thoát hết mọi lỗi lầm ấy, là cái thân chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn.

Nay trong kinh này nói là: "Phật A Di Đà" thì chính là chỉ vào cái Thị Sinh Hóa Thân ở trong cõi Đồng Cư Tịnh Độ, nhưng cũng tức là Báo Thân, tức là Pháp Thân đấy (bởi vì thân của Phật là tùy theo 4 cõi ngang nhau mà hiện ra).

Lại nữa, ở trên chữ "thế giới" và chữ "Phật" đều có chữ "hữu", thì chữ Hữu ấy nghĩa là "có" mà là "có thực". Trong chữ Hữu bao hàm 4 nghĩa (tứ tất đàn: hoan hỷ, sinh thiện, phá ác, nhập lý).

Nói rằng "có thế giới", "có Phật" là vì đức Thích Ca muốn nêu lên một cảnh tượng chân thực, khiến cho người tu vui cầu. Vì Ngài đem lời thành thực chỉ bảo cho, khiến người tu phải chuyên chú Nhất Tâm. Thế giới Cực Lạc và Phật A Di Đà nói ở đây chẳng phải là cảnh tượng "càn thành, dương diệm" (cảnh ma), chẳng phải là cảnh tượng "quyền hiện khúc thị" (cảnh quyền giáo), chẳng phải là cảnh tượng "duyên ảnh hư vọng" (cảnh tà), chẳng phải là cảnh tượng "bảo chân thiên đản" (cảnh Tiểu Thừa). Nêu ra cảnh chân thật này là vì Ngài muốn phá mọi cảnh: Ma, Quyền, Tà, Tiểu (phá Quyền là phá cái ngụy biện trong sách Hoa Nghiêm Hợp Luận. Phá Tà là phá cái tập quán của người đời mạt thế ngu mê. Hai điều này rất quan hệ). Lại vì Ngài muốn người tu Tịnh Độ chứng sâu vào Thực Tướng, là tâm tính của con người trong "có đủ cả": có thế giới Cực Lạc, có thân Phật A Di Đà thực, chỉ cần mình tu niệm là tự khắc hiện ra đầy đủ, rõ rệt.

Câu "kim hiện tại thuyết pháp" (nay hiện đang thuyết pháp) đối với hai cảnh tượng hiện có (2 câu trên) là ý báo: thế giới Cực Lạc và chính báo: thân Phật A Di Đà, thì cảnh tượng "nay hiện đang thuyết pháp" đây chẳng phải là cảnh quá khứ

đã diệt, cũng chẳng phải là cảnh vị lai chưa thành (giống như cảnh Phật Thích Ca chẳng ở lâu cõi này và cảnh Phật Di Lặc chưa giáng sinh, là hai thời gian không có Phật để cho mình nương tựa) thì cảnh "kim hiện tại thuyết pháp" đây chính là một cảnh để cho mình nên phát nguyện cầu vãng sinh, để được thân cận Phật, được nghe Pháp, được chóng thành Chính Giác.

Lại nữa, hai chữ Hữu và chữ Hiện Tại đây là lời tựa để khuyên người tu mở lòng Tín. Chữ "thế giới danh viết Cực Lạc" là lời tựa để khuyên người tu Nguyện. Chữ "Phật hiệu A Di Đà" là lời tựa khuyên người tu phải thực hành cái hạnh tu mầu nhiệm là Trì Danh (tức là niệm Phật).

Lại nữa, chữ "A Di Đà" là lời tựa về Phật, chữ "thuyết pháp" là lời tựa về Pháp; chữ "hiện tại" trong có hải hội nghe Pháp là lời tựa về Tăng. Phật, Pháp, Tăng cùng ở trong một Thực Tướng là lời tựa về phần thể chất. Y theo vào thể chất ấy (nhất thể Tam Bảo), mà khởi ra Tín, Nguyện, Hạnh là lời tựa về phần tôn chỉ. Tín, Nguyện, Hạnh đã thành rồi, tất là được vãng sinh, được thấy Phật, được nghe pháp, là lời tựa về phần lực dụng. Chỉ có một cảnh giới Phật dùng làm cảnh giới cho tâm mình chăm chú vào (giống như cái kim chỉ nam) chẳng cho một sự tướng nào khác xen lẫn vào tâm mình, đó là lời tựa về Giáo tướng. Lời nói sơ lược mà ý nghĩa này rất chu đáo.

Phần Tựa (cả Thông và Biệt) đến đây là xong.

B. PHẦN CHÍNH TÔNG (CHÍNH TÔNG PHẬN)

Phần Chính Tông chia làm 3:

1. Giải bày rất rộng quả y báo và quả chính báo rất mầu nhiệm ở quả đất bên kia để khải tín (mở lòng tin).

2. Đặc biệt khuyên chúng sinh nên cầu sinh đi vào quả đất ấy, để cho chúng sinh phát nguyện (phát khởi chí nguyện bằng lời thề nguyền).

3. Chính bảo người tu phải chấp trì danh hiệu (là niệm Phật) để "lập hạnh" (lập hạnh tu).

Ba phần: Tín, Nguyện và Trì Danh là tông chỉ thiết yếu của cả bộ kinh. Phần Tín và phần Nguyện gọi là Tuệ hạnh, là hạnh tru trí tuệ. Phần Trì Danh gọi là Hành hạnh, là hạnh tu thực hành. Được sinh Tịnh Độ hay là không được sinh hoàn toàn là bởi mình có Tín và Nguyện hay không (câu nói này vững như núi đá, chẳng thể chuyển dời được). Được sinh ở phẩm cao hay là ở phẩm thấp, hoàn toàn là bởi mình trì danh đã lâu năm hay là mới. Cho nên Tuệ hạnh là cái dẫn đường đi trước. Hành hạnh là phận sự chính tu; giống như mắt và chân, cả hai đều vận dụng, thì mới đi sinh vào quả đất trong sạch kia được.

1. Khải tín: Quả Y Báo

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc?

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Cõi ấy vì sao gọi là Cực Lạc?

Đoạn này là lời Phật Thích Ca hỏi.

Kinh văn

Hán: Kỳ quốc chúng sinh vô hữu chúng khổ, đản thụ chư lạc, cố danh Cực Lạc.

Việt: Chúng sinh cõi ấy không có những khổ, chỉ hưởng những vui, bởi thế cho nên gọi là Cực Lạc.

Đoạn này là lời Phật Thích Ca giải nghĩa thế nào là Cực Lạc, trước hết Ngài đem những người được hưởng cái vui ở đấy ra mà thích nghĩa.

Chữ "chúng sinh" là tất cả những người được hưởng cái vui ở đấy, từ vị Bồ Tát Đẳng Giác xuống đến người phàm đều là chúng sinh. Nhưng đây hãy nói về hạng nhân dân thôi, là có ý đem hạng kém nhất ở phẩm Hạ Hạ để so sánh với người hơn nhất ở phẩm Thượng Thượng (cái điểm bất khả tư nghị của tông Tịnh Độ là điểm này).

Quả đất Ta Bà này khổ mà cũng có cái vui lẫn vào, thực ra cái vui ấy cũng là khổ. Phật gọi nó là Hoại Khổ, vì nó chẳng ở lâu với mình, khi nó bị hoại là mình khổ. Còn cái khổ thực thì Phật gọi là Khổ Khổ, vì nó là cái khổ làm thân tâm mình bức bách khổ thực. Lại còn một cái chẳng vui chẳng khổ gì, nhưng Phật cũng gọi nói là Hành Khổ, vì nó cũng làm cho mình trôi đi đến chỗ khổ. Quả đất Cực Lạc ở bên kia, vĩnh viễn thoát ly cả ba cái khổ ấy, chỉ có những cái vui, mà cái vui ở đấy không giống như cái vui ở đây, là cái vui đối đãi với cái khổ, mà ta quen gọi là vui; có thế mới gọi được là Cực Lạc (rất vui).

Nay hãy cứ một chiều mà phân biệt những cái vui như dưới đây:

Cõi Tịnh Độ Đồng Cư có năm trược ác nhẹ, cũng đã không có "8 cái khổ"(2), chỉ hưởng những cái vui: "Chẳng ốm đau, chẳng già, được du hành tự tại, cơm sẵn của trời, áo sẵn của trời, cùng sum họp với người thượng thiện v.v…"

Cõi Tịnh Độ Phương Tiện Thánh Cư của các vị tu phép Thể Không Xảo Độ, đã không có cái khổ "trầm trệ vắng không' mà chỉ hưởng những cái vui như "thần thông du hý" v.v…

Cõi Tịnh Độ Thực Báo Trang Nghiêm của các vị tu phép Nhất Tâm Tam Quán đã không có cái khổ "thân Pháp tính bị thấm lậu, tâm chân thường bị lưu chuyển" mà chỉ hưởng cái vui "rốt ráo đầy đủ xứng hợp với tâm tính mình".

Còn những chúng sinh bên thế giới Cực Lạc, ở cõi Tịnh Độ Đồng Cư thì chỉ tu phép Trì Danh mà có nhiều thiện căn phúc đức ngang với Phật, cho nên được hưởng đầy đủ mọi cái vui ở bốn cõi Tịnh Độ trên này.

Lại nữa, cái điểm hơn hết ở thế giới Cực Lạc chẳng ở 3 cõi Tịnh Độ trên, mà ở cõi Tịnh Độ Đồng Cư, vì rằng trông lên thì những cõi Đồng Cư khác ở khắp 10 phương đều kém phần đặc biệt; mà trông xuống thì đem đọ với cõi này rất có thể. Vì thế mà kẻ phàm phu thích vào cõi Tịnh Độ Đồng Cư này được thung dung hơn, được độ thoát siêu việt mau lẹ (ý Phật nói cái khổ, cái vui là ở chỗ này).

Bây giờ, Phật Thích Ca lại đem những cái vui để cho người thụ dụng ở cõi ấy ra, mà thích nghĩa cho 2 chữ Cực Lạc.

(Đoạn này là Ngài giải thích thêm cho rõ nghĩa 2 câu: "Vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc". Ở dưới, còn một đoạn thích nghĩa rộng hơn, cũng thế).

Kinh văn

Hán: Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thụ, giai thị tứ bảo, chu táp vi nhiễu. Thị cố, bỉ quốc danh vi Cực Lạc.

Việt: Lại còn đây nữa, Xá Lợi Phất ơi. Cõi nước Cực Lạc bảy lần giậu rào, bảy lần lưới giăng, che bảy hàng cây, toàn bằng tứ bảo khắp cả chung quanh, bởi thế nước kia gọi là Cực Lạc.

Chữ "thất trùng" (bảy lần) tiêu biểu 7 khoa đạo phẩm. Chữ "tứ bảo" (bốn báu) là tiêu biểu bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Chữ "chu táp vi nhiễu" là nói những chỗ ở của Phật và Bồ Tát… rất nhiều vô lượng "khắp cả chung quanh" chỗ nào cũng có.

Nói rằng những vật ấy toàn bằng tứ bảo, thế là công đức của mình sâu lắm mới được như thế. Nói rằng: "Khắp cả chung quanh" thì các vị hiền thánh khác chỗ nào cũng có cả. Đây là nói về cái nhân ở trong và cái duyên ở ngoài đều chân thật, đã tạo ra thế giới Cực Lạc.

Những vật quý báu, trang nghiêm như thế đã được tạo ra ở 4 cái Tịnh Độ, đều bởi những phép tu sau đây:

1. Ở cõi Đồng Cư Tịnh Độ thì do cái nghiệp "tăng thượng thiện" đã cảm ứng mà tạo ra, lại cũng vì phép tu "viên ngũ phẩm quán" nữa; thể chất của những vật báu này là ngũ trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) thuộc về loại duyên sinh thắng diệu.

2. Ở cõi Phương Tiện Tịnh Độ, thì bởi phép tu "tức không quán trí" đã cảm ứng mà tạo ra, cũng lại bởi phép "tương tự tam quán" nữa, thể chất của những vật báu này là ngũ trần, thuộc về loại diệu Chân Đế vô lậu.

3. Ở cõi Thực Báo Tịnh Độ thì bởi phép tu "diệu giả quán trí" đã cảm ứng mà tạo ra, cũng lại bởi phép "phận chứng tam quán" nữa; thể chất của những vật báu là ngũ trần thuộc về loại diệu Tục Đế vô lậu.

4. Ở cõi Thường Tịch Quang, thì bởi phép tu "tức trung quán trí" đã cảm ứng mà tạo ra, lại cũng bởi phép "cứu kính tam quán" nữa; thể chất của những vật báu này thuộc về loại diệu Trung Đế xứng tính.

Muốn cho dễ hiểu thì phân biệt ra có 4 nghĩa như thế. Thực ra, những vật báu trang nghiêm ở 4 cõi Tịnh Độ đều là những vật bởi nhân duyên mà sinh ra gọi là "nhân duyên sinh pháp", vật nào cũng là "tức không, tức giả, tức trung" cả (Đây là nói về Tính Đức, y vào Tính Đức mà khởi ra Tu Đức). Vì thế mà những cảnh vật ở cõi Đồng Cư Tịnh Độ bên thế giới Cực Lạc đều viên dung cả Chân và Tục, vô tận, vô biên, chẳng có hạn lượng nào (Đây là nói về Tu Đức mà hoàn toàn Tu Đức đều ở trong Tính Đức). Những đoạn giải nghĩa ở dưới này đều phỏng theo một ý nghĩa như thế.

Hoặc có người hỏi rằng: Cõi Thường Tịch Quang Tịnh Độ chỉ là một cõi "lý tính", thì làm gì mà có được những vật báu trang nghiêm như thế?

Thưa: Mỗi một vật báu trang nghiêm ấy toàn thể nó là "lý tính", nhưng mỗi một lý tính ấy phải có đầy đủ mọi vật trang nghiêm ấy; có thế mới là quả y báo rốt ráo của chư Phật. Nếu bảo cõi Tịnh Độ Thường Tịch Quang chẳng có một vật ngũ trần thắng diệu nào cả, thì có khác gì cái cõi "thiên chân pháp tính" của Tiểu Thừa.

Đây là một đoạn thích nghĩa rộng hơn, có hai đoạn:

1. Thích nghĩa riêng những cái Vui để người thụ dụng.

Kinh văn

Hán: Hựu, Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ hữu thất bảo trì, bát công đức thủy sung mãn kỳ trung; trì để thuần dĩ kim sa bố địa; tứ biên giai đạo, kim, ngân, lưu ly, pha lê hợp thành. Thượng hữu lâu các, diệc dĩ kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não nhi nghiêm sức chi. Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, hoàng sắc hoàng quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết.

Việt: Lại còn nữa Xá Lợi Phất ơi! Cõi nước Cực Lạc có ao thất bảo, trong ao thường đầy nước bát công đức. Đáy ao thuần bằng cát vàng óng ánh; bốn bên bờ ao, bực lên, lối đi làm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Trên có lầu gác, cũng toàn làm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Hoa sen trong ao to bằng bánh xe, màu xanh sáng xanh, màu vàng sáng vàng, màu đỏ sáng đỏ, màu trắng sáng trắng, nhiệm mầu thơm sạch.

Đoạn trên kia là Phật nói rõ những chỗ ở của người bên Cực Lạc, đoạn này Phật nói rõ những chỗ sinh ra người ở bên Cực Lạc.

"Thất bảo" là 7 của báu 1) vàng 2) bạc và 5 thứ ngọc có 5 màu: lưu ly, pha lê, xích châu, mã não. Hồ ao và mọi cảnh vật đều là thất bảo tạo thành, thì không giống như cảnh ở cõi này toàn là đất với đá.

Nước có tám công đức:

1. Trừng thanh (lặng trong), khác với nước ở đây vẩn đục.
2. Thanh lãnh (man mát), khác với nước lạnh quá, nóng quá.
3. Cam mỹ (ngon ngọt), khác với nước mặn quá, nhạt quá.
4. Khinh nhuyễn (mềm nhẹ), khác với nước nặng chìm.
5. Nhuận trạch (đượm nhuần, bóng nhoáng), khác với thứ nước ướt át, thối nát, phai mầu, nhợt nhạt.
6. An hòa (yên ổn, hòa nhã), khác với thứ nước chảy mau và dữ tợn.
7. Trừ cơ khát (hết đói khát), khác với thứ nước sinh ra lạnh bụng.
8. Trưởng dưỡng chư căn (nuôi lớn mọi căn), khác với mọi thứ nước làm tổn hoại mọi căn, làm rối loạn tăng bệnh, làm chìm đắm v.v…

Chữ "sung mãn kỳ trung" (trong ao thường đầy) thì khác với những ao khi thì khô kiệt, khi thì ràn rụa – Đáy ao thuần bằng cát vàng, khác với đáy ao thuần bùn nhơ. Bậc lên, lối đi làm bằng tứ bảo thì khác với bằng đá, gạch.

Chữ "giai" là bậc lên, "đạo" là lối đi bằng phẳng. Nhà nhiều tầng là Lâu, lầu cao chót vót gọi là Các. Lâu các bằng thất bảo, khác với ở đây làm bằng gỗ, đất sơn xanh đỏ. Lầu các là chỗ ở và chỗ hội họp thuyết pháp. Người tu hành một khi được ở trong bào thai hoa sen trên ao thất bảo nở ra, lên ngay bờ ao, đi vào pháp hội, thấy Phật, nghe pháp.

Hoa sen to bằng bánh xe. Bánh xe ở đây là bánh xe bằng vàng của vua Chuyển Luân Vương, to đến 40 dặm. Đây là nói hoa nhỏ nhất cũng bằng bánh xe; nếu căn cứ vào kinh Quán Vô Lượng Thọ thì có hoa nhỏ, có hoa lớn lắm chẳng có hạn lượng nào, vì rằng thân hình những người sinh ra ở cõi Tịnh Độ, không ai giống ai.

Hoa sen xanh, tiếng Ấn Độ gọi là Ưu-bát-la.
Hoa sen vàng, gọi là Câu-vật-đầu.
Hoa sen đỏ gọi là Bát-đầu-ma.
Hoa sen trắng gọi là Phần-đà-lợi.

Bởi vì thân người sinh ra đã có hào quang cho nên ở trong bào thai hoa sen có ánh sáng. Hoa sen bên Cực Lạc có rất nhiều màu, nhiều ánh sáng, mà đây chỉ nói qua 4 màu thôi.

Bốn chữ "vi, diệu, hương, khiết" là tán thán 4 đức của hoa sen: hoa chỉ có chất mà không có hình nên gọi là Vi; các hoa giao chập vào với nhau không hề chướng ngại nên gọi là Diệu; hoa không có hình thì sạch, không có bụi trần bám vào nên gọi là Khiết. Còn chữ Hương thì có nghĩa là mùi thơm. Bào thai hoa sen có đủ 4 đức quý như thế, thì cái thân sinh ra đủ biết quý là dường nào.

Đây là đoạn kết, nói về sức mạnh của Phật đã tạo ra những cảnh vật trang nghiêm ấy.

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Việt: Xá Lợi Phất này! Cõi nước Cực Lạc chỉ lấy công đức mà tạo thành được trang nghiêm thế đấy!

Đoạn văn trên đã nói rõ chỗ ở và chỗ sinh ra có rất nhiều vật báu trang nghiêm như thế; đoạn văn này Phật bảo cho biết những vật trang nghiêm đều bởi công đức xứng hợp với tâm tính của Phật A Di Đà có chí nguyện rất lớn và hạnh tu rất lớn nên mới tạo thành được trang nghiêm như thế (Cái nghĩa này là nói về Phật nguyện, Phật tu, Phật tạo thành). Vì Ngài có Tâm đức lớn nên mới có khả năng tạo ra được nhiều vật báu trang nghiêm khắp cả 4 cõi Tịnh Độ, và thu được hết thảy bậc phàm, bậc thánh ở khắp 10 phương, suốt 3 đời, đều khiến cho được đi sinh vào cõi ấy.

Lại nữa, Phật A Di Đà đã dùng chí nguyện rất lớn của Ngài để làm cái nhân có rất nhiều thiện căn cho chúng sinh, và dùng cái hạnh tu rất lớn của Ngài để làm cái duyên có rất nhiều phúc đức cho chúng sinh: cái nhân, cái duyên ấy đã khiến cho người nào có tâm Tín, Nguyện, Trì Danh thì cứ mỗi tiếng niệm Phật là tạo thành được những cảnh vật công đức trang nghiêm như thế, mà đều là đã tạo thành rồi, chứ chẳng phải nay mới có tạo hay từ mai mới tạo (cái nghĩa này là nói về chúng sinh niệm Phật, chúng sinh tạo thành. Nhưng ai nấy có hiểu mới nhận được). Như thế thời nghĩa là chúng sinh cứ lấy những vật báu trang nghiêm của Phật A Di Đà để làm bản chất tăng thượng (làm vốn) mà phát khởi mọi vật báu trang nghiêm ở trong Tâm của chúng sinh (câu này nói rõ được cả phần Tính và phần Tướng đầy đủ, sáng suốt, triệt để hết được phép tu Tịnh Độ).

Hoàn toàn của Phật tức là của chúng sinh; hoàn toàn của người khác tức là của mình, cho nên nói rằng: Đã tạo thành được những vật báu trang nghiêm như thế đấy! (Hội họp cả hai nghĩa ở trên lại, thành một nghĩa này)

Đoạn văn kinh dưới đây là Phật Thích Ca đem cả người được thụ dụng và những vật để cho người thụ dụng, hợp lại mà thích nghĩa chữ Cực Lạc. Trước hết, đem cả 5 căn với 5 trần hợp lại mà thích rõ nghĩa thụ dụng. Sau mới đem nhĩ căn và thanh trần riêng ra mà thích rõ nghĩa thụ dụng[3].

Kinh văn

Hán: Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thường tác thiên nhạc, hoàng kim vi địa. Trú dạ lục thời vũ thiên mạn đà la hoa. Kỳ độ chúng sin thường dĩ thanh đán, các dĩ y kích, thành chúng diệu hoa, cúng dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời, hoàn đáo bản quốc, phạn thực kinh hành.

Việt: Lại còn đây nữa, Xá Lợi Phất ơi! Nước kia thường nghe lưng trời hòa nhạc, mặt đất thuần vàng. Ngày đêm sáu buổi, hoa mạn đà la rắc xuống như mưa. Chúng sinh nước kia, thường ngày sáng sớm, đều lấy vạt áo, đựng các thứ hoa, màu thơm đẹp lạ, đi cúng phương xa, mười muôn ức Phật; chỉ trong giờ ăn, lại về ngay nhà, cơm xong đi dạo.

Âm nhạc của trời đất ở trên lưng chừng hư không là Thanh trần. Mặt đất thuần vàng là Sắc trần. Các món ăn là Vị trần. Các thứ hoa là Hương và Sắc trần. Đựng hoa đi cúng Phật, tung hoa và đi dạo chơi là Xúc trần. Đây là Phật Thích Ca nói về 5 căn của chúng sinh đối với 5 trần của mọi vật, để mà hưởng thụ mọi cái vui.

Hai chữ "thường tác" tức là thường thường động tác khởi lên suốt cả 6 buổi (lục thời).

"Hoàng kim vi địa" là nói cái thể chất của quả đất Cực Lạc thuần là vàng cả, nhưng còn có cả thất bảo trang nghiêm ở trên mặt đất nữa.

Lục thời, theo tục ở Ấn Độ, chia ngày làm 3 buổi gọi là sơ phận, trung phận, hậu phận. Đêm cũng thế, cũng chia làm 3 phần: sơ, trung, hậu. Gọi chung cả ngày và đêm có 6 phần, tức "trú dạ lục thời".

Đối với thân Phật A Di Đà và nhân dân ở quả đất Cực Lạc thì không có thời gian, làm gì có ngày, có đêm, có 3 buổi và 6 buổi. Bởi vì ở Tịnh Độ, người (chính báo) và vật (y báo) đều có ánh sáng, chẳng cần đến ánh sáng của mặt trời soi cho mới gọi là ngày, cũng chẳng cần đến ánh sáng của mặt trăng mới gọi là đêm. Lúc nào cũng sáng luôn luôn như thế, thời gian ấy là một ngày sáng tươi dài vô hạn, thì còn làm gì có lúc nào là ngày và lúc nào là đêm. Nhưng đối với những cái thân chúng sinh (chính báo) ở quả đất Ta Bà này (y báo) đều tối tăm mù mịt, thời gian ấy chỉ là một đêm buồn rầu dài vô hạn; chỉ vì lúc nào nhờ có ánh sáng mặt trời soi cho thì gọi là ngày, lúc nào không có ánh sáng ấy gọi là đêm. Vì có ngày, có đêm, nên mới chia cái quãng đời sinh sống của mình ra làm 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Lý thực ra, thì chẳng ở đâu có thời gian, chẳng có ngày, chẳng có đêm, mà chỉ là có Trí sáng hay là không có Trí sáng mà thôi. Trong đoạn văn này, Phật Thích Ca nói: 6 buổi ngày đêm ở Tịnh Độ, là ý Phật thuận theo tư tưởng của chúng sinh ở quả đất tối mù, có thời gian, có ngày, có đêm mà Phật nói ra thế, để cho họ dễ hiểu, dễ so sánh cái thời gian của họ đấy mà thôi.

Mạn-đà-la là tiếng Ấn Độ, chữ Hán là "thích ý" hay là "bạch hoa". "Y kích" là cái đựng hoa. Ba chữ "chúng diệu hoa" (các thứ hoa mầu thơm đẹp lạ) thì rõ ràng không phải là chỉ có một thứ hoa Mạn Đà La. Lý ưng phải có 4 thứ hoa, như trong Diệu Kinh đã nói, để làm tiêu biểu cho 4 nhân tu hành.

Đem hoa đi cúng Phật ở nhiều phương khác là tiêu biểu cái nhân chân thực biết đi đến cái quả tốt cực điểm (quả Phật); quả đức ấy nhiều lắm, ở khắp cả đâu đâu cũng có. Nay hãy căn cứ vào quả đất Ta Bà này, mà nói rằng đi cúng những 10 vạn ức Phật, là ý nói rằng sau khi mình đã được sinh sống ở Cực Lạc rồi, mình lại trở về cúng Phật Thích Ca, Phật Di Lặc ở đây cũng chẳng khó gì. Nếu lại được sức thần thông của Phật A Di Đà thêm vào cho mình, thì xa đến đâu mà mình chẳng đi đến được.

Chữ "thực thời" là giờ ăn, có nghĩa là "giờ ăn sáng sớm". Cho nên mới có chữ "tức dĩ" là "ở ngay" trong cái buổi "sáng sớm" (thanh đán) ấy, đi cúng Phật rồi về mới ăn. Trong một buổi sáng sớm, đi cúng hết 10 vạn ức Phật rồi về mới ăn sáng thì đi nhanh biết chừng nào, đủ rõ phép "thần túc" (chân thần) của người bên Tịnh Độ đi mau lắm, chẳng khá nghĩ bàn, mau như là không phải bước ra khỏi quả đất ấy mà đã đi hết khắp cả mười phương rồi, chẳng cần phải đến hết một buổi sáng sớm mà đã trở về.

Đoạn văn này tỏ rõ cho ta hiểu: Ở bên Cực Lạc, một tiếng bật ra, một hạt bụi trần, một sát na[(4)] cho đến một khi bước chân, một khi búng ngón tay, giờ phút nào cũng cùng với Tam Bảo ở khắp 10 phương, cùng thông suốt, giao chập với nhau không hề có chướng ngại. Lại tỏ rõ cho ta hiểu rằng: Ở cõi Ta Bà này trược ác nghiệp chướng nặng lắm, đối với cõi Cực Lạc chẳng cách xa đâu mà thành ra cách xa; sinh sống ở Cực Lạc thời công đức rất sâu, đối với cõi Ta Bà tuy có cách xa, mà chẳng thấy cách xa chút nào.

Bốn chữ "phạn thực kinh hành" (cơm xong đi dạo) có nghĩa là nghĩ đến cái ăn, thì nó đến ngay, chẳng cần phải sửa soạn; ăn rồi mâm bát tự nó bay thẳng đi, chẳng cần phải cất dọn, cứ việc đi dạo trên mặt đất thuần vàng, xem hoa, nghe âm nhạc, vui chơi, mà vẫn tự thấy tiến bước tu hành không ngừng.

Đoạn văn kết thị

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm!

Việt: Xá Lợi Phất này! Cõi nước Cực Lạc chỉ lấy công đức mà tạo thành được trang nghiêm thế đấy!

Đây là đoạn kết thứ hai (giải nghĩa cũng như đoạn thứ nhất ở trang 36).

Đoạn văn trên, Phật Thích Ca đã hợp 5 căn với 5 trần lại mà giải thích nghĩa thụ dụng. Đoạn này Phật đem riêng "nhĩ căn" với "thanh trần" ra mà thích nghĩa thụ dụng; bởi vì ở quả đất này, nhĩ căn của người ta rất thông lợi, cho nên Phật đem riêng cái tiếng nói Pháp ra mà thích nghĩa thụ dụng cho thật rõ ràng (để cho mình hiểu rõ sang đấy được hưởng cái vui nghe pháp nhiệm mầu chóng ngộ đạo). Chứ thực ra, thì ở bên Cực Lạc thu hút được hết mọi căn cơ trong pháp giới; trong 5 trần ở bên ấy, mỗi một trần nào cũng phát sinh được hết thảy mọi pháp môn. Đoạn này chia làm hai:

1. Hóa ra tiếng nói Pháp của loài hữu tình.
2. Hóa ra tiếng nói Pháp của loài vô tình.

Đây là tiếng nói Pháp của loài hữu tình, tức là tiếng chim nói Pháp rất lợi ích.

Kinh văn

Hán: Phục thứ, Xá Lợi Phất! Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu tạp sắc chi điểu: bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, cộng mạng chi điểu. Thị chư chúng điểu, trú dạ lục thời xuất hòa nhã âm. Kỳ âm diễn sướng ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phận, bát thánh đạo phận, như thị đẳng pháp. Kỳ độ chúng sinh văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Việt: Rồi lại còn nữa, Xá Lợi Phất ơi! Nước kia thường có nhiều các loài chim, màu đẹp, vẻ lạ như: chim hạc trắng, chim vẹt, chim công, xá lợi, ca lăng tần già, cộng mạng. Những đàn chim ấy, ngày đêm sáu buổi, tiếng hót hòa nhã, diễn ra các pháp: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phận, bát thánh đạo phận, và nhiều phép khác cũng như thế nữa. Chúng sinh nước kia nghe tiếng ấy rồi đều vui niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Câu "chủng chủng kỳ diệu tạp sắc" là nói các loài chim có nhiều và đẹp lạ. Câu dưới kể qua có 6 loại: chim Xá Lợi là tiếng Ấn Độ. Ở đây, trước kia bảo là loài chim Thu Lộ (loài cò). Ngài Kỳ thiền sư bảo là loài chim Xuân Oanh, có lẽ phải hơn. Chim Ca Lăng Tần Già, là tiếng Ấn Độ, chữ Hán là Diệu Âm (tiếng hay); vì loài chim này, chưa ra khỏi vỏ trứng, tiếng hót đã hay hơn các loài chim. Chim Cộng Mạng là loài chim một thân có hai đầu, 2 thần thức riêng biệt, cùng chung một báo thân. Hai giống chim này ở vùng Tuyết Sơn bên Ấn Độ cũng có. Những chim ở Cực Lạc không phải là thực giống chim ở đây đâu. Phật chỉ nói cho biết mấy thứ chim nó hơi giống với những con chim ở đây vì mình yêu quý nhất đấy mà thôi.

Ngày đêm sáu buổi phát ra tiếng hót, thời đủ biết ở bên Tịnh Độ không có lúc nào chim phải đậu yên, mà gọi là đêm tối. Vì thân người hay thân chim đều ở trong hoa sen hóa sinh ra, vốn không có tính ngủ, cho nên không cần phải có đêm để nằm yên.

Những phép ngũ căn, ngũ lực, thất Bồ Đề phận, bát thánh đạo phận là những phép ở trong 37 phẩm Trợ Đạo kể ra như sau này:

i. Tứ Niệm Xứ (bốn chỗ nghĩ):

1) Thân niệm xứ: nghĩ chỗ thân mình là bẩn.
2) Thụ niệm xứ: nghĩ chỗ mình hưởng thụ là khổ.
3) Tâm niệm xứ: nghĩ chỗ tâm mình biến đổi là vô thường.
4) Thụ niệm xứ: nghĩ chỗ các pháp không thực có là vô ngã.

ii. Tứ Chính Cần (bốn việc chính cần phải làm ngay):

1) Dĩ sinh ác pháp, linh đoạn: Những ác pháp đã sinh ra rồi, phải đoạn trừ ngay.
2) Vị sinh ác pháp, linh bất sinh: Những ác pháp chưa sinh ra, phải cấm ngay không cho sinh ra.
3) Vị sinh thiện pháp, linh sinh: Những thiện pháp chưa sinh ra, phải cho sinh ra ngay.
4) Dĩ sinh thiện pháp, linh tăng trưởng: Những thiện pháp đã sinh ra rồi phải làm cho nó lớn mãi lên.

iii. Tứ Như Ý Túc (bốn phép đủ như ý):

1. Dục như ý túc: Định muốn như ý.
2. Tiến như ý túc: Tinh tiến đủ như ý.
3. Tâm như ý túc: Tuệ tâm đủ như ý.
4. Tư duy như ý túc: Suy nghĩ đủ như ý.

iv. Ngũ căn (năm căn bản: cội gốc)

1. Tín căn: tin các pháp chính đạo và các pháp trợ đạo, gọi là Tín căn.
2. Tinh tấn căn: thực hành các pháp thiện về chính đạo và trợ đạo, cần cầu làm mãi chẳng ngừng, gọi là Tinh Tiến căn.

3. Niệm căn: Chỉ nghĩ các pháp thiện về chính đạo và trợ đạo, không còn nghĩ đến pháp nào khác nữa, gọi là Niệm căn.
4. Định căn: Thu nhiếp tâm mình vào trong các thiện pháp về chính đạo và trợ đạo, cùng ứng hợp nhau, không cho tán loạn, gọi là Định căn.
5. Tuệ căn: Làm mọi thiện pháp về chính đạo và trợ đạo, và quán tưởng 4 Diệu Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, gọi là Tuệ căn.

v. Ngũ lực (năm sức mạnh làm cho 5 căn vững chặt):

1. Tín lực: làm cho Tín căn lớn lên, phá hết nghi hoặc, tà tâm và phiền não, gọi là Tín Lực.
2. Tinh tấn lực: làm cho Tinh Tiến căn lớn lên, phá hết mọi thân lười biếng và tâm lười biếng, thành được việc xuất thế lớn lao, gọi là Tinh Tiến Lực.
3. Niệm lực: làm cho Niệm căn lớn lên, phá hết mọi tà niệm, thành tựu được công đức chính niệm xuất thế gian, gọi là Niệm Lực.
4. Định lực: làm cho Định căn lớn lên, phá hết mọi tư tưởng lăng xăng rối loạn, phát ra được mọi sự Thiền Định, gọi là Định Lực.
5. Tuệ lực: làm cho Tuệ căn lớn lên, ngăn được hết thông mê hoặc và biệt mê hoặc, phát ra được trí huệ chân vô lậu, gọi là Tuệ Lực.

vi. Thất Bồ Đề Phận hay là Thất Giác Phận (7 phần giác ngộ)

1. Trạch pháp giác phận: Khi trí tuệ mình soi xét mọi pháp, khéo phân biệt được chân pháp với giả pháp, chẳng lấy lầm phải pháp tà ngụy, gọi là Trạch Pháp Giác Phận.
2. Tinh tiến giác phận: Khi mình tinh tiến tu hành mọi đạo pháp, khéo hay giác ngộ, đừng tu lầm phải những khổ hạnh vô ích, thường chuyên cần để tâm vào trong mọi chân pháp mà tu hành, gọi là Tinh Tiến Giác Phận.
3. Hỷ giác phận: Nếu tâm mình tu đắc pháp mà mừng nên giác ngộ rằng cái mừng ấy chẳng phải là y vào pháp điên đảo mà mừng, mà chính là y vào pháp chân thực mà mừng, gọi là Hỷ Giác Phận.
4. Trừ giác phận: Khi mình đoạn trừ được cái tâm tà kiến và mọi thứ phiền não tham, sân, si, mạn, nghi v.v… nên giác ngộ rằng mình đã đoạn trừ được mọi giống tà ngụy, chẳng tổn hại đến thiện căn chân chính, gọi là Trừ Giác Phận.
5. Xả giác phận: Khi mình đã lìa bỏ hẳn được những cảnh vật mà mình đã ham mến nhớ niệm đến hoài, nên giác ngộ rằng cảnh vật lìa bỏ ấy là hư ngụy, chẳng phải thực có, vĩnh viễn chẳng nhớ đến nữa, gọi là Xả Giác Phận.
6. Định giác phận: Khi tâm mình đã phát ra được mọi Thiền Định, nên giác ngộ rằng những Thiền Định ấy là giả, chẳng sinh ra mơ tưởng yêu nó, thấy nó làm gì nữa, gọi là Định Giác Phận.
7. Niệm giác phận: Khi mình tu đạo xuất thế, phải giác ngộ sao cho lúc nào Định và Tuệ cũng ngang nhau. Hoặc khi tâm mình bị chìm lỉm mất, phải nhớ niệm ngay đến 3 phần giác ngộ: Trạch Pháp, Tinh Tiến và Hỷ để mà soi xét cho tâm mình phấn khởi lên, hoặc khi tâm mình bồng bột, náo động, phải nhớ niệm ngay đến 3 phần giác ngộ: Trừ, Xả và Định để mà nhiếp trì cái tâm mình lại, làm cho nó điều hòa thích trung, gọi là Niệm Giác Phận (phần giác ngộ chính niệm).

vii. Bát Thánh Đạo Phận hay là Bát Chính Đạo Phận (8 phần Thánh Đạo):

1. Chính kiến: Tu phép quán, soi rõ mọi hạnh tu vô lậu[(5)], thấy rõ ràng 4 Diệu Đế, gọi là Chính Kiến.
2. Chính tư duy: Dùng cái tâm vô lậu cùng ứng hợp, động phát ra suy nghĩ, tính toán, hiểu biết khiến cho tâm lớn lên vào với tâm Đại Niết Bàn, gọi là Chính Tư Duy.

3. Chính ngữ: Dùng trí tuệ vô lậu trừ diệt 4 tà mệnh(6), thu nhiếp mọi khẩu nghiệp vào trong mọi Chính Ngữ, gọi là Chính Ngữ.
4. Chính nghiệp: Dùng trí tuệ vô lậu diệt trừ mọi tà nghiệp ở thân mà ra, để yên thân vào trong mọi nghiệp chân chính thanh tịnh, gọi là Chính Nghiệp (nghiệp chân chính).
5. Chính mạng: Dùng trí tuệ vô lậu diệt trừ suốt cả 5 tà mệnh ở ba nghiệp: thân, khẩu, ý để yên trong mạng sống chân chính thanh tịnh, gọi là Chính Mạng.
6. Chính tinh tấn: Dùng trí tuệ vô lậu cùng ứng hợp, cần mẫn tinh tấn tu đạo Niết Bàn, gọi là Chính Tinh Tiến.
7. Chính niệm: Dùng trí tuệ vô lậu cùng ứng hợp mà nhớ niệm đến mọi pháp chính đạo và trợ đạo, gọi là Chính Niệm (nhớ niệm chân chính).
8. Chính định: Dùng trí tuệ vô lậu cùng ứng hợp vào Thiền Định, gọi là Chính Định.

Trong 7 phép tu này, gọi là Thất Khoa, có tất cả là 37 đạo phẩm. Tuy rằng tất cả 4 giáo môn ai cũng phải tu 37 đạo phẩm, nhưng công phu tu luyện và phương pháp, thì mỗi giáo môn một khác (nghĩa này có công đính chính mọi sai lầm xưa nay), sẽ kể như sau này:

Bốn giáo môn là: Tạng, Thông, Biệt, Viên.

1. Y vào Sinh Diệt Tứ Đế mà tu thì tức là 37 đạo phẩm của Tạng Giáo (giáo lý Tiểu Thừa thấy Tứ Đế có thực sinh, thực diệt).
2. Y vào Vô Sinh Diệt Tứ Đế mà tu, tức là 37 đạo phẩm của Thông Giáo (giáo lý phổ thông của Bồ Tát, thấy Tứ Đế là không, chẳng có thực sinh, thực diệt).
3. Y vào vô lượng Tứ Đế mà tu, tức là 37 đạo phẩm của Biệt Giáo (giáo lý riêng biệt của Bồ Tát, thấy Tứ Đế có nhiều vô lượng hình tướng khác nhau).
4. Y vào Vô Tác Tứ Đế mà tu, tức là 37 đạo phẩm của Viên Giáo (giáo lý viên mãn hoàn toàn của Bồ Tát, thấy Tứ Đế chỉ là huyễn ảnh trong tâm Bồ Đề, không ai tạo tác ra nó).

Đạo phẩm của Tạng Giáo gọi là pháp môn Bán Tự, một phép tu "mới có một nửa": ở Tịnh Độ, ngũ trược rất nhẹ, tựa hồ chẳng cần đến pháp môn này. Nhưng vì có người Tiểu Thừa sinh sang đấy, trước đã học thuộc rồi, hoặc có giả tạm dùng chăng.

Đạo phẩm của Thông Giáo, gọi là Đại Thừa Sơ Môn, một pháp môn bắt đầu vào bậc Đại Thừa. Pháp môn phổ thông cho tất cả người trong 3 bậc Tam Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát) đều phải theo, cho nên ở bên Tịnh Độ phần nhiều hay nói đến.

Đạo phẩm của Biệt Giáo gọi là Độc Bồ Tát Pháp, một pháp môn đặc biệt riêng cho một bậc Bồ Tát, ở hai cõi Tịnh Độ Đồng Cư và Phương Tiện phần nhiều hay nói đến.

Đạo phẩm của Viên Giáo gọi là Vô Thượng Phật Pháp, một pháp môn trên hết tu thành Phật: Ở khắp 4 cõi Tịnh Độ, người nào có lợi căn cũng được nghe (có thế mới là tông Tịnh Độ ở Cực Lạc).

Bốn chữ "như thị đẳng pháp" (còn nhiều phép khác như thế nữa) thì 2 chữ "đẳng pháp" là còn nhiều phép khác, tức là 3 phép: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chính Cần, Tứ Như Ý Túc ở trên 4 phép: Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Bồ Đề Phận, Bát Thánh Đạo Phận.

Chữ "đẳng pháp" ấy lại còn là vô lượng pháp môn khác nữa, là những phép Tứ Nhiếp, Lục Độ, Thập Lực, Tứ Vô Sở Úy v.v…

37 đạo phẩm này, tuy là thu được hết mọi pháp môn, nhưng mà cơ duyên của người tu chẳng giống nhau, cho nên những đạo phẩm ấy có khi rút lại, có khi mở rộng, thành ra danh nghĩa nó không giống nhau, là cốt để tùy chỗ người muốn nghe mà diễn giảng, khiến cho người nhớ niệm đến Tam Bảo, phát khởi tâm Bồ Đề, phục diệt mọi phiền não. Vì người ta có thấy rõ tâm Đại Từ và uy quang của Phật bất khả tư nghị thì mới niệm Phật. Có vui mừng, pháp nhập vào tâm, có món ăn Pháp sung túc vào thân, thì mới niệm Pháp. Có được cùng Tăng chúng cùng được nghe, được học tập, được nhất tâm tu chứng thì mới niệm Tăng (3 câu này, câu nào cũng đủ 4 lợi ích, xem trong bài thích nghĩa niệm Tam Bảo ở dưới sẽ rõ).

Cái tâm năng niệm của người ta tức là phép Tam Quán (quán không, quán giả, quán trung). Cái cảnh sở niệm của người ta tức là Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Cảnh sở niệm (hay sở quán) có chia ra là: Biệt Tướng (tướng riêng biệt), Nhất Thể (cùng một thể chất) và Y Nghĩa của bốn giáo môn, Tam Đế, Quyền và Thực, mỗi cảnh mỗi khác như đã nói trên, xem lại chỗ nói về 37 đạo phẩm sẽ rõ.

Đoạn văn kinh dưới đây là Phật Thích Ca giải nghĩa tại sao ở Cực Lạc lại có loài chim là loài ác thú.

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Nhữ vật vị thử điểu thực thọ tội báo sở sinh. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thực. Thị chư chúng điểu giai thị A Di Đà Phật dục linh Pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.

Việt: Xá Lợi Phất này! Ông chớ bảo rằng: Những loài chim ấy thực vì tội báo phải làm kiếp chim. Là vì lẽ sao? Vì nước Phật kia không bao giờ có ba loài ác đạo. Xá Lợi Phất này! Trong nước Phật kia, cái tên ác đạo còn không thấy có, huống chi lại có ác đạo thật ư? Những chim ấy là Phật A Di Đà muốn cho tiếng Pháp chan hòa khắp nơi mà biến hóa ra.

Lời Phật hỏi và thích nghĩa ở đoạn văn này rất dễ hiểu, nhưng giả sử có người hỏi rằng: Những con chim ấy như là Bạch Hạc v.v… chẳng phải là cái tên ác đạo là gì, mà Phật lại bảo: Cái tên ác đạo còn không thấy có?

Thưa: Đã chẳng phải là tội báo thì mỗi cái tên ấy, tên nào cũng đều là công đức rốt ráo của Như Lai. Thế nghĩa là cái tên Bạch Hạc là Bạch Hạc rốt ráo, tên nào cũng thế, tên nào cũng là tên gọi đẹp đẽ của đức tính, chứ có phải là tên ác đạo đâu! (Cái tên ở Pháp giới này cũng bất khả tư nghị như thế!)

Có người lại hỏi: Phật hóa làm những con chim thì có ý nghĩa gì?

Thưa: Có 4 nhân duyên về Tứ Tất Đàn (tức là 4 phép bố thí trong Pháp Thí, khiến người nghe pháp được 4 lợi ích: 1) Được vui mừng 2) Làm việc thiện 3) Chừa tội ác 4) Hiểu sâu vào Đệ Nhất Nghĩa lý. Kinh này nói Pháp chỗ nào cũng được lợi ích thứ tư, nhưng ở trong cũng vẫn có đủ cả 3 lợi ích trên nữa)

1. Phàm tình người ta ai cũng thích những con chim ấy, thì Phật cũng thuận tình mà hóa ra, khiến cho được vui mừng.

2. Thấy con chim còn biết thuyết Pháp (mình là người sao lại không biết) là ý Phật muốn khiến người nghe Pháp phải sinh mầm thiện (tu học đi để mà nói Pháp).

3. Nghe chim nói Pháp thì đừng có đối với loài chim mà sinh ra cái tưởng lầm là loài hèn kém, là ý Phật muốn trị cái tâm phân biệt của người si mê, kiêu ngạo.

4. Biết chim ấy tức là Phật A Di Đà, là ý Phật muốn cho người nghe pháp giác ngộ được tính chất bình đẳng của Pháp Thân, trong thân ấy cái gì cũng đủ, cái gì cũng tạo ra được, cái gì cũng bình đẳng. Trong Pháp Thân ấy, lại còn hiển hiện ra những tiếng gió hiu hiu, những tiếng rung của cây vàng, lưới ngọc v.v… và hiện ra hết thảy phần giả, phần thực của Y Báo và Chính Báo. Ở ngay những thể chất của vạn vật ấy đều là 3 thân, 4 đức của Phật A Di Đà, không hề sai khác một ly (Như vậy, có thể hiểu được Pháp Thân là tiêu chỉ của cả một Pháp Giới).

Đoạn văn dưới đây là Phật hóa ra tiếng nói Pháp của loài vô tình là loài gió, loài cây v.v…

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ, vi phong xuy động chư bảo hàng thụ cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bách thiên chủng nhạc đồng thời câu tác. Văn thị âm giả, tự nhiên giai sinh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Cõi nước Phật kia, gió hiu hiu thổi những hàng cây báu, những lưới ngọc giăng rung động phát ra những tiếng nhiệm mầu, như là trăm nghìn các thứ âm nhạc đồng thời nổi lên. Người nghe tiếng ấy tự nhiên đều vui, nức lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Loài hữu tình với loài vô tình cùng tuyên dương pháp mầu nhiệm 37 đạo phẩm của 4 giáo môn và vô lượng pháp môn khác; đồng thời diễn thuyết, tùy từng loại chúng sinh, loại nào cũng hiểu; khiến người nghe pháp nhớ niệm Tam Bảo. Nhớ niệm Tam Bảo là theo phép Tứ Tất Đàn mà được 4 lợi ích:

1. Người phàm phu vừa được nghe là toàn cả thân rung động, nhảy nhót, thế là được lợi ích vui mừng.
2. Phần hơi sức của mình cùng với phần hơi sức của Tam Bảo giao chập vào nhau, tất nhiên phát được tâm Bồ Đề, thế là được lợi ích sinh mầm thiện.
3. Do đấy mà phục diệt được hết phiền não, thế là được lợi ích phá tan mọi tội ác.
4. Chứng thực và tỏ ngộ được Tam Bảo cùng một thể chất, thế là được lợi ích hiểu sâu tới Đệ Nhất Nghĩa lý.

Dưới đây lại là đoạn văn tổng kết "do sức Phật tạo ra mọi vật báu trang nghiêm như thế" (lần thứ 3).

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Việt: Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật kia, chỉ lấy công đức mà tạo thành được trang nghiêm thế đấy.

Mỗi một đoạn Phật Thích Ca nói xong, Phật lại kết thị một lần (đây là lần thứ 3), Phật cố ý nói đi, nói lại cho người nghe tin sâu rằng: Hết thảy những vật báu trang nghiêm như thế đều do chí nguyện và hành vi của đức Đạo Sư A Di Đà đã tạo thành, do Chủng Trí của Ngài đã thực hiện ra; và cũng đều là do 3 nghiệp Thân, Khẩu, Ý rất thanh tịnh của mỗi người chúng ta đã cảm ứng mà biến hiện ra ở trong Thức tâm của mình. Tâm của Phật và Tâm của chúng sinh cùng làm ảnh và chất lẫn cho nhau(7) (Câu này nói rõ được phần Tính và phần Tướng của Tâm rất tròn đầy, sáng suốt).

Thí dụ như các ánh sáng của nhiều ngọn đèn cùng sáng khắp cả với nhau thì coi tựa như một ánh sáng. Hoàn toàn lý ấy đã thành ra sự thực, hoàn toàn sự vật ấy tức là lý thực. Hoàn toàn tính ấy đã khởi ra hạnh tu. Hoàn toàn hạnh tu ấy đều ở trong tính (Ý nói đức tính và đức tu của Phật đều là đức tính và đức tu của chúng sinh). Vậy người tu hành cũng nên suy nghĩ sâu xa cho tỏ ngộ.

Đừng nên bỏ cõi Tịnh Độ của Phật thực có ấy không tu, mà chỉ bàn xuông cõi Tịnh Độ bóng ma riêng biệt ở trong tâm mình (nó chỉ là cái bóng duyên vọng tưởng) đến nỗi phải cam chịu tiếng chê cười là "thử tức, điểu không"(8).

Nói về quả y báo mầu nhiệm đến đây là hết.

b) Quả Chính Báo

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu vi A Di Đà?

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Ý ông thế nào? Phật kia vì sao hiệu A Di Đà?

Đoạn văn trên đây là lời Phật Thích Ca hỏi.

Mục đích của bộ kinh này là chỉ bày cho thấy rõ cái hạnh tu mầu nhiệm là việc Trì Danh (việc niệm Phật) cho nên Phật Thích Ca phải đặc biệt nêu ra câu hỏi, rồi Ngài lại giải thích nghĩa rất rõ ràng cái danh hiệu Phật A Di Đà, ý Phật muốn khiến người nghe phải tin rất sâu cái danh hiệu lớn lao ấy có muôn vàn công đức chẳng khá nghĩ bàn hết được để mình phải nhất tâm trì niệm danh hiệu ấy luôn luôn, đừng có nghi ngờ gì nữa (rất đúng ý Phật).

Đoạn văn dưới là lời Phật Thích Ca giải thích nghĩa chữ A Di Đà, có hai nghĩa chính:

1. Trí sáng suốt (quang minh)
2. Sống lâu (thọ mệnh)

Chữ A Di Đà, nguyên tiếng Ấn Độ đọc là Amita, dịch ra chữ Hán là Vô Lượng, tức là nhiều nghĩa lắm chẳng thể nào nói hết được. Đức Thích Ca chỉ dùng một nghĩa Quang và một nghĩa Thọ mà thu hút được hết thảy vô lượng nghĩa vào trong Quang (sáng suốt). Ánh sáng thì phải sáng khắp cả mười phương, chỗ nào cũng sáng.

Thọ (sống lâu), sống lâu thì phải sống mãi suốt ba đời, đời nào cũng vẫn sống. Hai thể chất Quang và Thọ giao chập với nhau, khắp 10 phương (vũ), suốt ba đời (trụ), tức là toàn thể của cả một pháp giới. Đem thể chất tạo ra thân của Phật A Di Đà và tạo ra quốc độ của Phật A Di Đà, cũng tức là đem thể chất mà tạo ra cái danh hiệu Phật A Di Đà.

Thế cho nên cái danh hiệu Phật A Di Đà ấy tức là cái lý tính Bản Giác(9) của chúng sinh. Chấp trì cái danh hiệu ấy tức là đem cái Thủy Giác(10) hợp với Bản Giác. Thủy Giác và Bản Giác chẳng khác nhau, chúng sinh và Phật chẳng khác nhau. Cho nên một niệm cùng ứng hợp với nhau, thì một niệm Phật ấy là Phật, niệm nào, niệm nào cũng cùng ứng hợp với nhau, thì niệm nào, niệm nào cũng là Phật.

Thích nghĩa quang minh của Phật

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quang minh vô lượng chiếu thập phương quốc vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A Di Đà.

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Phật kia sáng láng vô cùng vô lượng, soi khắp các nước suốt cả mười phương, không đâu chướng ngại, vì thế, nên gọi A Di Đà.

Tâm yếu của hết thảy chư Phật là ở cả đây.

Tâm tính của con người nó yên lặng (là Tịch) mà nó thường soi sáng (là Chiếu). Cho nên nó tạo ra thể chất Quang Minh (sáng láng). Nay Phật đã chứng thực được triệt để cái thể chất vô lượng của tâm tính, cho nên quang minh của Phật cũng vô lượng (sáng khắp cả 10 phương không gian, chẳng biết đến đâu là hết).

Chư Phật, vị nào cũng đã triệt để thực chứng được thể chất của tâm tính; quang minh của vị nào cũng soi khắp 10 phương, thì vị nào cũng có thể gọi là "vô lượng quang". Nhưng mà trong khi còn tu cái nhân thì nguyện lực của mỗi vị mỗi khác, cho nên phải tùy theo cái nhân duyên ấy mà lập ra danh hiệu mỗi vị.

Phật A Di Đà khi trước còn là một vị tỳ khưu tên là Pháp Tạng. Ngài đã phát ra 48 nguyện, trong đó có một nguyện là quang minh của Ngài phải thường thường soi khắp 10 phương. Nay Ngài đã thành Phật thì Ngài được như nguyện của Ngài.

Quang minh của Pháp Thân rộng lớn không có bến bờ, giới hạn nào cả. Quang minh của Báo Thân cũng cân xứng với tâm tính chân thực. Hai quang minh ấy thì vị Phật nào cũng ngang nhau. Nhưng quang minh của Ứng Thân thì có vị soi được một do tuần (một dặm khối), có vị soi được 10 dặm, 100 dặm, 1000 dặm.

Có vị soi khắp một thế giới, có vị soi được 10 thế giới, 100 thế giới, 1000 thế giới. Chỉ có Phật A Di Đà là soi được khắp vô lượng thế giới, cho nên đặc biệt có danh hiệu là Vô Lượng Quang (có thế mới là tông Tịnh Độ Cực Lạc); nhưng 3 thân của Phật chẳng phải một, chẳng phải là khác (bất nhất, bất dị), chỉ vì muốn cho chúng sinh được đủ 4 lợi ích mà phân biệt, tạo tác ra làm ba.

Lại nên hiểu câu: "Vô sở chướng ngại" (không đâu chướng ngại) là nói về nhân dân có chướng ngại hay không. Bởi vì những chúng sinh nào cùng với Phật kết duyên thì hết thảy thế gian ở đấy đều được thấy rõ ràng, không hề chướng ngại (Đừng hiểu lầm rằng Phật quang đã soi khắp cả 10 phương thì chẳng cần tụng niệm, ai cũng thấy được.

Ý nói: Kẻ nào có duyên với Phật thì Phật quang soi đến, mới thấy rõ mà không chướng ngại; còn kẻ vô duyên thì vẫn chướng ngại chẳng thấy gì. Cũng như bài dưới nói về nhân dân có duyên với Phật thì sống lâu vô lượng như Phật; còn kẻ vô duyên vẫn già, ốm, chết như thường).

Thích nghĩa thọ mệnh của Phật

Kinh văn

Hán: Hựu, Xá Lợi Phất! Bỉ Phật thọ mệnh, cập kỳ nhân dân vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà.

Việt: Lại còn đây nữa Xá Lợi Phất ơi! Phật kia cùng với nhân dân của Ngài, sống lâu vô cùng đến bao nhiêu kiếp không thể kể xiết. Vì thế nên gọi là A Di Đà.

Tâm tính của con người nó soi sáng (là Chiếu) mà nó thường yên lặng (là Tịch), cho nên nó tạo thọ mệnh (sống lâu). Nay Phật đã chứng thực được triệt để cái thể chất vô lượng của tâm tính, cho nên thọ mệnh của Phật cũng vô lượng (sống lâu mãi suốt cả 3 thời gian, không biết đến ngày nào là hết).

Thọ mệnh của Pháp Thân không có lúc bắt đầu (là vô thủy), không có lúc cùng tận (là vô chung). Thọ mệnh của Báo Thân thì có khởi thủy, mà không có chung cùng. Hai Thọ Mệnh ấy, thời vị Phật nào cũng giống nhau, nhưng thọ mệnh của Ứng Thân thì phải tùy nguyện, tùy cơ của mỗi vị mà có dài ngắn, chẳng giống nhau. Trong 48 nguyện lớn của Ngài Pháp Tạng, có một nguyện rằng: Thọ mệnh của Phật và của dân Phật đều phải vô lượng. Nay Ngài đã thành Phật thì Ngài được như nguyện của Ngài, cho nên danh hiệu riêng biệt của Ngài là Vô Lượng Thọ.

Chữ "a tăng kỳ" là tiếng Ấn Độ, chữ Hán là vô lượng, vô biên, đều là những danh từ số đếm. Ứng Thân đây tuy nói là vô lượng (không có hạn lượng) nhưng thực ra vẫn có một hạn lượng. Nhưng đã biết 3 thân của Phật chẳng phải là một, chẳng phải là khác nhau (bất nhất, bất dị), thì Ứng Thân của Phật A Di Đà đây cũng có thể là cái thân sống lâu vô lượng, vô lượng thực!

Một chữ "cập" là một danh từ, có nghĩa "lược qua không nói đến'. Nghĩa là: Ở dưới Phật còn có nhiều vị Bồ Tát từ ngôi Đẳng Giác trở xuống, rồi mới đến nhân dân.

Một chữ "kỳ" là một danh từ, nghĩa là "đồng thể", nghĩa là "thể chất". Thọ mệnh của người dân Phật cũng giống như thể chất thọ mệnh của Phật.

Vậy ta nên hiểu rằng: Cái danh hiệu A Di Đà (là Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ) đều do căn bản của chúng sinh mà lập ra. Vì rằng chúng sinh với Phật là bình đẳng ngang nhau, thì mới khiến cho người trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà được cái phần Chiếu của tâm tính mình cùng với quang minh của Phật dung hòa làm một, và được thọ mệnh của mình cùng một thể chất với phần Tịch của Phật.

Lại còn nữa, vì có cái nghĩa Vô Lượng Quang như thế, cho nên những chúng sinh nào một khi mình đã được sinh sang thế giới Cực Lạc rồi, tức là mình được sinh vào tất cả các thế giới khác khắp 10 phương trong không gian. Mình đã được thấy Phật A Di Đà rồi, tức là mình đã được thấy hết thảy chư Phật. Mình đã có bản năng độ được thân mình, tức là mình có khả năng độ được hết thảy.

Lại cũng vì có cái nghĩa Vô Lượng Thọ như thế, cho nên người dân ở thế giới Cực Lạc đều là Bồ Tát Nhất Sinh Bổ Xứ, nghĩa là: Chỉ một lần sinh sang đấy rồi sống lâu mãi cho đến ngày thành Phật, không còn phải sinh đến lần thứ hai.

Vậy ta phải biết rằng: Ta rời bỏ cái tâm Vô Lượng Quang Thọ của ta, nó chỉ hiện ra trong một niệm (một loáng) thì ta chẳng tìm đâu cho có được cái danh hiệu Phật A Di Đà. Và ta rời bỏ cái danh hiệu Phật A Di Đà ra, thì ta cũng chẳng còn có cách nào mà chứng thực được triệt để cái tâm Vô Lượng Quang Thọ của ta, nó chỉ hiện ra trong một loáng.

Tôi cầu nguyện các ngài nên hiểu sâu xa hai nghĩa ấy, tôi cầu nguyện các ngài nên nghĩ sâu xa hai nghĩa ấy!

Đoạn văn kinh dưới đây là Phật Thích Ca thích nghĩa đức Giáo Chủ ở Cực Lạc và các bạn của Giáo Chủ, và cũng là thích nghĩa một câu "kim hiện tại thuyết pháp" ở trong phần Biệt Tự.

Kinh văn (nói về Giáo Chủ)

Hán: Xá Lợi Phất! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai ư kim thập kiếp.

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Phật A Di Đà thành Phật đến nay mới có mười kiếp.

Đoạn này là nói đức Giáo Chủ ở thế giới Cực Lạc tu đã thành Phật.

Nhưng nói về Pháp Thân Phật thì không có nghĩa "thành" và không có nghĩa "bất thành", thời chẳng nên bàn đến kiếp số. Còn nói về Báo Thân Phật thì khi nào nhân tu đã tròn, quả tu đã mãn thì gọi là "Thành". Về Ứng Thân Phật thì mỗi khi có chúng sinh mà thị hiện sinh ra, thì gọi là "Thành". Về hai thân này, đều có thể bàn đến kiếp số.

Trái lại, khi nói Pháp Thân Phật, phải nhờ có đức tu mới hiển lộ ra được, thì cũng có thể nói là "thành" được, và cũng có thể nói là "thành" từ kiếp nào. Lại, khi nói Báo Thân Phật là thân có sẵn, không phải là mới tu được, với Ứng Thân Phật giống như bóng trăng in xuống lòng sông, thì cũng không có nghĩa "thành" và không có nghĩa "bất thành" thì cũng chẳng nên bàn đến kiếp số, là thành được mấy kiếp rồi.

Chỉ có điều mỗi khi chư Phật thành đạo thì vị nào cũng có 2 phần: phần Bản và phần Tích (Bản là căn bản, cội gốc; Tích là hình tích, dấu vết).

Về phần Bản thì chẳng thể nào mà suy lường được; nay hãy đem phần Tích của Phật A Di Đà thị hiện là "thành Phật" ở cõi Cực Lạc mà nói, thì ba thân của Phật, một thân đã thành là cả ba thân cùng thành, nhưng cũng vẫn hàm cái nghĩa "chẳng phải thành, chẳng phải bất thành" mà tạm nói là "thành" vậy(11).

Lại nữa, thọ mệnh của Phật A Di Đà là vô lượng, sống mãi không có hạn lượng nào cả, thế mà tính ra Ngài thành Phật đến nay mới có 10 kiếp (mỗi kiếp ở đây là 16,800.000 năm) mà hiện bây giờ Ngài đang nói pháp, thế là cái thời gian của Ngài thành Phật chính chưa được một nửa. Chính ý Phật Thích Ca muốn khuyên tất cả các chúng sinh trong ba đời nên cấp tốc cầu đi sinh sang đấy, được thọ mạng giống như Phật thì chỉ một lần sinh sang đấy là thành Phật.

Kinh văn (nói về các bạn)

Hán: Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử giai A La Hán, phi thị toán số chi sở năng tri; chư Bồ Tát chúng diệc phục như thị.

Việt: Lại còn đây nữa! Xá Lợi Phất ơi! Phật kia có nhiều đệ tử Thanh Văn, toàn A La Hán, nhiều lắm không thể đếm mà biết được; các vị Bồ Tát cũng đông như thế.

Thực ra thì các bậc Định Tính Nhị Thừa(12) ở các thế giới khác chẳng được sinh sang cõi kia đâu. Chỉ có vị nào trước đã quen tu tập hạnh Tiểu Thừa mà lúc lâm chung (sắp chết), biết hồi hướng về tâm Bồ Đề, phát ra lời thệ nguyện của Đại Thừa thì mới được sinh. Khi đã được sinh sang Cực Lạc rồi, Phật sẽ tùy cơ mà nói pháp cho nghe, khiến cho đoạn trừ được Kiến hoặc (tà kiến) và Tư hoặc (tham, sân, si, mạn, nghi) thì gọi là A La Hán, giống như các vị Bồ Tát ở ngôi thứ bảy về Biệt Giáo môn, đã đoạn hết Kiến hoặc và Tư hoặc rồi, chứ chẳng phải thực là Thanh Văn đâu. Bởi vì những người tu về 2 giáo môn: Tạng Giáo và Thông Giáo thì chẳng được nghe nói đến danh hiệu Phật ở thế giới khác; mà nay những người được nghe danh hiệu Phật A Di Đà đã có tâm Tín Nguyện vãng sinh, thì đều là người có căn có thuộc về 2 giáo môn Biệt Giáo và Viên Giáo cả.

Kinh văn (nói về kết thị)

Hán: Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Việt: Xá Lợi Phất này! Cõi nước Phật kia chỉ lấy công đức mà tạo thành được trang nghiêm thế đấy.

(Mỗi một đoạn, Phật Thích Ca nói xong, Phật lại kết thị một lần - Lần này, lần thứ tư và lần cuối - Phật cố ý nói đi, nói lại mãi để mọi người nghe, tin sâu và chắc!!).

Cả Phật và đệ tử Phật là các vị Thanh Văn và Bồ Tát ở thế giới Cực Lạc đều nhờ những "cái nhân tu: chí nguyện và thực hành" của Phật A Di Đà đã tạo thành; mà cũng là những "cái quả: một quả đã thành, hết thảy quả đều thành". Vậy thì Phật, Bồ Tát và Thanh Văn, mỗi người ai ai cũng thấy mình là "phi tự, phi tha, tự-tha bất nhị" (chẳng phải mình, chẳng phải người khác; cả mình và người khác mà chẳng phải là hai). Cho nên nói rằng: "Đã thành tựu được cái công đức trang nghiêm như thế" là cốt ý khiến người nào có tâm Tín, Nguyện trì niệm danh hiệu Phật thì mỗi một niệm, niệm nào cũng sẽ được thành tựu như thế cả(13) (từ đây trở lên trên, trùng trùng điệp điệp vô cùng cực, nói mãi về công đức trang nghiêm, đều tổng quy vào một cùng cực, là một tiếng "Nam Mô A Di Đà Phật" là danh hiệu Phật).

Chính Tông có ba phần, phần thứ nhất: giãi bày rất rộng quả y báo và quả chính báo rất mầu nhiệm ở quả đất bên kia để khải tín (mở lòng tin) đến đây là hết.

2. Phát nguyện

Dưới đây là phần Chính Tông thứ hai: "Đặc biệt khuyên chúng sinh nên cầu đi sinh vào quả đất ấy để cho chúng sinh phát nguyện" (phát khởi chí nguyện bằng lời thề nguyền).

Đoạn văn kinh này có 2 ý nghĩa: Một là yết thị cho thấy rõ cái Nhân và cái Duyên trên hết. Hai là đặc biệt khuyên đi sinh sống ở Tịnh Độ, nơi trong sạch hơn hết (Bài này quan hệ rất lớn cho người tu). Vì rằng được mang cả ác nghiệp mà đi sinh sống ở đấy, được rẽ ngang ra khỏi Tam Giới, được sinh sống ở cõi Đồng Cư mà có đủ 4 Tịnh Độ, được Phật mở cho nghe Pháp luân của cả 4 giáo môn, được làm thân chúng sinh sống ở 4 Tịnh Độ hoàn toàn, được thấy đủ cả 3 thân Phật, được chứng đủ 3 ngôi Bất Thoái, được làm người chỉ một lần sinh sang đấy là

thành Phật. Như thế là bao nhiêu công đức tuyệt vời hơn hết, hoàn toàn ở cả trong bài này, Phật đã chỉ điểm, yết thị cho thấy rõ thì mình nên nghiên cứu cho thực kỹ càng, chính đáng.

Kinh văn (nói về cái nhân và cái duyên trên hết)

Hán: Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ chúng sinh sinh giả, giai thị A Bệ Bạt Trí, kỳ trung đa hữu Nhất Sinh Bổ Xứ, kỳ số thậm đa, phi thị toán số sở năng tri chi, đản khả dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết.

Việt: Lại còn đây nữa, Xá Lợi Phất ơi! Cõi nước Cực Lạc, chúng sinh (vừa sinh) sang đấy đều là những (ba) bậc A Bệ Bạt Trí, trong có nhiều vị Nhất Sinh Bổ Xứ số sinh sang đấy, rất nhiều không thể đếm mà biết được; chỉ có thể nói là nhiều vô số, vô lượng, vô biên.

Chữ "A Bệ Bạt Trí" nguyên tiếng Ấn Độ đọc là Avaivarti, chữ Hán là Bất Thoái (chẳng lùi xuống), có 3 nghĩa:

1. Vị bất thoái: đã dự vào địa vị Tứ Thánh rồi, chẳng sa đọa xuống địa vị Lục Phàm nữa.

2. Hạnh bất thoái: đã tu hạnh Bồ Tát thường hóa độ chúng sinh, chẳng sa đọa xuống địa vị Nhị Thừa nữa.

3. Niệm bất thoái: tâm tâm niệm niệm, giờ phút nào cũng như giòng nước chảy vào bể Tát Bà Nhã (bể Nhất Thiết Trí).

Nếu đem so sánh với người tu được ngôi Bất Thoái ở quả đất này thì quả thứ nhất của Tạng Giáo, ngôi Địa thứ nhất của Thông Giáo, ngôi Trụ thứ bảy của Biệt Giáo và ngôi Trụ[14] thứ nhất của Viên Giáo đều gọi là Vị Bất Thoái.

Các vị Bồ Tát của Thông Giáo, ngôi Hạnh thứ mười của Biệt Giáo và ngôi Tín thứ mười của Viên Giáo đều gọi là Hạnh Bất Thoái.

Ngôi Địa thứ nhất của Biệt Giáo và ngôi Trụ thứ nhất của Viên Giáo đều gọi là Niệm Bất Thoái.

Nay ở Tịnh Độ thì những người phạm tội ngũ nghịch, thập ác, mỗi ngày chí tâm niệm 10 tiếng "Nam Mô A Di Đà Phật" cho đến lúc sắp chết, đã thành công thì được mang cả ác nghiệp mà đi sinh vào phẩm Hạ Hạ ở cõi Đồng Cư, cũng đã được ở 3 ngôi Bất Thoái.

Nhưng theo đường lối của các giáo môn thì nếu là phàm phu (lục phàm), thời chẳng phải ngang hàng được với quả thứ nhất của Tạng Giáo. Nếu là bậc Nhị Thừa thời chẳng phải ngang hàng với bậc Bồ Tát. Nếu là tính dị sinh (tính lục phàm) thời chẳng phải ngang hàng với tính đồng sinh (tính tứ thánh). Lại nữa, ở ngôi Niệm Bất Thoái thì chẳng còn là loài dị sinh nữa (loài phàm phu). Ở ngôi Hạnh Bất Thoái thì chẳng phải là bậc mới thấy đạo. Ở ngôi Vị Bất Thoái thì chẳng phải là người dân. Ở ngôi dưới mà nói vượt lên ngôi trên thì thành tội đại vọng ngữ. Có tiến bước sang ngôi mới thì mới bỏ được cái tên gọi ở ngôi cũ.

Chỉ có người tu Tịnh Độ ở cõi Đồng Cư bên Cực Lạc thì không thế. Hết thảy (các ngôi) đều chẳng phải; hết thảy (các ngôi) đều phải[15]. Tông Tịnh Độ Cực Lạc phải đúng như thế. Các cõi Phật khác ở khắp 10 phương đều không có danh tướng như thế, không có địa vị như thế, không có pháp môn như thế. Nếu chẳng có sự chứng thực được tâm tính đến cực điểm, chẳng có công tu trì niệm danh hiệu

Phật, chẳng có nguyện lớn của Phật A Di Đà, thì làm gì có được những danh tướng, địa vị, pháp môn lạ như thế!

Chữ "nhất sinh bổ xứ" là một tên riêng của một bậc Bồ Tát ngang hàng với Bồ Tát Di Lặc, Bồ Tát Quán Thế Âm, nghĩa là vị ấy chỉ một lần sinh ở đấy là được lên bổ lên ngôi Phật. Thế thì người dân ở Cực Lạc, hết thảy đều là "người nhất sinh thành Phật", người nào cũng quyết là thực chứng ngôi "nhất sinh bổ xứ". Cho nên, Phật Thích Ca nói rằng: "Trong số những người sinh sang đấy, có rất nhiều người thượng thiện nhân như thế, chẳng khá đếm mà biết được".

Lại nữa, các thời kỳ giáo hóa trong một đời của đức Thích Ca, chỉ có một thời kỳ nói kinh Hoa Nghiêm là nói rõ cái nghĩa "nhất sinh viên mãn"(16), thế mà cái mầm nhân để tạo ra cái quả "nhất sinh viên mãn" thì lại chính là 10 nguyện lớn ở trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện, là phẩm cuối của bộ kinh ấy, mà rút lại là chỉ đường cho người ta tu về cõi An Dưỡng (là cõi Cực Lạc Tây Phương). Vả chăng, Ngài Phổ Hiền cũng đem phép tu Tịnh Độ này mà khuyến tiến các vị Tăng chúng ở hải hội Hoa Tạng.

Than ôi! Cái lệ kẻ phàm phu lên ngôi Bổ Xứ là một khởi xướng luận bàn lạ lắm, cao lắm, chẳng thể suy lường được, là phép dạy tu trong kinh Hoa Nghiêm, lại ở ngay trong bộ kinh này, thế mà thiên hạ xưa nay tin thì ít, nghi thì nhiều, lời càng rậm, nghĩa càng tối; vậy tôi chỉ còn một cách là mổ tim, vẩy máu ra để các ngài rõ mà thôi. Không còn có cách nào hơn nữa.

Kinh văn (đặc biệt khuyên người đi sinh sống ở Tịnh Độ)

Hán: Xá Lợi Phất! (như thượng vô thượng đại sự nhân duyên) chúng sinh (hạnh đắc) văn giả, ưng đương phát nguyện nguyện sinh bỉ quốc, sở dĩ giả hà? Đắc dữ như thị (bất khả toán số Nhất Sinh Bổ Xứ) chư thượng thiện câu hội nhất xứ.

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Chúng sinh nghe rồi (may mà được nghe những nhân duyên của một đại sự như trên kia) thì nên phát nguyện, nguyện sinh sang đấy. Là vì làm sao? Vì sinh sang đấy được cùng các vị (các vị Nhất Sinh Bổ Xứ nhiều lắm chẳng thể đếm được) thượng thiện như thế cùng họp một nơi.

Bài trước nói có nhiều các vị A La Hán và Bồ Tát thì chỉ có thể gọi là Thiện Nhân, bài này nói toàn các vị Nhất Sinh Bổ Xứ, đã lên tới địa vị trồng nhân tới cực điểm rồi, cho nên được gọi là "thượng thiện nhân". Số ấy rất nhiều, cho nên nói là "chư thượng thiện nhân".

Chữ "câu hội nhất xứ" (cùng họp một nơi) thì cũng như nói: "Phàm thánh đồng cư" (phàm và thành cùng ở với nhau). Nhưng nói về những chỗ Đồng Cư tầm thường thì có khi là các vị Thánh thực vì kiếp trước có nghiệp ác mà phải ở cùng; có khi là các vị Thánh quyền giả, chỉ vì chí nguyện đại từ bi mà phải ở cùng. Vì thế mà những phàm phu mới được cùng với các vị thánh nhân ấy cùng ở một chỗ. Nhưng đến khi các vị Thực Thánh đã trọn đời, các vị Quyền Thánh đã hết cơ duyên thì kẻ lên, người xuống lại cách nhau xa, kẻ khổ người vui lại khác nhau hẳn. Như thế thì chỉ giả tạm đồng cư (mau chóng như lửa đá, sáng điện), chứ chẳng phải là rốt ráo đồng cư.

Lại nữa, ở trong trời đất này, người được thấy, được nghe các thánh rất ít; may mà được thấy, nghe các Ngài, nhưng được thân cận ở luôn với các Ngài thì lại ít lắm.

Lại nữa, khi Phật tại thế, các vị thánh nhân tuy có nhiều như ngọc báu, như điềm lành, nhưng cũng chẳng làm gì có nhiều ở khắp cả nước như các vì sao, như hạt bụi nhỏ.

Lại nữa, chỗ ở với các Ngài tuy là đồng, mà việc các Ngài đang làm và đã làm xong thì chẳng đồng tí nào.

Ngày nay, chúng ta cùng tu một Tịnh nghiệp (nghiệp niệm Phật) là nghiệp vô lậu bất tư nghì (là nghiệp không có phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến; là nghiệp có nhiều thiện căn làm nhân, có nhiều phúc đức làm duyên), tu một nghiệp ấy mà cảm ứng, cùng được hội họp với nhau một nơi (ở cõi Tịnh Độ Đồng Cư bên Cực Lạc), cùng làm thầy, làm bạn, như anh, như em với nhau, cùng diệt hết vô minh, cùng lên ngôi Diệu Giác. Thế là kẻ chúng sinh phàm phu hạ liệt mà đã được ở trong hàng Niệm Bất Thoái rồi, thì là đã vượt được lên trên hết 41 ngôi Bồ Tát còn ở địa vị trồng nhân. Vậy nếu bảo: Mình là phàm phu thì phàm phu này chẳng phải đi làm các các loài dị sinh nữa, mà hẳn được bổ lên ngôi Phật như Ngài Quán Thế Âm, Ngài Đại Thế Chí không khác. Nếu bảo: Mình đã là ngôi Nhất Sinh Bổ Xứ rồi mà vẫn mang cái tên gọi là phàm phu cũng được, chẳng cần phải mang cái tên là Đẳng Giác Bồ Tát.

Tất cả những lạ lùng như thế (thế mới là tông Tịnh Độ Cực Lạc) thì các giáo môn khác đều chẳng thể có được, các cõi Phật khác đều chẳng sánh kịp. Vậy ta nên biết cái nhân duyên đại sự của loài người chúng ta, là cái "cửa ải" đi sang cõi Đồng Cư, một cửa ải rất khó lòng đi thoát được (câu này rất thiết thực). Chỉ có cõi Đồng Cư ở Cực Lạc là vượt lên trên hết các cõi Đồng Cư khác ở khắp mười phương.

Ta có hiểu suốt được như thế thì mới tin sâu được sức mạnh của lời nguyện Phật A Di Đà; có tin sâu được sức Phật mới tin sâu được công đức của danh hiệu Phật; có tin sâu được việc trì niệm danh hiệu Phật mới tin sâu được cái tâm tính của con người ta nó vốn là cái chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn. Có đủ mọi cái tin sâu như thế mới phát ra được thệ nguyện lớn lao.

Trong bài này có hai chữ "ưng đương" (phải nên) tức là chỉ vào hai chữ "thâm tín" (tin sâu). Vậy thâm tín với phát nguyện tức là tâm vô thượng Bồ Đề đấy. Hợp hai cái Tín và Nguyện ấy lại, đích là cái kim chỉ nam đưa mình đi sinh sống ở nơi "rất trong sạch", nơi Tịnh Độ.

Bởi đó mà việc trì niệm danh hiệu Phật mới là việc tu hành chính đáng, nếu Tín và Nguyện của mình rất kiên cố thì lúc lâm chung (sắp chết), chỉ 10 niệm hoặc 1 niệm cũng quyết định được sinh sang Tịnh Độ.

Còn như người đã không có Tín và Nguyện thì chỉ có đem danh hiệu Phật ra mà niệm luôn luôn, khít khìn khịt giống như một bức tường vàng, vách sắt, gió thổi chẳng vào, mưa hắt chẳng ướt, thì người ấy cũng chẳng có lý gì mà được vãng sinh(17).

Người tu cái "nghiệp trong sạch" (là Tịnh nghiệp) mà không biết những nghĩa này thì chẳng có kết quả. Kinh Đại Bản A Di Đà cũng lấy việc "phát Bồ Đề nguyện" làm thiết yếu, chính là giống với bài này cùng một nghĩa.

3. Lập Hạnh

Dưới đây là phần Chính Tông thứ ba: Chính bảo người tu phải chấp trì danh hiệu (là niệm Phật) để lập hạnh (là lập hạnh tu).

Đoạn văn kinh này có ý nghĩa: một là chính bảo cho thấy rõ cái nhân trên hết và cái quả trên hết. Hai là "trùng khuyến" (khuyên thêm một lần nữa).

Kinh văn (nói về cái nhân trên hết và cái quả trên hết)

Hán: Xá Lợi Phất! Bất khả dĩ thiểu thiện căn, phúc đức nhân duyên đắc sinh bỉ quốc. Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn, kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng hiện tại kỳ tiền; thị nhân chung thời tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sinh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ.

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Chẳng khá thể nào lấy ít thiện căn, phúc đức nhân duyên mà được sinh sang bên nước kia đâu! Xá Lợi Phất này, nếu có thiện nam hay là thiện nữ mà được nghe nói Phật A Di Đà, rồi nhớ ngay lấy danh hiệu của Ngài, niệm trong một ngày, hai là hai ngày, hai là ba ngày, hai là bốn ngày, hai là năm ngày, sáu ngày, bảy ngày, niệm kỳ cho thành một người nhất tâm, không còn loạn tưởng, thế là người ấy khi nào lâm chung, Phật A Di Đà cùng chư thánh chúng hiện ra trước mặt; người ấy lúc chết, tâm không điên đảo, tức là được sinh sang nước Cực Lạc, Phật A Di Đà.

Chính cái tâm đạo Bồ Đề là thiện căn (gốc lành), nó là cái Nhân thân thiết của mình. Còn các phép tu như Bố Thí, Trì Giới, Thiền Định v.v… đều là phúc đức, tức là những cái Duyên trợ giúp cho tâm đạo ấy nẩy nở ra.

Các vị tu Thanh Văn và Duyên Giác (là Tiểu Thừa) thì thiện căn Bồ Đề của các Ngài ít lắm. Các vị tu ở cõi Nhân và cõi Thiên, tu các phúc nghiệp hữu lậu (là còn có đủ cả mọi phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến) thì phúc đức của các Ngài cũng ít lắm. Các Ngài đều chẳng thể sinh sống ở Tịnh Độ được.

Chỉ có người Tín, Nguyện, trì niệm danh hiệu Phật thì mỗi một tiếng niệm Phật, tiếng nào cũng đầy đủ thiện căn rất nhiều, phúc đức rất nhiều. Nói ngay người niệm Phật mà tâm còn tán loạn, thế mà phúc đức và thiện căn cũng đã nhiều vô lượng, huống chi là người niệm Phật nhất tâm bất loạn, thì nhiều biết là dường nào?

Thế cho nên tâm người niệm Phật cảm động đến tâm Phật. Tâm Phật ứng hợp với tâm người, hai đường giao chập với nhau thành một vẻ, giống như lấy bàn in, in thành nét đẹp rồi thì bỏ bàn in đi. Như thế thì Phật A Di Đà và các thánh chúng, tuy tâm các Ngài chẳng ở đâu lại, mà chính thân các Ngài có lại thực, cúi xuống tiếp dẫn mình. Người tu tịnh nghiệp tâm mình cũng chẳng đi đâu, mà chính thân mình có đi thật, mang thể chất mình gửi trong hoa sen báu.

Trong đoạn văn này, Phật Thích Ca nói: Nếu có thiện nam tử hay là thiện nữ nhân niệm Phật thì hạng người nào mới được là thiện nam, thiện nữ? Bất luận là hạng người nào, người tại gia, người xuất gia, người sang, người hèn, người trẻ, người trong sáu ngả: thiên, nhân, a tu la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục; người trong bốn loại chúng: noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, bất luận là hạng người nào, miễn là người được nghe danh hiệu Phật A Di Đà, tức là cái quả "thiện căn" của người ấy trồng từ nhiều kiếp trước, nay đã thành, đã chín, thì nhữngngười ấy dù có phạm tội Ngũ Nghịch, Thập Ác cũng đều được gọi là "thiện".

A Di Đà Phật là một danh hiệu lớn lao, gồm có vạn công đức, niệm danh hiệu ấy để vời công đức đến với mình thì công đức nào cũng phải đến hết (câu này rất

viên mãn). Cho nên lấy ngay cái việc trì niệm danh hiệu Phật làm một việc tu hành thật chính đáng, bất tất phải xen lẫn vào những phép tu Quán Tưởng và phép tu Thiền Tham Cứu. Phép tu Trì Niệm Danh Hiệu Phật là một phép tu rất giản dị, rất thẳng mau lắm rồi.

Nghe danh hiệu Phật rồi mà Tin, Tin rồi mà phát Nguyện thì mới chịu chấp trì. Những người chẳng có Tín, chẳng có Nguyện thời tuy có được nghe, cũng như người chẳng được nghe. Mặc dầu cái nghe ấy được là cái mầm thiện căn về nhiều kiếp sau này, nhưng bây giờ chẳng gọi được là Văn Tuệ (là trí tuệ nghe).

"Chấp trì" thời phải có nghĩa là: Luôn luôn tụng niệm, niệm nào cũng phải nhớ lấy danh hiệu Phật A Di Đà, thế cho nên Chấp Trì chính là Tư Tuệ (trí tuệ suy nghĩ). Nhưng có hai lối Chấp Trì là Sự Trì và Lý Trì (nghĩa này đính chính nhiều sai lầm từ lâu):

1. Người Sự Trì là người tin có Phật A Di Đà ở Tây Phương thực sự, nhưng mà chưa hiểu được suốt như thế nào là "tâm mình tạo tác ra Phật, tâm mình chính là Phật"; chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu sinh sống ở Tịnh Độ thôi, cho nên lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ, không lúc nào tạm quên.

2. Người Lý Trì là người tin rằng Phật A Di Đà ở Tây Phương là Phật đã sẵn có ở trong tâm mình, là Phật do tâm mình(18) tạo ra, thì mình lấy ngay cái danh hiệu Phật lớn lao sẵn có ở trong tâm mình và do tâm mình tạo ra ấy làm cảnh giới buộc tâm mình vào đấy, khiến cho nó chớ tạm quên (tuy là Lý Trì mà vẫn chẳng bỏ Sự Trì).

Trong bài này nói rằng: Chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà từ 1 ngày cho đến 7 ngày là một thời kỳ phải làm cho xong việc, nghĩa là phải làm cho kỳ được "nhất tâm bất loạn".

Người lợi căn niệm Phật trong 1 ngày đã được bất loạn, người độn căn phải 7 ngày mới được bất loạn. Còn người trung căn thì không nhất định, hoặc 2 ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được bất loạn (Đây là một phương pháp định kỳ tu của người mới học. Nếu là người hạ căn thì có khi đến bao nhiêu lần 7 ngày vẫn chưa được, nhưng cũng là một phương pháp để tùy ý mình quyết định lấy kỳ hạn).

Lại có một nghĩa nữa. Người lợi căn giữ luôn được 7 ngày tâm chẳng loạn; người độn căn chỉ giữ được một ngày thôi. Còn người trung căn thì không nhất định, có người giữ được 6 ngày, có người giữ được hoặc 5, hoặc 4, hoặc 3, hoặc 2 ngày mà thôi (Đây là một phương pháp luyện tập của người tu học đã lâu ngày. Nếu là trung căn hay hạ căn thì phải có nhiều lần 7 ngày rồi cũng được).

Tu được Nhất Tâm cũng có 2 lối: Sự nhất tâm và Lý nhất tâm (nghĩa này đính chính những sai lầm đã lâu nay).

1. Bất luận là người Sự Trì hay người Lý Trì, hễ mà trì đến ngày đã phục trừ được mọi phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, cho đến ngày diệt được hết hẳn cả Kiến Hoặc và Tư Hoặc thì cả 2 người đều là Sự Nhất Tâm.

2 Bất luận là người Sự Trì hay người Lý Trì, hễ mà trì đến ngày tâm mình mở ra, mình thấy được Phật của tâm tính mình thì cả hai người đều được Lý Nhất Tâm.

Sự Nhất Tâm thì chẳng bị Kiến Hoặc và Tư Hoặc nó làm rối loạn (đoạn văn này mỗi chữ nó nghe kêu như một điệu âm nhạc). Lý Nhất Tâm thì chẳng bị những tà thuyết nhị biên(19) nó làm rối loạn, đó tức là trí huệ tu hành.

Tâm mình chẳng bị Kiến và Tư làm rối loạn cho nên mình cảm thấy thân biến hóa của Phật và các vị thánh chúng hiện ra trước mắt; khi ấy, tâm mình chẳng còn biến khởi ra ba cảnh vật điên đảo, là cảnh vật Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới ở trong thế giới Ta Bà này nữa, mà mình được đi sinh sống ở cõi Đồng Cư hoặc cõi Phương Tiện ở bên thế giới Cực Lạc.

Tâm mình chẳng bị tà thuyết nhị biên làm rối loạn cho nên mình cảm thấy thân Thụ Dụng của Phật và các vị thánh chúng hiện ra trước mắt, khi ấy tâm mình chẳng biến khởi ra hai cảnh vật điên đảo tà kiến là cảnh vật sinh, lão, bệnh, tử của phàm phu và cảnh vật trầm không Niết Bàn của Tiểu Thừa, mà mình được đi sinh sống ở cõi Thực Báo Trang Nghiêm hoặc cõi Thường Tịch Quang ở bên thế giới Cực Lạc.

Vậy nên biết phép tu Chấp Trì Danh Hiệu này đã giản dị, mau lẹ, mà vẫn là phép tu rất siêu đốn, rất viên mãn, vì rằng mỗi tiếng niệm Phật cuả mình, tiếng nào mình cũng đã là Phật rồi. Cho nên chẳng cần đến phép tu tham cứu Thiền Tông, đương khi mình niệm Phật, tâm mình tròn đầy, sáng suốt lắm rồi, chẳng còn thiếu sót một ly, dù là người Thượng Thượng căn cũng chẳng thể vượt hơn lên trên mình được, mà người Hạ Hạ căn thì cũng có thể lên tới bằng mình được (cũng chỉ vì mỗi niệm của mình, niệm nào mình cũng đã là Phật rồi).

Nhưng thân Phật mà mình được cảm thấy và cõi Tịnh Độ mà mình được sinh sang thì mỗi người tiến hơn lên có mỗi khác, chứ không phải là nhất khái như nhau cả đâu (có thế mới là tông Tịnh Độ Cực Lạc).

Có thể nói rằng phép tu Tịnh Độ này, về phần rộng thì cai quát được cả 8 giáo môn của Phật; về phần sâu thì thông suốt được cả 5 thời kỳ Phật nói Pháp (Phép này thu được hết thảy, cho nên vượt lên trên hết thảy, giống như một đại tướng tài, thành ra vô địch tướng quân). Vì thế mà bộ kinh này là một bộ kinh "không ai hỏi mà Phật tự nói ra, từ đáy lòng cả thương xót của Phật và Phật lại than thở sâu xa là một bộ kinh rất khó tin".

Hoặc có người hỏi: Trong phép tu Tịnh Độ thì Quán kinh chuyên dạy phép tu Quán Tưởng; sao ở đây lại bảo: Chẳng cần quán tưởng?

Thưa: Cái nghĩa "chẳng cần quán tưởng" này cũng rút ra ở Quán kinh. Trong Quán kinh, nhân vì phép quán tưởng tượng Phật cao hơn hết thì sức tâm người phàm chẳng quán tưởng được. Cho nên đến phép thứ 13, mở riêng ra một phép quán tưởng tượng Phật rất thấp kém. Thế mà những người nghiệp chướng nặng cũng chẳng quán tưởng được. Cho nên đến phép thứ 16, mới mở rộng ra cái môn Niệm Phật này (trong Quán Kinh bảo niệm Phật cũng là quán tưởng Phật). Bộ kinh Di Đà nhân vì đời Mạt Pháp, người nghiệp chướng nặng rất nhiều, cho nên chuyên chủ phép quán thứ 16.

Ta nên biết rằng: Cái thân tượng Phật cao một trượng sáu thước hay là 8 thước (thước Tàu), với cái danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ thì người độn căn đến đâu cũng có thể quán tưởng mà thấy được rõ ràng "tâm mình tạo tác ra Phật ấy, tâm mình chính là Phật ấy". Cho nên người tu phép quán tưởng thân Phật thấp hơn hết, chẳng cần tu phép quán tưởng thân Phật cao hơn hết. Thế thì người tu phép trì niệm danh hiệu Phật, cả hai phép quán tưởng đều chẳng cần.

Hoặc có người lại hỏi rằng: Tổ Thiên Kỳ và Tổ Độc Phong đều chuyên chú một câu của Thiền Tông: "Tham cứu người niệm Phật là ai?" Sao ở đây lại bảo chẳng cần phép Thiền Tông tham cứu?

Thưa: Cái nghĩa "chẳng cần tham cứu" này cũng rút ra từ Tổ Thiên Kỳ và các Tổ khác. Các Tổ đời trước nhân thấy có người niệm Phật chẳng đúng hợp với tâm

thương xót triệt để của đức Thích Ca, cho nên đứng bên không chịu được, phải hỏi vặn ngay câu ấy để thức tỉnh thật mạnh người ấy, khác nào mơ mộng suốt đêm dài đã bừng tỉnh lại. Sao bọn chúng ta đến mãi ngày nay vẫn còn chẳng chịu khẳng tâm niệm Phật[20] mà lại cứ chịu khó đi nhặt lấy hòn ngói gõ cửa ấy (tức là câu hỏi ấy) để ném vào cha mẹ thân sinh ngồi trong nhà (tức là cái tâm niệm Phật). Thế thời đối với chư Tổ thành ra con người nghịch ác, chứ chẳng phải là người thuận thiện.

Hoặc có người lại hỏi cao lên nữa: "Chẳng cần tham cứu câu hỏi ấy" là đối với người khẳng tâm niệm Phật thì được, chứ đối với người chưa chịu khẳng tâm niệm Phật mà bảo cũng được tâm mình cùng ứng hợp với tâm Phật thì được làm sao?

Thưa: Than ôi! Chính chỉ vì ông chưa chịu khẳng tâm niệm Phật, nên tôi yêu cầu ông hãy khẳng tâm niệm Phật để cùng ứng hợp với tâm Phật đi. Cái tâm chính tín của các ông chưa chịu mở ra, nó cứ bầy nhầy như miếng da trâu sống thì ai gấp gẫy được nó cho các ông?

Nên biết rằng: Đối với người có mắt, thì cố nhiên là không lý gì phải đốt đèn ở dưới ánh mặt trời cho người ta sáng ra. Còn đối với người không có mắt thì đã ở giữa ban ngày, hà tất phải đi tìm đèn đuốc cho thêm khổ? (Cái phép tu cao tuyệt có một này, đối với người bình thường cực ngu, họ vẫn chẳng khỏi kinh sợ - họ không dám tu - thế cho nên Phật đã bảo là một "phép rất khó tin"). Ngài Đại Thế Chí, con đấng Pháp Vương, đã nói rằng: "Chẳng cần đến phép Phương Tiện nào khác mà cũng khai ngộ được tâm của mình" (Bất giả phương tiện, tự đắc tâm khai). Câu nói ấy là một đống lửa to ở trong phép Niệm Phật Tam Muội (Nhất Hạnh Tam Muội), có ai dám chạm vào mà chẳng bị thiêu?

Hỏi: Lúc lâm chung thấy Phật hiện ra, có chắc là không phải ma chăng?

Thưa: Người tu tâm chẳng quán tưởng đến Phật mà Phật bỗng hiện ra, không phải bản tâm mình mong đợi, thì là ma thật. Nhưng mình niệm Phật, cốt mong thấy Phật, mà Phật hiện ra, thế là tâm mình đã cùng ứng hợp với tâm Phật rồi. Huống chi, lúc mình lâm chung chẳng phải là lúc mong chờ ma đến, sao lại còn nghi ngờ lo sợ là ma?

Hỏi: Bảy ngày giữ được tâm bất loạn là bảy ngày vào lúc bình thời hay vào lúc lâm chung?

Thưa: Vào lúc bình thời.

Hỏi: Sau bảy ngày bất loạn rồi, tâm lại khởi mê hoặc, lại tạo nghiệp thì cũng được sinh chăng?
Thưa: Quả thật là người tu được Nhất Tâm Bất Loạn rồi, thì không còn có những sự khởi hoặc tạo nghiệp nữa (sáng như gương báu soi thấy mặt yêu ma).

Hỏi: Trong kinh Đại Bản Di Đà nói niệm Phật 10 niệm, kinh Bảo Vương nói niệm Phật một niệm cũng được vãng sinh Tịnh Độ là niệm vào lúc bình thời hay niệm vào lúc lâm chung?

Thưa: Niệm Phật 10 niệm là niệm vào cả hai lúc: bình thời và lâm chung. Cứ mỗi sáng sớm dậy niệm 10 niệm (tức là niệm 10 hơi) là thuộc về lúc bình thời. Còn như nói 10 niệm mà được vãng sinh thì 10 niệm này có nghĩa là niệm Phật 10 tiếng như trong Quán kinh nói rõ: "Thập thanh xưng danh" (10 tiếng xưng danh hiệu Phật) thì 10 niệm này là thuộc về lúc lâm chung. Còn như trong kinh Bảo Vương nói niệm một niệm một niệm thì niệm ấy chỉ thuộc về lúc lâm chung mà thôi.

Hỏi: Niệm 10 niệm hay một niệm đều được sinh cả thì cần gì phải niệm những bảy ngày?

Thưa: Nếu không có công phu niệm luôn 7 ngày vào những lúc bình thời thì làm gì có lúc lâm chung niệm được 10 niệm hay là 1 niệm (câu nói này xác đáng, xác đáng lắm). Thảng hoặc có người nào phạm tội Ngũ Nghịch, Thập Ác mà lúc lâm chung niệm được 10 tiếng hoặc một tiếng được sinh vào Hạ Hạ phẩm, đều là người trồng nhân niệm Phật từ kiếp trước, bây giờ mới hái quả chín, cho nên mới có cảm ứng gặp được bạn tốt, lúc lâm chung, đến khuyên niệm Phật, nghe rồi liền tin và phát nguyện ngay. Việc này xảy ra, vạn người không có một, có phải ai cũng cầu may được thế đâu? Trong sách Tịnh Độ Hoặc Vấn đã bài xích cái lối cầu may này rõ lắm, chúng ta ngày nay ai cũng nên đọc.

Hỏi: Cực Lạc Tây Phương cách quả đất ta đây những 10 vạn ức Phật độ, làm sao mà được vãng sinh chóng thế?

Thưa: Mười vạn ức Phật độ thì cũng ở trong "tâm tính của ta hiện ra trong một niệm" đây. Vì tâm tính của người xưa nay không có đâu là ngoài cả. Lại nhờ sức Phật của tâm tính mình tiếp dẫn, thì khó gì chẳng được vãng sinh ngay. Người được sinh vào Tịnh Độ mau như cái bóng lọt vào cái gương, mấy mươi tầng sơn thủy lầu đài cũng chỉ một loáng là soi thấy hết rõ ràng, thực không có chỗ nào gần, chỗ nào xa, chỗ nào đến trước, chỗ nào đến sau cả. Vậy thì từ đây đi về bên Tây Phương kia trải qua những mười muôn ức Phật độ, có một thế giới gọi là Cực Lạc, cũng giống như thế (cũng là những cái bóng Phật độ lọt vào trong cái gương tâm tính của con người, có khác gì). "Người ấy khi nào lâm chung, Phật A Di Đà cùng chư thánh chúng hiện ra trước mặt. Người ấy lúc chết, tâm không điên đảo, tức là được sinh sang nước Cực Lạc, Phật A Di Đà" thì cũng giống như thế (cũng như những bóng lọt vào gương có khác gì). Vậy ta nên biết mỗi một chữ trong những câu kinh ấy đều là những câu văn thiêng liêng hiện ra ở trong gương Đại Viên Kính Trí ở trong bể Hải Ấn tam muội(21).

Hỏi: Việc Trì Danh (niệm Phật) thuộc về Hành hạnh, thế là Trợ Hạnh, sao lại gọi Chính Hạnh được?

Thưa: Cứ y vào một cái tâm mà nói đủ cả Tín, Nguyện, Hạnh, chứ chẳng phải nói cái nào trước, cái nào sau, và chẳng phải định hẳn là 3 cái. Bởi vì hễ không có Nguyện và Hạnh thì chẳng được gọi là Chân Tín. Hễ không có Hạnh và Tín thì chẳng được gọi là Chân Nguyện. Hễ không có Tín và Nguyện thì chẳng được gọi là Chân Hạnh. Nay thì phải hoàn toàn do Tín, Nguyện, Trì Danh, cho nên mỗi tiếng niệm Phật, tiếng nào cũng phải đủ cả ba: Tín, Nguyện và Hạnh; có thế thì mỗi một tiếng niệm Phật mới gọi được là cái nhân nhiều thiện căn và là cái duyên nhiều phúc đức. Quán kinh nói: "Vì niệm danh hiệu Phật mà trong mỗi một niệm, diệt trừ hết 80 ức kiếp sinh tử trọng tội" chính là cái nghĩa này. Nếu phúc đức và thiện căn chẳng nhiều thì làm gì diệt được nhiều tội như thế?

Hỏi: Lúc lâm chung niệm Phật có sức mạnh và thiết tha trừ được nhiều tội, còn ngày thường dốc lòng niệm Phật có trừ được tội hay không?

Thưa: Một danh hiệu Phật niệm lên, vạn tội phải tiêu diệt, giống như mặt trời mọc ra, bao nhiêu tối tăm phải tiêu hết.

Hỏi: Người niệm Phật mà tâm tán loạn cũng trừ được tội chăng?

Thưa: Công đức của danh hiệu Phật là bất khả tư nghì. Sao lại chẳng trừ được tội! Chỉ có điều là không chắc có được vãng sinh. Vì rằng những thiện căn tán loạn, tản mác ra như thế thì khó lòng địch lại được với bao nhiêu tội ác tích lũy từ vô thủy kiếp. Phải biết rằng những tội ác ấy giá mà có thể tướng thì cả một cõi hư

không này cũng không chứa được hết. Tuy rằng một ngày, một đêm niệm được 10 vạn tiếng A Di Đà, mỗi tiếng diệt được 80 ức kiếp sinh tử trọng tội, mà niệm đủ 100 năm, thì cũng chẳng tiêu được hết những tội nghiệp ấy. Vì rằng, những tội đã diệt được rồi thì ít lắm, chỉ bằng một tí đất ở đầu móng tay thôi, mà những tội chưa diệt được hãy còn nhiều bằng cả một quả đất này. Chỉ có người nào niệm Phật đến được chỗ Nhất Tâm Bất Loạn thì mới có sức mạnh như một kiện tướng phá vòng vây tội ác ấy mà ra, dù nó có nhiều đến cả ba quân đoàn cũng chẳng ngăn lại được. Nhưng dù sao, thì mỗi một tiếng niệm Phật đã là một hạt giống thành Phật rồi. Nó như ngọc kim cương chẳng bao giờ bị hoại.

Khi Phật tại thế, có một cụ già đến xin xuất gia, 500 vị Thánh Tăng đều bảo cụ không có thiện căn. Nhưng Phật bảo: Người này từ vô lượng kiếp trước bị hổ đuổi, sợ quá, hét thất thanh lên một tiếng "nam mô Phật", mãi đến bây giờ thiện căn ấy mới thành quả chín, mới được gặp ta, mới đắc đạo; thiện căn của người này trồng từ lâu kiếp như thế, mắt của các ông tu đạo Nhị Thừa thấy sao được. Ta đem câu chuyện này ra mà xét kỹ với lời kinh Pháp Hoa dạy rằng: "Người nào ở đời Phật quá khứ, dù tâm tán loạn mà niệm Phật cũng đã gieo được mầm giống thành Phật rồi".

Tôi xin cúi đầu cầu nguyện các vị tu xuất gia áo thâm, các vị tu tại gia áo trắng, áo màu, cả người trí và người ngu, đối với pháp môn Niệm Phật viên đốn trên hết này, giản dị và mau lẹ, chớ coi nó là khó mà sinh ra thoái lui; chớ coi nó là dễ mà sinh lười chẳng cố gắng; chớ coi nó là nông cạn mà khinh miệt; chớ coi nó là quá sâu mà chẳng dám nhận tu.

Cái danh hiệu Phật A Di Đà mình trì niệm đây là cái danh hiệu chân thực, chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn (vì nó tức là tâm mình vậy).

Cái tâm tính mình trì niệm cái danh hiệu Phật ấy cũng chân thực lắm, chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn (vì nó tức là Phật vậy).

Mình trì niệm được một tiếng thì là một tiếng chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn (người đọc đến câu này nên biết giờ phút này là giờ phút đóa hoa Ưu Đàm Bát La[22] xuất hiện). Mình trì niệm được một chục tiếng hay một trăm, một ngàn, một vạn tiếng hay vô lượng, vô số tiếng thì tiếng nào cũng đều là chân thực, chẳng khá nghĩ, chẳng khá bàn vậy.

Sau đây là ý nghĩa thứ hai của phần Chính Tông thứ ba là Lập Hạnh – ý nghĩa Trùng Khuyến.

Kinh văn (nói về ý nghĩa trùng khuyến – khuyên thêm một lần nữa!)

Hán: Xá Lợi Phất! Ngã kiến thị lợi cố thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sinh văn thị thuyết giả, ưng đương phát nguyện sinh bỉ quốc độ.

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Ta thấy lợi thế, cho nên nói thế, nếu chúng sinh nào nghe nói thế rồi, thì nên phát nguyện sinh sang nước kia.

Hai chữ "ngã kiến" (ta thấy) là chính mắt Phật thấy rõ ràng hết sức. Hai chữ "thị lợi" (lợi ích như thế) là cái lợi cho người tu được ra tắt khỏi cái đời ngũ trược, được sinh sống ở bốn nơi Tịnh Độ, được lên thẳng đến tận ngôi Bất Thoái cuối cùng, được rất nhiều công đức chẳng khá nghĩ bàn vậy.

Lại nữa, "cái lợi thế" là nói cái lợi tới giờ phút sắp chết mà tâm mình chẳng điên đảo (cái nghĩa này xác đáng lắm, khiến người nghe rùng mình ghê sợ, lạnh buốt

tận xương!). Vì rằng cứ tự lực mình tu hành ở nơi uế trược này, khi tới lúc sắp chết, là lúc đến cái "cửa ải tử sinh" rất khó đủ lực mà đi qua được.

Chẳng nói làm gì những kẻ tu hành ngoan cố, có chút trí tuệ ngông cuồng, buồn tủi không có kết quả, nói ngay những người tu phép Thiền Tông đốn ngộ sâu xa, giữ gìn cẩn thận thực tế và tiềm tàng đích xác lắm, thế mà đến lúc ấy (lúc lâm chung), chỉ một tí Tập Khí(23) bằng sợi tơ còn sót lại, chưa trừ được hết, nó cũng thừa sức mạnh lôi mình đi trụy lạc, chưa thoát khỏi được đâu! Cho nên đức Tổ Vĩnh Minh thiền sư mới bảo rằng:

"Có Thiền Tông, không Tịnh Độ, mười người tu, chín người rớt, ấm cảnh nếu thấy hiện ra, chỉ chớp mắt là theo nó!"

Nghe lời này thật là rùng mình, lạnh buốt trái tim!

Người tu được đạo quả thứ nhất Tiểu Thừa rồi mà phải đầu thai, lúc đẻ ra, thành người mê muội. Vị Bồ Tát cách thân ngũ ấm này sang thân khác thành người hôn mê. Lúc đó, nó có để cho mình cố gượng làm chủ tể mình đâu, mà còn lơ mơ cầu may ra thì được?

Vậy chỉ có người tu Tín, Nguyện, trì niệm danh hiệu Phật nhờ sức Phật khác giúp thêm cho sức Phật mình, mới thoát khỏi cái giờ phút lâm chung lâm nguy ấy, bởi vì nguyện lực từ bi của Phật A Di Đà mạnh lắm, quyết định chẳng bỏ rơi mình hỏng mất đâu! Phật A Di Đà cùng các vị thánh chúng hiện ra trước mắt mình, an ủi mình, dẫn đường cho mình, nên mình mới được tâm không điên đảo, mới được tự tại vãng sinh.

Mắt Phật Thích Ca thấy rõ chúng sinh tới giờ phút lâm chung (sắp chết) có cái khổ nhất là tâm điên đảo rối loạn, sở dĩ Ngài phải ân cần khuyên đi, khuyên lại, khuyên mình phát nguyện đi là Ngài đặc biệt muốn vì mình mà bảo đảm cho mình cái việc hết khổ ấy, cốt ý Ngài muốn bảo mình rằng: Phải phát nguyện cầu sinh đi, vì nguyện có sức mạnh, nó dẫn mình đến được chỗ thực hành niệm Phật, để mình thoát được cái đau khổ nhất đời ấy (Lời nói thiết tha này, nên khắc xương, ghi dạ!)

Hỏi: Tâm mình đã tạo tác ra Phật, tâm mình đã là Phật thì sao không nói Phật của mình là rốt ráo mà lại cứ nói Phật của người khác hơn Phật của mình là nghĩa làm sao?

Thưa: Cái pháp môn Niệm Phật này hoàn toàn ở chỗ "tỏ ngộ được Phật khác tức là Phật mình". Nếu kiêng nói đến Phật khác ấy là chưa diệt được tà kiến "thấy có kẻ khác" (tha kiến). Nếu lại chỉ tôn trọng có Phật mình thì lại thành tà kiến "thấy có mình" (ngã kiến). Cả hai đều là điên đảo (nghĩa này rất là thần diệu).

Lại nữa, bốn lợi ích của phép Tất Đàn thì 3 lợi ích sau chẳng thể tự khởi lên được, nếu không có lợi ích thứ nhất khởi lên trước là lợi ích phát khởi cái tâm tin sâu và vui mừng (nghe câu này, kẻ có mầm trí tuệ lại không thấy rõ sao?)

Cái tâm tin và mừng ấy nếu chẳng phát khởi ra thời cái tâm sinh thiện, vui cầu cõi Tịnh với cái tâm phá ác chán bỏ cõi uế đều chẳng sinh ra được, huống chi là cái tâm liễu ngộ vào tới lý Phật, thì sinh ra làm sao được?

Vậy, chỉ có "sự trì danh" là cầu được thấy Phật khác hiện ra rồi, mới tỏ ngộ được "lý trì danh" là thấy Phật mình hiện ra. Cho nên mình được thấy Phật A Di Đà và các thánh chúng hiện ra, tức là Phật của tâm tính mình đã hiện ra. Mình được sinh sống ở quả đất kia, được thấy Phật, được nghe pháp, tức là nhờ đấy mình thành tựu được thân trí tuệ của mình, chứ chẳng phải bởi đâu mà mình được.

Pháp môn Niệm Phật này thâm diệu lắm, phá hết thảy mọi hý luận (lời bàn suông chơi), diệt hết thảy mọi ý kiến (tà kiến). Chỉ có những bậc đại sư như các Ngài Mã Minh, Long Thụ, Trí Giả, Vĩnh Minh v.v… mới triệt để gánh vác được nó đi mà thực hành tế độ.

Còn những người khác, là những người giàu trí tuệ thế gian, tài thông minh biện bác, thông cả Nho và Thiền, dùng hết sức suy nghĩ, càng suy nghĩ càng cách xa, chẳng bao giờ tới được. Những người này lại không bằng được mấy ông, mấy bà thật thà, ngu độn chịu khó niệm Phật kia. Người ta cứ ngấm ngầm thế mà cảm thông được trí tuệ Phật, ám hợp được đạo mầu (nghĩa này rất xác đáng!)

Một câu: "Ngã kiến thị lợi cố thuyết thử ngôn" (ta thấy lợi thế, cho nên nói thế) rõ ràng là mắt Phật thấy, tiếng Phật nói để ấn định cái sự thực có ấy, ai có thể trái lời Phật, chống lại Phật, mà chẳng thuận thiện theo vào?

Phần Chính Tông đến đây là hết.

C. PHẦN LƯU THÔNG (LƯU THÔNG PHẬN)

Một pháp môn Tín, Nguyện, Trì Danh này hoàn toàn thu được tất cả và vượt lên trên tất cả các pháp môn.

Về bề dọc thì giống với hết thảy các pháp môn, về bề ngang thì khác hẳn với các pháp môn (Câu nói này rất là minh bạch. Trong các kinh luận, cũng có nghĩa về bề ngang là tùy người tu đoạn trừ được mê hoặc nhiều hay ít, tức là ở một cõi Đồng Cư mà thấy được 3 cõi trên. Như thế: Bề ngang có nghĩa là chứng được quả vị; bề dọc có nghĩa là đoạn trừ mê hoặc).

Kinh này đã là kinh "không ai hỏi mà tự Phật nói ra" thì chẳng ai có thể lưu thông, truyền bá được. Chỉ có Phật cùng Phật mới có tài năng thấu hết được Thực tướng của mọi pháp, vậy kinh này chỉ có ở cảnh giới Phật và chỉ có chư Phật mới có thể cùng nhau mà lưu thông cho nhau được mà thôi.

Đoạn văn kinh này chia làm 2 phần lớn:

1. PHỔ KHUYẾN (khuyên tất cả nên tu).
2. KẾT KHUYẾN (kết lại khuyên tu).

Trong phần Phổ Khuyến, có 3 đoạn:

1. Khuyến Tín Lưu Thông.
2. Khuyến Nguyện Lưu Thông.
3. Khuyến Hạnh Lưu Thông.

PHỔ KHUYẾN

1. Khuyến tín lưu thông

Trong đoạn Khuyến Tín Lưu Thông, trước là chư Phật nêu cái tên kinh lên, sau là Phật Thích Ca thích nghĩa tên kinh (Kinh này, theo bản dịch đời Đường thì có những 10 đoạn nói về 10 phương; nhưng bản dịch này rút bớt đi, chỉ có 6 đoạn về sáu phương thôi).

Dưới đây là chư Phật trong sáu phương nêu cái tên bộ kinh này lên.

1. Phương Đông

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Như ngã kim giả tán thán A Di Đà Phật bất khả tư nghị công đức chi lợi. Đông phương diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thực ngôn: "Nhữ đẳng chúng sinh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm kinh".

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Như ta ngày nay khen sự lợi ích về công đức của Phật A Di Đà chẳng xiết nghĩ bàn thì bên Đông Phương cũng có chư Phật: Phật A Súc Bệ, Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật Tu Di Quang, Phật Diệu Âm, còn nhiều Phật khác như cát sông Hằng cũng như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba nghìn đại thiên thế giới, nói lời thành thật rằng: Chúng sinh ngươi nên tin kinh này là một bản kinh "tán thán công đức chẳng xiết nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm".

Bốn chữ "bất khả tư nghị" là chẳng khá nghĩ bàn. Giải thích lược qua có 5 ý nghĩa:

1. Người niệm Phật có thể vượt tắt ra ngoài tam giới ngay, chẳng phải cứ đợi đến ngày đoạn trừ mê hoặc.

2. Cứ sinh sang Tây phương rồi là được lên đủ cả 4 cõi Tịnh Độ, chẳng phải noi lên dàn dần từng cõi một (Ý nghĩa này là nói người niệm Phật sinh sang Tây phương là được thành Bồ Tát bất thoái và Nhất Sinh Bổ Xứ ngay).

3. Cứ chuyên trì niệm danh hiệu Phật thôi, chẳng cần đến các phép phương tiện nào khác như là tu Thiền Định và quán tưởng (ý nghĩa này có công đức lớn lao trong phép tu Tịnh Độ).

4. Trong một tuần 7 ngày có thể thành công, chẳng cần đến nhiều kiếp, nhiều đời, nhiều năm, nhiều tháng.

5. Cứ trì niệm một danh hiệu Phật A Di Đà, tức là được chư Phật hộ niệm, chẳng khác gì người trì niệm danh hiệu của hết thảy chư Phật.

Năm ý nghĩa này đều nhờ ở Nguyện lớn và Hạnh lớn của thầy ta mới được thành tựu như thế. Cho nên Phật Thích Ca nói rằng: "Đây là sự lợi ích về công đức của Phật A Di Đà chẳng khá nghĩ bàn".

Lại còn ý nghĩa nữa là: Người tu hành cứ việc Tín, Nguyện, Trì Danh sẽ thu nhiếp được hoàn toàn công đức của Phật A Di Đà làm thành công đức của mình cho nên cũng nói rằng: "Đây là sự lợi ích về công đức của Phật A Di Đà chẳng thể nghĩ bàn" (chỉ cậy sức mình giỏi mà tu thành được thì hiếm lắm!)

Lại ở bài dưới, Phật Thích Ca còn nói rằng: "Công đức chẳng xiết nghĩ bàn của chư Phật kia… và công đức của ta chẳng xiết nghĩ bàn…" Thế là chư Phật kia và Phật Thích Ca cũng đều lấy công đức của Phật A Di Đà làm của mình vậy.

Chữ A Súc Bệ là tiếng Ấn Độ, dịch ra chữ Hán là Vô Động, nghĩa là không chuyển động. Mỗi vị Phật đều có vô lượng công đức, cho nên tùy cơ mà lập ra vô lượng danh hiệu. Có khi lấy nghĩa về nhân, hoặc về quả, về tính, về tướng, về hạnh, về

nguyện v.v… Tuy nói một quả, mà trong vẫn đủ 4 phần lợi ích Tất Đàn. Cứ tùy theo mỗi một danh hiệu là hiểu rõ ra một công đức, nhiều lắm nói đến cả kiếp cũng chẳng nói hết được.

Quãng hư không đi về phương Đông chẳng thể đi đến đâu là hết được thì những thế giới ở đấy nhiều lắm, cũng chẳng thể nói hết được. Những thế giới ở đấy đã chẳng thể nói hết được thì chư Phật ở những thế giới ấy nhiều lắm cũng chẳng thể kể ra hết được, mà phải tạm nói là "nhiều bằng số cát sông Hằng" đấy thôi.

Các vị Phật nhiều như thế, vị nào cũng hiện ra tướng lưỡi rộng dài khuyên nên tin kinh này mà tu hạnh niệm Phật, thế mà chúng sinh vẫn chẳng chịu tin thì ngoan cố, u minh lắm lắm.

Người thường giữ được giới Bất Vọng Ngữ trong 3 đời, khi sinh ra có lưỡi rộng dài, lè ra uốn lên đến mũi. Đức Phật của Tạng Giáo giữ giới Bất Vọng Ngữ trong 3 đại a tăng kỳ kiếp cho nên khi sanh ra lưỡi mỏng và rộng dài lè ra che kín cả mặt. Nay Ngài đã triệt để chứng được pháp môn mầu nhiệm Đại Thừa Tịnh Độ này cho nên lưỡi che khắp Đại Thiên Thế Giới là để nêu rõ chính lý pháp thân thực xứng hợp với chân thân là một sự thực có vậy.

Trong 6 đoạn văn nói về 6 phương, đoạn nào chư Phật cũng nêu ra cái tên kinh này ra, gọi là kinh: "Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức, Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm" chính là căn bản lưu thông truyền bá kinh này. Ngài pháp sư Cưu Ma La Thập thuận theo người ở đây ưa nói vắn tắt, mà dịch tên kinh này là kinh A Di Đà, tật là khéo dịch, hợp với hạnh tu Trì Danh (kinh niệm Phật A Di Đà). Ngài pháp sư Trần Huyền Trang lại dịch là kinh "Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thụ". Lời văn tuy có tường tận hay sơ lược khác nhau, nhưng chính nghĩa vẫn không có thêm, bớt.

2. Phương Nam

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Nam phương thế giới hữu Nhật Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thực ngôn: "Nhữ đẳng chúng sinh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm kinh".

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Thế giới Nam Phương cũng có chư Phật: Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tấn, còn nhiều Phật khác như cát sông Hằng cũng như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba nghìn đại thiên thế giới, nói lời thành thật rằng: Chúng sinh ngươi nên tin kinh này là một bản kinh "tán thán công đức chẳng xiết nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm".

3. Phương Tây

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Tây phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế

giới, thuyết thành thực ngôn: "Nhữ đẳng chúng sinh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm kinh".

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Thế giới Tây Phương cũng có chư Phật: Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Tướng, Phật Vô Lượng Tràng, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang, còn nhiều Phật khác như cát sông Hằng cũng như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba nghìn đại thiên thế giới, nói lời thành thật rằng: Chúng sinh ngươi nên tin kinh này là một bản kinh "tán thán công đức chẳng xiết nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm".

4. Phương Bắc

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Bắc Phương thế giới hữu Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhật Sinh Phật, Võng Minh Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thực ngôn: "Nhữ đẳng chúng sinh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm kinh".

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Thế giới Bắc Phương cũng có chư Phật: Phật A Diệm Kiên, Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Trở, Phật Nhật Sinh, Phật Võng Minh, còn nhiều Phật khác như cát sông Hằng cũng như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba nghìn đại thiên thế giới, nói lời thành thật rằng: Chúng sinh ngươi nên tin kinh này là một bản kinh "tán thán công đức chẳng xiết nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm".

5. Hạ phương

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Hạ phương thế giới hữu Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thực ngôn: "Nhữ đẳng chúng sinh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm kinh".

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Thế giới Hạ phương cũng có chư Phật: Phật Sư Tử, Phật Danh Văn, Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật Pháp Tràng, Phật Trì Pháp, còn nhiều Phật khác như cát sông Hằng cũng như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba nghìn đại thiên thế giới, nói lời thành thật, rằng: Chúng sinh ngươi nên tin kinh này là một bản kinh "tán thán công đức chẳng xiết nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm".

Trong đoạn này có danh hiệu đức Phật Đạt Ma là tiếng Ấn Độ, dịch ra chữ Hán là Pháp.

(Trong 6 phương, Phật nói về 4 phương Đông, Tây, Nam, Bắc thì ta còn có thể hiểu được, đây là nói về Hạ phương và đoạn sau nói về Thượng Phương thì người không học Phật rất khó hiểu, khó tin).

Thế nào là Hạ phương? Là cái phương ở bên dưới quả đất của ta đây, nghĩa là ở dưới cái vòng phong luân, thủy luân, kim luân của quả đất này, lại có các tầng trời cao nhất, như là cõi trời Phi Phi Tưởng v.v… và xuống mãi, xuống mãi còn có trùng trùng điệp điệp vô cùng tận hằng hà sa số thế giới nữa (Thế là ở bên dưới quả đất của ta ở đây, lại có vô số các ông trời ở đấy. Bên dưới quả đất lại có các ông trời ở thật là một sự lạ. Chỉ kinh Phật nói thế, xưa nay chưa có đạo nào, kinh sách nào nói thế. Ý tưởng người không có Phật học tin làm sao được, thật là một sự rất khó tin trong muôn vàn sự khó tin).

6. Thượng Phương

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Thượng phương thế giới hữu Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thực ngôn: "Nhữ đẳng chúng sinh đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm kinh".

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Thế giới Thượng Phương cũng có chư Phật: Phật Phạm Âm, Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Phật Ta La Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức, Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Như Tu Di Sơn, còn nhiều Phật khác như cát sông Hằng cũng như thế nữa, đều ở nước mình và đều hiện ra tướng lưỡi rộng dài che khắp ba nghìn đại thiên thế giới, nói lời thành thật, rằng: Chúng sinh ngươi nên tin kinh này là một bản kinh "tán thán công đức chẳng xiết nghĩ bàn và được hết thảy chư Phật hộ niệm".

Thế nào là thượng phương? Là cái phương ở trên quả đất của ta ở đây, đã có các cõi trời cao nhất như là cõi trời Phi Phi Tưởng v.v… thế mà ở trên các tầng trời ấy, lại có vô số quả đất khác cũng có đủ các vòng kim luân, thủy luân, phong luân và tam giới v.v… lên mãi, lên mãi còn có trùng trùng điệp điệp vô cùng tận hằng hà sa số thế giới nữa (Thế là ở trên chỗ các ông trời ở, lại có vô số trái đất và người ở, thế có lạ không? Người không có Phật học tin làm sao, hiểu làm sao được? Mắt Phật soi thấu triệt đến thế là tuyệt đối, chỉ vì Phật đã triệt để dùng được tâm Bồ Đề Vô Thượng của Phật).

Hoặc có người hỏi: Trong các phương, phương nào cũng có Tịnh Độ, cớ gì chỉ tán thán riêng Tịnh Độ ở Tây Phương?

Xin thưa: Ngài hỏi thế, chẳng phải là câu hỏi có ý nghĩa gì (thật khéo trả lời). Giả sử tôi tán thán Tịnh Độ của Phật A Súc Bệ thì ngài lại nghi mà hỏi: Cớ gì chỉ tán thán riêng Tịnh Độ ở Đông Phương? Câu hỏi của ngài thành ra lẩn quẩn, đùa chơi!

Lại có người hỏi: Thế sao không tưởng niệm cả 10 phương pháp giới? (nghiên cứu kỹ câu trả lời dưới đây, đủ biết câu hỏi này cũng là câu lẩn quẩn, đùa chơi!)

Xin thưa: Vì có 3 nghĩa: 1) Khiến người mới vào đạo nhận được tâm Bồ Đề của mình 2) Vì bản nguyện của Phật A Di Đà hơn hết thảy 3) Vì Phật A Di Đà với chúng sinh ở cõi này có duyên riêng.

Bởi vì Phật độ chúng sinh và chúng sinh chịu giáo hóa của Phật, giữa quãng ấy có khó, có dễ, có thiển, có thâm, tóm lại đều tại duyên cả. Tại duyên là phải có nhiều ân đức vừa sâu vừa rộng (tức là bản nguyện hơn hết thảy), và phải có nhiều lối mở dạy cho người ta (tức là nêu cái tâm Bồ Đề cho người ta thấy rõ). Có thế thì mới đủ 4 lợi ích bố thí cho người ta:

1. Khiến cho người ta vui mừng, tin sâu vào đạo (tức là lợi ích Hoan Hỷ).
2. Khiến cho người ta phải xúc động cái mầm thiện gieo từ kiếp trước (tức là lợi ích Sinh Thiện).
3. Khiến cho ma chướng không thể cản được người ta nữa (tức là lợi ích Phá Ác).
4. Khiến cho người ta mở rộng được thể tánh Bồ Đề của người ta (tức là lợi ích Nhập Lý).

Chư Phật vốn là từ trong Pháp Thân của các Ngài mà hiển hiện ra hình tích lưu lại cho đời, cốt để cố kết lấy cái mầm duyên với đời, cho cả người thế gian và người xuất thế gian, hết thảy đều thần diệu chẳng khá nghĩ bàn. Các Ngài tôn trọng giáo lý Đại Thừa, đem tuyên dương vào hải hội (tức là vì cả thế giới). Các Ngài lăn vào bể khổ (tức là vì nhân loại đối trị tính ác). Tâm nhân từ của các Ngài khế hợp với tâm Thường Tịch Quang (tức là Đệ Nhất Nghĩa), vì thế mà vạn đức phải kính vâng các Ngài, quần linh phải chầu cả về các Ngài.

Ta lại nên biết mầm thành Phật phải nhờ duyên mới khởi lên được, duyên ấy tức là cả Pháp Giới; vậy thì một niệm tức là hết thảy niệm, một chúng sinh tức là hết thảy chúng sinh, một hương, một hoa, một thanh, một sắc… cho đến một khi chịu sám hối, được thụ ký, được xoa đầu, được dắt tay v.v… khắp cả 10 phương, suốt cả ba đời, không một chỗ nào, không một giây phút nào mà không lan tràn, dung hòa khắp cả tâm một, cho nên cái nhân tăng thượng duyên này (cái duyên làm cho tăng thêm lên) được gọi là pháp giới duyên khởi.

Đó chính là cái nghĩa "biến duyên pháp giới", tức là tưởng niệm và kết duyên với cả 10 phương pháp giới vậy. Như thế (thì vẫn chẳng ra ngoài pháp giới), người tu ở ngôi thấp kém vẫn có thể quyết chí chuyên cầu sinh sống ở Tây phương được. Và người tu ở ngôi cao sâu (thì còn pháp giới nào nữa) mà phải bỏ Tây phương để mong cầu riêng lấy một thế giới Hoa Tạng?

Nếu người nào còn bảo Tây Phương là Quyền Giáo, Hoa Tạng mới là Thực Giáo, Tây Phương là Tiểu Thừa, Hoa Tạng mới là Đại Thừa thì hoàn toàn là sa đọa vào hạng chúng sinh mang cái thức tính Biến Kế Chấp (là cái ý tưởng mơ hồ). Bởi vì người ấy chẳng hiểu thế nào là Quyền, là Thực, là Đại, là Tiểu, tất cả 4 giáo môn chỉ là đồng một thể, mà không có tự tính riêng biệt (câu này phá tan được cái tâm nghi hoặc từ hơn một nghìn năm nay)

Dưới đây, Phật Thích Ca thích nghĩa cái TÊN bộ kinh này.

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà? Hà cố danh vi Nhất Thiết Chư Phật Chi Sở Hộ Niệm? Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân văn thị kinh, thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhân giai vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm, giai đắc bất thoái chuyển ư A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Thị cố Xá Lợi Phất! Nhữ đẳng giai đương tín thụ ngã ngữ cập chư Phật sở thuyết.

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Ý ông thế nào? Sao gọi kinh này là kinh "Nhất thiết chư Phật hộ niệm"? Xá Lợi Phất này! Nếu có thiện nam hay là thiện nữ nghe kinh này rồi, mà chịu nhớ lấy cả những danh hiệu chư Phật sáu

phương, nghe rồi nhớ lấy thì thiện nam ấy hay thiện nữ ấy đều được hết thảy chư Phật hộ niệm và được tới cõi A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề chẳng hề lui chuyển. Vì thế cho nên, ông Xá Lợi Phất cùng các ông đây đều nên tin chịu lời ta và lời chư Phật đã nói.

Bộ kinh này chuyên nói về tâm yếu vô thượng (tức là nói cái tâm trọng yếu hơn hết), những danh hiệu của chư Phật, hết thảy đều hiểu rõ muôn ngàn công đức đầy đủ rốt ráo trên hết, cho nên người nào được nghe kinh này và danh hiệu của chư Phật ở kinh này đều được chư Phật hộ niệm. Lại người nghe kinh và thụ trì kinh tức là người chấp trì danh hiệu (người niệm Phật). Bởi vì danh hiệu của Phật A Di Đà bao giờ cũng được chư Phật hộ niệm.

Hoặc có người hỏi: Chỉ nghe danh hiệu chư Phật mà chưa giữ được nghĩa kinh thì có được chư Phật hộ niệm(24) lên ngôi Bất Thoái không?

Thưa: Cái nghĩa "nghe" ở đây có phần Cuộc và phần Thông.

Về phần Cuộc thì như kinh Chiêm Sát có nói: "Kẻ nào mang cái tâm tạp loạn nhơ bẩn thì tuy có niệm danh hiệu của ta mà vẫn chẳng phải là đã được nghe danh hiệu của ta, vì tâm người ấy chưa quyết định tin và hiểu, thì chỉ được quả báo phúc thiện ở thế gian thôi, chẳng được lợi ích mầu nhiệm sâu xa rộng lớn. Nếu người niệm Phật đã được đến chỗ Nhất Hạnh Tam Muội(25) thì mới thành được cái tâm có đức hạnh mầu nhiệm rộng lớn và được gọi là đã lên ngôi Tương Tự Vô Sinh Pháp Nhẫn(26). Có thế mới thật là người đã được nghe danh hiệu chư Phật ở khắp mười phương.."

Vậy thời chữ "nghe" ở đoạn kinh này cũng phải có nghĩa sâu xa như ở trong kinh Chiêm Sát. Cho nên cần phải nghe rồi, phải niệm Phật đến chỗ Nhất Tâm Bất Loạn thì mới đáng là "người đã được nghe danh hiệu của chư Phật, được Phật hộ niệm". Thế là "nghe" ở đây thuộc về nghĩa Cuộc.

Còn nghĩa chữ "nghe" thuộc về phần Thông là: tâm từ bi chư Phật chẳng khá nghĩ bàn, công đức danh hiệu của chư Phật chẳng khá nghĩ bàn, cho nên người nào một khi được nghe một danh hiệu Phật rồi thì bất luận người ấy là người hữu tâm hay vô tâm, tin hay chẳng tin đều đã thành ra cái mầm duyên tốt rồi. Huống chi Phật độ chúng sinh là bình đẳng, coi kẻ oán, kẻ thân như nhau, không hề mỏi mệt. Miễn là được nghe danh hiệu Phật tất là được Phật hộ niệm, còn nghi gì nữa? Nhưng cứ theo như bộ Kim Cương Tam Luận nói thì một vị Bồ Tát có căn đã chín rồi mới được Phật hộ niệm, tức là được ở vào ngôi Địa Bồ Tát về Biệt Giáo, hay là ngôi Trụ Bồ Tát về Viên Giáo, bởi vì người nào cứ đúng sức mình tu (tự lực) mà tu, tất là phải tu vào bậc "Đồng Sinh Tính"(27) rồi mới được Phật hộ niệm.

Còn như tu Niệm Phật là lối tu nhờ vào sức người (tha lực) thì mau, cho nên lên ngôi "tương tự Vô Sinh Pháp Nhẫn" cũng đã được Phật hộ niệm rồi. Và cả đến những người còn ở dưới ngôi Tương Tự ấy cũng đều có cái nghĩa "được Phật hộ niệm" về phần Thông. Và xuống đến dưới nữa là hạng người chỉ một khi được nghe danh hiệu Phật thôi (nhất văn Phật danh), đối với Đồng Thể Pháp Tính(28) của người ấy đã có một sức mạnh phát ra rồi, thì cũng đã gây được cái nhân tốt về đời sau này, chẳng bao giờ lui mất.

Chữ "a-nậu-đa-la" nguyên âm Ấn Độ đọc là Anuttara, dịch ra chữ Hán là Vô Thượng, nghĩa là "trên hết". Chữ Tam-miệu Tam-bồ-đề nguyên âm Ấn Độ đọc là Samyak Sambodhi, dịch ra chữ Hán là Chính Đẳng Chính Giác, nghĩa là giác ngộ bình đẳng chân chính hoàn toàn. Vậy Anuttara Samyak Sambodhi là cái quả chính giác ngộ hoàn toàn của bậc Đại Thừa.

Chữ Bất Thoái ở đây là "viên tam bất thoái", nghĩa là viên mãn đầy đủ ba ngôi Bất Thoái như trên đã giải thích. Viên Tam Bất Thoái là một danh từ khác nhưng cùng một nghĩa với danh từ "nhất sinh thành Phật" nghĩa là chỉ có một lần sinh chót ấy là thành Phật. Bởi thế, Phật Thích Ca cố khuyên bọn ông Thân Tử (tức Xá Lợi Phất) đều nên tin chịu lời kinh này vậy.

Công đức được nghe danh hiệu Phật mầu nhiệm như thế, Phật Thích Ca và chư Phật khắp mười phương đều tuyên truyền nói ra như thế, mà ta lại còn không tin ư?

Đoạn thứ nhất "Khuyến Tín Lưu Thông" đến đây là hết.

2. Khuyến nguyện lưu thông

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sinh A Di Đà Phật quốc giả; thị chư nhân đẳng giai đắc bất thoái chuyển ư A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, ư bỉ quốc độ, nhược dĩ sinh, nhược kim sinh, nhược đương sinh. Thị cố, Xá Lợi Phất! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhân nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện sinh bỉ quốc độ.

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Nếu có những người muốn sinh sang nước Phật A Di Đà mà đã phát nguyện, hoặc nay mới nguyện, hoặc mai mới nguyện thì những người ấy đều được tới cõi A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề chẳng hề lui chuyển, và đều được sinh sang cõi nước kia: ai đã phát nguyện thì đã sinh rồi, ai nay mới nguyện thì nay được sinh; còn mai mới nguyện thì mai được sinh. Bởi thế, cho nên Xá Lợi Phất ơi! Các thiện nam ơi, các thiện nữ ơi, nếu có ai tin thì nên phát nguyện sinh sang nước kia.

Trong đoạn kinh này có mấy câu: Ai đã phát nguyện thì đã sinh rồi; ai nay mới nguyện thì nay được sinh; còn mai mới nguyện thì mai được sinh… Đó chính là lời Phật Thích Ca hiển rõ cho ta biết rằng:

"Ai đã y cứ vào cái tâm Tịnh Tín của mình mà phát ra lời nguyện cầu sinh Tịnh Độ thì lời nguyện ấy quyết không là nguyện hư ảo vậy".

Hễ không có Tín thì chẳng thể nào phát nguyện được, mà đã không có Nguyện, không có Tín, thì cũng chẳng thể nào được sinh. Cho nên Phật Thích Ca nói: "Nếu có ai TiN thì nên phát NGUYỆN…"

Lại còn Nguyện ấy là khoán ước của Tín và là then chốt của Hạnh, thì Nguyện phải là một việc thiết yếu lắm. Phật nói một chữ Nguyện thì phải hiểu chữ Tín và chữ Hạnh đều ở cả trong chữ Nguyện ấy rồi. Vì thế mà Phật phải ân cần đến ba lần khuyên phát nguyện.

Lại còn câu cuối đoạn kinh này là: "Nguyện sinh bỉ quốc độ" (nguyện sinh sang nước kia). Câu kinh này tức là 2 pháp môn Hân và Yểm (Hân là hân hoan vui thích, Yểm là yểm ly: chán bỏ).

a) Pháp môn Yểm là yểm ly Ta Bà (chán bỏ cõi Ta Bà vì tệ ác lắm!), phép này cùng với phép tu:

Y vào Khổ Đế và Tập Đế mà phát ra 2 hoằng nguyện là: "Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ" và "phiền não vô tận thệ nguyện đoạn" cùng ứng hợp với nhau.

b) Pháp môn Hân là hân cầu Cực Lạc (vui cầu sang Cực Lạc, vì yên tĩnh lắm!), phép này cùng với phép tu:

Y vào Đạo Đế và Diệt Đế mà phát ra 2 hoằng nguyện là: "Pháp môn vô lượng thệ nguyện học" và "Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành".

Vì có Phật nguyện rộng lớn như thế, cho nên Phật mới bảo: "Thì những người ấy đều được tới cõi A nậu đa la tam miệu tam bồ đề chẳng hề lui chuyển" tức là đắc đạo Bồ Đề, lên ngôi Bất Thoái.

(Đoạn văn này là cả một bí quyết của tông Tịnh Độ mà người đời phần đông mơ mộng không hiểu được rõ ràng đến nơi đến chốn, vì thế mà hiện nay tuy có rất nhiều người niệm Phật mà rất ít người được thành công).

Hoặc có người hỏi: Như ai nay phát nguyện thì chỉ nói là: rồi mai sẽ được sinh mới phải, cớ sao lại nói: "Ai nay phát nguyện thì nay được sinh" là nghĩa làm sao?

Thưa: Câu này cũng có 2 nghĩa:

1. Chữ "nay" ở trong câu này là rút vào một thời kỳ mà nói là "nay". Như người nào giờ phút này phát nguyện niệm danh hiệu Phật thì đến giờ phút lâm chung (sắp chết) quyết định được sinh Tịnh Độ (Phải có cái nghĩa này mới khiến người niệm Phật chỉ tu trong một đời, một thời kỳ thiết yếu là nhất định thành công không thể sai lạc. Nay phát nguyện thì nay được sinh, chính là nghĩa thế. Chữ "nay" ở đây có nghĩa là: Chỉ trong một đời này).

Chữ "Nay" ở trong câu này là rút vào "một niệm" (một giây phút, một sát na) mà nói là "nay". Nghĩa là mỗi một niệm mà tâm mình ứng hợp với tâm Phật thế là ngay một niệm ấy mình đã được sinh rồi. Niệm nào, niệm nào cũng ứng hợp như thế thì niệm nào, niệm nào mình cũng đã được sinh ngay rồi (Phải có cái nghĩa này mới khiến người niệm Phật thâm nhập vào phép tu "Nhất Hạnh Tam Muội" hay là "Niệm Phật Tam Muội", bởi thế mà nói: Nay phát nguyện thì nay được sinh)

Nhân mầu nhiệm và quả mầu nhiệm của người niệm Phật đều chẳng bao giờ lìa khỏi. Một tâm (một tâm tức là tâm mình và tâm Phật ứng hợp với nhau làm một), nhân và quả ấy giống như 2 đầu cán cân, hễ lên thì đồng thời lên ngay, xuống thì đồng thời cũng xuống ngay.Vậy thì, người niệm Phật cần gì phải đợi đến hết kiếp Ta Bà rồi mới được sinh vào ao thất bảo? Không, chỉ ngay giờ phút này ta có tín tâm, ta có phát nguyện, ta niệm danh hiệu Phật thì bóng đài sen vàng tươi sáng sủa của ta đã hiện ra ngay rồi. Ta không phải là người trong cõi Ta Bà nữa! (Câu này là một sự thực có đúng với chân lý, chứ không phải là chỉ lý luận suông đâu!) Thực là một phép tu: Cực viên, cực đốn, nan nghị, nan tư (rất đầy đủ, rất mau chóng, rất khó bàn, rất khó nghĩ) chỉ có các bậc đại trí tuệ mới thâm tín, thâm hiểu được.

3. Khuyến hạnh lưu thông

Trong đoạn Khuyến Hạnh Lưu Thông, trước là lời chư Phật khen ngợi đức Giáo Chủ Thích Ca, sau là lời đức Giáo Chủ kết lại mà than thở.

Kinh văn

Hán: Xá Lợi Phất! Như ngã kim giả, xưng tán chư Phật bất khả tư nghị công đức, bỉ chư Phật đẳng diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công đức,

nhi tác thị ngôn: "Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự, năng ư Ta Bà quốc độ ngũ trược ác thế: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sinh trược, mạng trược trung đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề, vị chư chúng sinh, thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp.

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Như ta ngày nay ngợi khen công đức chẳng xiết nghĩ bàn của chư Phật kia, thì chư Phật kia cũng lại ngợi khen công đức của ta chẳng xiết nghĩ bàn mà nói câu này: "Phật Thích Ca Mâu Ni làm được những việc rất khó hiếm có, ở ngay giữa cõi Ta Bà kham khổ, lại vào cái đời có năm ác trược: một là kiếp trược, hai là kiến trược, ba: phiền não trược, bốn: chúng sinh trược, năm là mạng trược, thế mà chứng được a nậu đa la tam miệu tam bồ đề; lại vì chúng sinh nói ra phép ấy là phép hết thảy thế gian khó tin.

(Câu kinh cuối cùng này hệ trọng ở hai chữ "Trì Danh", cho nên thuộc về Khuyến Hạnh Lưu Thông).

Trí tuệ và công đức của các đức Phật đều là bình đẳng như nhau cả, nhưng mà đem ra bố thí giáo hóa thì có chỗ dễ và có chỗ khó: Như ở cõi Tịnh Độ mà tu thành Bồ Đề thì dễ, mà ở cõi đời trược thế này thì khó lắm! Vì chúng sinh ở trược thế nói pháp Tiệm (hiểu dần dần) còn dễ, chứ nói pháp Đốn (hiểu ngay) thì khó nữa! Vì chúng sinh ở trược thế nói các pháp Đốn khác còn dễ, mà nói cái pháp Đốn vượt tắt ngang sang Tịnh Độ thì lại càng khó nữa!

Vì chúng sinh ở trược thế nói cái pháp diệu quán "đốn tu, đốn chứng để vượt tắt ngang sang Tịnh Độ" đã chẳng dễ gì, thế mà nay lại nói cái pháp "tu chứng" này chẳng cần cù khó nhọc gì, chỉ có trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà thôi mà được lên ngay ngôi Bồ Tát Bất Thoái thì thực là một phép phương tiện đệ nhất, đặc biệt lạ lùng, mầu nhiệm hơn hết, vượt hẳn ra ngoài sức tưởng tượng nghĩ bàn của loài người. Đó là một khó khăn trong các khó khăn. Bởi thế mà chư Phật ở khắp mười phương, không một vị nào là không suy tôn đức Phật Thích Ca của ta là một vị Phật dũng mãnh hơn hết.

Ngũ trược ác thế (đời có 5 vẩn đục độc ác):

1. Kiếp Trược là thời đại tụ hợp toàn những pháp vẩn đục cả. Không có cái hạnh tu Niệm Phật này là một hạnh tu mang cả ác nghiệp mà vượt tắt ra ngoài vòng Kiếp Trược thì không tài nào mà độ thoát được những chúng sinh ở trong ở trong vòng Kiếp Trược ấy (phép tu này giống như người bị quân cướp bao vây phải phá vòng vây mà ra).

2. Kiến Trược là thời đại có 5 tà kiến, nó sai khiến con người mau lẹ lắm, thịnh hành lắm (ngũ lợi sử tà kiến tăng thịnh).

   Năm tà kiến ấy là:

   I. Thân kiến là si mê lầm tưởng thấy thân ta và những vật của ta là thực có.

   II. Biên kiến là khi đã cố chấp thân ta và vật của ta là thực có, tất phải thiên về một bên nào: hoặc theo chủ nghĩa thân ta chết là hết chuyện, là đoạn diệt, là Vô; hoặc theo chủ nghĩa thân ta chết mà vẫn còn, không mất, không thay đổi, thân ta là thường trụ, là Hữu.

   III. Kiến thủ kiến là học theo những ý kiến chủ nghĩa tà ngụy, kém cỏi, hẹp hòi của các tà thuyết, tà đạo, cho là mầu nhiệm hay hơn hết.

IV. Giới thủ kiến là học theo những giới luật nhảm nhí của bọn tà ma để cầu sinh lên trời v.v… cho thế là chân chính giữ được giới và đắc đạo.

V. Tà kiến là học theo tất cả những lý luận, những chủ nghĩa, những đạo giáo sai lầm cho là đời người không có nhân, có quả chi hết, cũng không có thiện báo, ác báo chi cả.

Chúng sinh và loài người ở vào thời đại có 5 tà kiến này nó làm cho tối tăm mù quáng, đắm chìm vẩn đục, cho nên gọi là đời Kiến Trược. Không có cái hạnh tu Niệm Phật này là một hạnh tu chẳng cần đến phép Phương Tiện nào khác mà cũng khai ngộ được tâm của mình thì độ thoát làm sao được những chúng sinh ở trong vòng Kiến Trược ấy? (Phép tu này là một quyết định chặt chẽ, không cho một ý kiến nào khác xen lẫn vào nữa).

3. Phiền Não Trược: Là thời đại có 5 phiền não, nó cứ ngấm ngầm sai khiến con người, nó nguy lắm và thịnh hành lắm (ngũ độn sử phiền hoặc tăng thịnh).

   Năm phiền não ấy là:

   a. Tham lam: yêu thích, ham muốn.
   b. Sân hận: giận dữ, thù hằn.
   c. Si mê: ngu dốt, mê muội.
   d. Mạn: kiêu ngạo, khinh người, trịch thượng.
   e. Nghi ngờ: không có tín tâm chân thật.

   Năm cái Tâm Sở xấu xa này luôn luôn ngấm ngầm làm phiền não, rung động, rối loạn, vẩn đục cái tâm tính yên tĩnh trong sạch, sáng suốt của con người cho nên gọi là đời Phiền Não Trược. Không có cái hạnh tu Niệm Phật này là một hạnh tu nhận ngay cái tâm phàm là tâm Phật thì không có phép nào độ thoát được những chúng sinh ở trong vòng Phiền Não Trược ấy! (Phép tu này là bình đẳng, không lấy riêng ai, không bỏ riêng ai cả!)

4. Chúng Sinh Trược: là cái thân thể và cái thế giới của ta ở đây do 5 Kiến Trược và và 5 Phiền Não Trược cảm ứng mà hiện ra 5 phần (ngũ ấm) hòa hợp với nhau. Nó rất thô bỉ, tệ ác, nó giả tạm mà gọi là "thân thể chúng sinh".

   Thân Ngũ Ấm có một phần Sắc (tức là cái thân có 5 căn và cái thế giới có 6 trần) và 4 phần Tâm (tức là Thụ, Tưởng, Hành, Thức). Cả một phần Sắc và 4 phần Tâm đều hủ lậu, đê liệt, vẩn đục cho nên gọi là Chúng Sinh Trược. Không có cái hạnh tu Niệm Phật này, là một hạnh tu vui cầu Cực Lạc, chán ghét Ta Bà, thì lấy gì mà độ thoát được những người ở trong vòng Chúng Sinh Trược ấy? (Phép tu này là một phép tu rõ ràng lấy thiện, bỏ ác).

5. Mạng Trược là phần nhân, phần quả đều kém cỏi, mạng sống ngắn ngủi quá, già lắm cũng chẳng đầy đủ một trăm năm cho nên gọi là đời Mạng Trược. Không có cái hạnh tu Niệm Phật này là một hạnh tu chẳng cần phí nhiều thời giờ, ngày, tháng, năm, đời, kiếp và cũng chẳng phải khó nhọc, cần khổ gì, thì không thể nào độ thoát ngay được những chúng sinh ở trong vòng Mạng Trược ấy? (Phép tu này vừa với sức lượng của từng người, ai tu cũng được thỏa mãn).

Lại còn nữa, là chỉ cứ một tâm Tín Nguyện trang nghiêm như thế mà niệm Phật thì mỗi một tiếng niệm Nam Mô A Di Đà Phật là:

- Chuyển ngay được Kiếp Trược thành ra Thanh Tịnh Hải Hội (một hội tu của các vị Bồ Tát rất trong lặng như bể khơi).

- Chuyển ngay được Kiến Trược thành ra Vô Lượng Quang (trí quang sáng suốt vô lượng).

- Chuyển ngay được Phiền Não Trược thành ra Thường Tịch Quang (tâm thường trụ, vắng lặng, sáng suốt).

- Chuyển ngay được Chúng Sinh Trược thành ra thân Liên Hoa Hóa Sinh (thân ở trong hoa sen hóa sinh ra).

- Chuyển ngay được Mạng Trược thành ra Vô Lượng Thọ (mạng sống lâu vô lượng).

Thế cho nên mỗi một tiếng niệm Nam Mô A Di Đà Phật là một phép tu tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề mà đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật đã chứng được ở ngay giữa đời ngũ trược ác thế này (nghĩa lý câu này thực hiếm có, đó là bí quyết của tông Tịnh Độ từ nghìn xưa, nhất đán mở tung ra cho mọi người thấy rõ).

Nay Ngài đem toàn thể quả Phật ấy, Ngài trao cho các chúng sinh ở đời Ngũ Trược ác thế này, theo đấy mà tu.

Đó là cảnh giới hành vi của chư Phật; vậy chỉ có Phật Thích Ca cùng với chư Phật khắp 10 phương mới thấu suốt hết được. Ngoài giới Phật còn 9 giới khác (là Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, thiên, nhân, a tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) thì tự lực mình chẳng thể nào mà tự hiểu, tự tin được.

Trong đoạn này, chữ "chư chúng sinh" là chỉ riêng cho hạng chúng sinh ở đời ngũ trược ác thế.

Chữ "nhất thiết thế gian" là chỉ suốt các khí thế gian trong 4 cõi và các tình thế gian trong 9 pháp giới (khí thế gian là trái đất, tình thế gian là những thân chúng sinh ở trên trái đất).

Trong đoạn văn Khuyến Hạnh Lưu Thông, lời chư Phật ở khắp mười phương khen ngợi đức Giáo Chủ Thích Ca đến đây là hết.

Dưới đây là lời đức Giáo Chủ Thích Ca tự kết lại mà than thở với tôn giả Xá Lợi Phất và giao phó cho tôn giả.

Kinh văn: Xá Lợi Phất! Đương tri ngã ư ngũ trược ác thế hành thử nan sự, đắc a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan!

Việt: Xá Lợi Phất ơi! Ông nên biết rằng: Ở giữa cõi đời có năm trược ác mà ta đã làm việc rất khó kia: là đã chứng được a nậu đa la tam miệu tam bồ đề và ta đã nói phép khó tin ấy, để cho hết thảy các thế gian nghe, như thế thực là những việc rất khó.

Chỉ có một hạnh tu "Tín, Nguyện, Trì Danh" chẳng xen lẫn vào một việc nào khác nữa, mà chuyển được cả năm trược ác, đó là một cảnh giới tu hành chẳng thể nào nghĩ bàn được.

Giả sử không có đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni giáng sinh vào đời ác thế, không có Ngài thị hiện tu đắc đạo tâm Bồ Đề, không có Ngài dùng trí tuệ lớn lao và tâm thương cứu rộng lớn để thấy rõ hạnh tu này, để thực hành hạnh tu này, để nói ra hạnh tu này thì bọn chúng sinh ta nhờ vào đâu mà bẩm thụ được hạnh tu này?

Nhưng loài người chúng ta:

a. Hiện đang ở trong Kiếp Trược quyết định là bị cái thời đại vẩn đục này nó vây bọc ta, nó làm khổ não, áp bức ta.

b. Hiện đang ở trong Kiến Trược, quyết định là ta bị cái trí xảo trá của bọn tà sư nó trói buộc.

c. Hiện đang ở trong Phiền NãoTrược, quyết định là ta bị cái tâm tham dục nó hãm hại và cái nghiệp độc ác nó kích thích.

d. Hiện đang ở trong Chúng Sinh Trược, quyết định là ta đành chịu ở yên trong cái thân bẩn thỉu này mà chẳng biết rõ là bẩn thỉu, cam chịu cái thân hèn kém, yếu ớt này mà chẳng thể nào bay cao lên được.

e. Hiện đang ở trong Mạng Trược, quyết định là ta bị cái ma lực vô thường nó nuốt mất đời sống nhanh như tia lửa chớp nhoáng, trở bàn tay không kịp (năm đoạn này nên hợp với 5 đoạn trên nói: Nếu không có phép Niệm Phật này thì quyết không độ thoát được ra ngoài 5 vòng trược ác).

Nếu chúng ta không biết đích xác phép tu Tín Nguyện Trì Danh này là một việc rất khó khăn, thì có lẽ ta cứ mơ tưởng có một phép tu nào khác có thể cứu ta ra khỏi được vòng ngũ trược! (Ta nên biết cái tôn chỉ thậm nan này, từ xưa đến nay, chưa ai nói rõ ra được đích xác như thế!)

Kiếp người chúng ta ví như ở vào trong cái nhà lửa cháy bốn bên rồi, mà vẫn cứ nô đùa, bàn cãi suông chơi với nhau hoài. Chỉ có ai biết đích thực là một việc rất khó khăn thì mới giết cho chết hẳn cái tâm tham dục, tà ngụy đi, và mới biết quý báu phép tu Nhất Hạnh này (tức là phép Niệm Phật chánh định: Nhất Hạnh Tam Muội hay là Niệm Phật Tam Muội. Bảo cho người biết quý báu phép tu niệm Phật là công đức đến muôn đời về sau).

Chỉ vì thế mà đức Phật Bổn Sư phải hết lời nói đi, nói lại: "Khó lắm! khó lắm!"Đó là thâm tâm Ngài muốn phó chúc, bọn ta cần phải biết.

Phần Phổ Khuyến đến đây là hết.

KẾT KHUYẾN

Kinh văn

Hán: Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư tỳ khưu, nhất thiết thế gian, thiên, nhân, a tu la đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thụ, tác lễ nhi khứ.

Việt: Phật nói kinh này, khi đã xong rồi, Ngài Xá Lợi Phất và các tỳ khưu, hết thảy thế gian, cõi trời, cõi người, cõi A Tu La và các cõi khác, nghe lời Phật nói, vui mừng tin chịu, làm lễ rồi đi.

Pháp môn Niệm Phật này thực chẳng khá nghĩ bàn, rất khó tin, khó hiểu, trong đệ tự Phật, không có một người nào biết đến mà hỏi Phật.

Trí tuệ Phật soi thấy cơ duyên chúng sinh thành Phật đã chín rồi. Mặc dầu không ai hỏi, mà tự Phật nói ra phép Niệm Phật này khiến chúng sinh được 4 lợi ích (đây là thích nghĩa 8 chữ: hoan hỷ, tín thụ, tác lễ, nhi khứ).

Phật nói phép tu Niệm Phật này, giống như một trận mưa hợp thời làm cho nhân vật, cỏ cây mát mẻ, thấm nhuần, nảy nở, lớn lên, thế gọi là "hoan hỷ" (vui mừng). Đó là phần lợi ích do pháp Phật bố thí cho toàn thể thế giới.

Trong tâm không còn nghi hoặc một tơ hào nữa, thì gọi là Tín (tin). Lãnh nạp lấy nghĩa Phật vào tâm chẳng giờ phút nào quên, thế gọi là Thụ (chịu). Đó là hai phần lợi ích vì tin lời Phật mà làm thiện, vì chịu lời Phật mà bỏ ác.

Đem thân mạng quay về với Phật, ứng hợp với toàn thể pháp giới trùng trùng duyên khởi, thế gọi là "tác lễ" (làm lễ). Đó là phần lợi ích được hiểu suốt vào Đệ Nhất Nghĩa của Phật.

Nhưng trong mỗi một lợi ích, thực ra lợi ích nào cũng có đủ cả 4 lợi ích (được một lợi ích tức là được cả 4 lợi ích). Đấy chỉ là muốn cho dễ hiểu mà tạm phân biệt ra làm 4 đấy thôi. Người nghe kinh tự mình đã thực hành, đã được 4 phần lợi lợi ích rồi, cứ một chiều tiến mãi không lui, đem kinh này đi mà lưu thông truyền bá khắp nơi để báo đền ân Phật, thế gọi là "nhi khứ" (rồi đi). Đi mãi suốt đời vị lai, giáo hóa cho mọi người được 4 phần lợi ích ấy nó vô cùng tận.

Kinh Phật có nói: "Đến đời Mạt Pháp, ức vạn người tu hành, ít khi có một người đắc đạo, chỉ còn nhờ vào phép tu Niệm Phật này mà được độ thoát thôi!" Than ôi! Đời bây giờ chính là đời Mạt Pháp rồi (thổ lộ hết tâm can), nếu chúng ta bỏ pháp môn Niệm Phật này là một pháp bất khả tư nghị, thì còn có pháp môn nào để cho ta tu học được nữa?

Húc tôi đây, khi mới xuất gia, tự phụ là một nhà Thiền Tông, khinh thường các giáo điển, dám nói bậy rằng phép tu "trì niệm danh hiệu Phật" chỉ là một phương tiện bày ra riêng cho bọn người trung căn và hạ căn (hiện thân thuyết pháp).

Về sau, nhân vì tôi đau nặng, mới chịu phát tâm cầu sinh về Tây Phương, rồi tôi lại chịu nghiên cứu 2 bộ sách Diệu Tông và Viên Trung, cả bộ Di Đà Sớ Sao của Ngài Vân Thê và nhiều sách khác nữa, tôi mới biết phép Niệm Phật Tam Muội thực là một viên ngọc châu quý giá vô ngần, tôi mới chịu hết lòng chấp trì danh hiệu Phật với một sức mạnh bằng vạn con trâu cũng không kìm lại được.

Ông Khứ Bệnh, bạn thân của tôi, ông theo nghiệp tu Tịnh Độ đã lâu năm, ông muốn cho tôn chỉ rất lớn của bộ kinh Phật Thuyết A Di Đà này được thật rõ rệt mà lời nói đừng có phiền phức, ông thỉnh cầu tôi làm ra Yếu Giải, và ý tôi cũng muốn cùng với tất cả hữu tình trong pháp giới này cùng sinh sống ở cõi Cực Lạc, lý ưng tôi không thể từ chối được (lời nói bất đắc dĩ).

Tôi cầm bút viết vào ngày 27 tháng 9 năm Đinh Hợi đến mồng 5 tháng 10 vừa xong, tất cả có 9 ngày, hoàn thành bộ A Di Đà Kinh Yếu Giải. Tôi cầu nguyện mỗi một câu, một chữ trong bộ sách này sẽ là một món tư lương để người ăn đường về Cực Lạc (quả nhiên mỗi chữ là một món ăn thực sự). Và mỗi một người được thấy hay một người được nghe, sẽ đều được lên ngôi Bất Thoái cả. Cả người tin và người nghi cũng gieo được mầm đạo, người tán thán và người phỉ báng cũng đều được giải thoát về Tịnh Độ.

Tôi ngưỡng mong chỉ có chư Phật, chư Bồ Tát nhiếp thọ chứng minh cho. Và các bạn đồng học tùy hỷ gia hộ cho.

Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải đến đây là hết.

Tây Hữu đạo nhân, Ngẫu Ích Trí Húc gác bút viết lời bạt này năm 49 tuổi.

Phương pháp thực hành tu Tịnh Độ

Phép niệm Phật A Di Đà cầu sinh Tịnh Độ là một Đốn pháp, khiến người tu thấy rõ ngay tâm tính Bồ Đề của mình sống lâu vô lượng và sáng suốt vô lượng, cũng như tâm tính Bồ Đề của Phật Thích Ca, Phật A Di Đà và chư Phật, chư Bồ Tát các loài chúng sinh ở khắp mười phương pháp giới, hết thảy ai ai cũng có tâm tính Bồ Đề (tâm tính Phật) bình đẳng như nhau, không hơn, không kém.

Ai muốn thực hành đạo Bồ Tát để chứng nhận được tâm Bồ Đề của mình, hãy nên thọ giới Tam Quy, mỗi tháng ăn chay 6 ngày, mỗi ngày niệm sáu chữ Nam Mô A Di Đà Phật trong nửa giờ để ổn định tinh thần, dụng công niệm được càng nhiều, càng lâu, càng chóng thấy rõ tâm Bồ Đề của mình, của Phật và của chúng sinh hiện ra.

Bởi vì tâm Bồ Đề của mình thể tính của nó vốn yên tịnh, mình dùng sức động đến nó thì nó mới hiện ra, mà nó chỉ hiện ra trong một giây lát thôi (tức là một niệm, một sát na thôi). Nếu mình không niệm Phật luôn để giữ lấy nó thì nó liền bị lu mờ bởi những niệm khác lấn át nó đi, nó không hiện ra được nữa.

Tiến lên một bậc nữa, là phát nguyện giữ 5 giới, hoặc 1,2 3, 4 giới cũng được, mỗi tháng ăn chay 10 ngày, hoặc ăn chay mỗi năm 3 tháng hoặc ăn trường kỳ.

Niệm danh hiệu Phật A Di Đà mỗi ngày từ 10 tràng cho đến 50 tràng hoặc 100 tràng (mỗi tràng là 108 quả, mỗi quả là một tiếng niện, cho cẩn thận).

Ăn chay mỗi tháng 6 ngày là: mồng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (tháng thiếu ăn sụt lại ngày 28 và 29). Ăn chay mỗi tháng 10 ngày là mồng 1, 8, 14, 15, 23, 24, 28, 29 30 (tháng thiếu ăn sụt lại ngày 27, 28, 29).

Ăn chay thì không được ăn hành, hẹ, kiệu, tỏi, thịt, cá, chỉ ăn rau, đậu, trái quả, nấm mộc nhĩ, các loại thảo mộc thôi.

Thọ giới Tam Quy là Quy Phật, Quy Pháp, Quy Tăng rồi thì không được theo các đạo thần, thánh, chúa, tiên nào khác nữa.

Thọ năm giới:

1. Không được sát hại chúng sinh, động vật.
2. Không được trộm cắp, lừa đảo, làm giặc, ăn cướp.
3. Không được tà dâm, gian dâm, ngoại tình.
4. Không được nói dối, chửi rủa, nói đòn xóc hai đầu, nói thêu dệt, khiêu dâm.
5. Không được uống rượu và ăn các thứ có chất say mê.

Hơn nữa, là mỗi ngày tụng thần chú này, gọi là thần chú:

Bạt Nhất Thiết Khinh Trọng Nghiệp Chướng, Đắc Sinh Tịnh Độ Đà Ra Ni
(đây là dịch âm Ấn Độ sang chữ Hán)

Nại ma lạt đáp nạp, đặc ra gia giã. Nại ma a rị giã, a mi đả bạt giã, đát đạt cả đát giã. A ra hát đế, tam mê tam bất đạt dã.

Đạt đích giã thát: Úm, a mi rị đế, a mi rị đả, ôn ba vĩ. A mi rị đả, tam ba vĩ. A mi rị đả, cát rị tỷ. A mi rị đả, tiết đế. A mi rị đả, đế tế. A mi rị đả, vi kiết lan đế. A mi rị đả, vi kiết lan đế. Quả mi nễ. A mi rị đả, quả quả nại, kiết rị đế cát rị. A mi rị đả, đốn độ tỷ. Tô oa rị, tát rị oa, a tặc thát, tát đát nễ. Tát rị oa. Quả rị ma. Cát rị xá. Cát rị giả. Cát rị sa hát (142 chữ).

(Đây là dịch âm Ấn Độ bằng chữ La Mã thì đúng hơn).

Nam mô ra tờ na, tờ ra gia gia. Nam mô a rị gia, a mi ta bà gia, ta ta ga ta gia, a ra ha tê, sam mia sam bồ đà gia.

Ta đi gia tha: aum, a mi ri tê. A mi ri ta, ôn ba vi. A mi ri ta, sam ba vi. A mi ri ta, ca ri pi. A mi ri ta, pi tê. A mi ri ta, tê chê. A mi ri ta, vi ga lan tê. A mi ri ta, vi ga lan tê. Ga mi nê. A mi ri ta, ga ga nai. Ga ri tê ca ri. A mi ri ta, tôn tô tô pi. Sô oa ri. Sa ri oa. A lắt thát, sa ta nê. Sa ri oa. Ga ri ma. Ca ri xa. Ca ri gia. Ca so ha (142 chữ).

Thần chú này lại còn có tên gọi là: **Vô Lượng Thọ Quang Như Lai căn bản chân ngôn.**

Thần chú này do Ngài Tam Tạng Pháp Sư Sa-ra-ba mới dịch rất tường tận, hiện có chép trong sách Niệm Phật Trực Chỉ ta nên tụng trì.

Người tụng chú này sẽ được đại tinh tấn, mau chóng sinh Tịnh Độ. Tụng được một biến, tức thì diệt được ở trong thân hết thảy mọi tội ngũ nghịch, thập ác. Tụng được 10 vạn biến, tức thì nhận được tâm Bồ Đề nhớ mãi chẳng quên. Tụng được 20 vạn biến tức thì cảm thấy mầm Bồ Đề đã sinh. Tụng được 30 vạn biến, Phật A Di Đà thường ở đỉnh đầu, quyết định sinh Tịnh Độ.

Ăn chay niệm Phật trì chú lâu ngày, tự nhiên tâm mình yên lặng, dẹp hết tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, hào quang tuệ giác hiện ra, thế là thấy Phật A Di Đà, được sinh Tịnh Độ hiện lúc đang sống ở đời này, chứ không phải chỉ chờ đến lúc chết rồi mới được sinh.

Lời nguyên bạt

Kinh Phật nói: "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức"[(29)]. Cổ nhân nói: "Niệm tự tính Di Đà, sinh duyy tâm tịnh độ"[(30)]. Hợp hai câu này lại mà soi xét thì cái nghĩa câu "Thị tâm tác Phật, thị tâm thị Phật; tâm ngoại vô Phật, Phật ngoại vô tâm"[(31)] rất rõ vậy.

Người đời sau chẳng hiểu được cái nghĩa ấy liền bỏ cõi Cực Lạc Tây Phương mà nói cõi Tịnh Độ Duy Tâm nào khác kia. Và bỏ danh hiệu Phật A Di Đà mà nói cõi Phật A Di Đà tự tính nào khác kia. Có lẽ họ cho rằng ngoài cái tâm họ, có ông Phật nào chăng? Hay là ngoài Phật A Di Đà, còn có cái tâm nào khác chăng?

Ngài Linh Phong Đại Sư[(32)] đã hiểu suốt được toàn thể cái tâm tính của con người, nói vốn không có chỗ nào là ngoài cả[(33)]. Đặc biệt đem bộ kinh này ra, Ngài rút lấy những yếu giải; mỗi khi mở ra đọc, người có tín, nguyện, trì danh tự mình có thể cầm lấy những nghĩa ấy làm khoán ước cho mình được.

Chẳng những lời nói giản dị mà ý nghĩa chu đáo, lại còn khiến cho cái tông chỉ rất khó, hiếm có này, vang lên như tiếng mõ, tiếng trống. Mở hết tạng kinh ra, không còn giấu diếm gì, thực là xưa nay chưa từng có vậy.

Đặt tên là sách Yếu Giải chính vì là tâm yếu vô thượng vậy.

Cổ Ngô đệ tử Tịnh nghiệp Khứ Bệnh Chính Tri cẩn chí

Sách Yếu Giải của Ngài Ngẫu Ích đại sư phát minh được tôn chỉ chân chính về phép tu niệm Phật ở trong kinh Di Đà này, chỉ điểm cho quy vào cái tâm Tín và Nguyện, cứu độ được cả ba hạng người: thượng căn, trung căn và hạ căn, tóm thâu được cả muôn hạnh tu hành vào trong đó.

Lại còn lời nói rất giản dị mà ý nghĩa rốt ráo phần sự, phần lý dung hòa cai quát được cả, đặt tên sách là Yếu Giải thì thực là thiết yếu lắm vậy.

Tôi biên tập bộ sách Tịnh Độ Hội Nguyên, tôi cũng lược bỏ phần Quán Hạnh chỉ chuyên chú phần Trì Danh để hợp với sách Yếu Giải này thành một bộ, khiến người tu Tịnh nghiệp biết rõ các thuyết tu Tịnh Độ đều phù hợp với Phật thuyết, ngõ hầu người ta mới chịu chuyên một hạnh tu niệm Phật mà không còn nghi ngờ gì nữa.

Tháng Mạnh Hạ, năm Canh Tý

Hậu học Ngô Chiếu chí

Dịch xong ngày 25 tháng 5 chánh, năm Nhâm Thìn (17-6-1952)

Tuệ Nhuận

Kiểm lại ngày 18 tháng 5 dư, năm Nhâm Thìn (9-7-1952)

(1) Đoạn này thích nghĩa bốn chữ "như thị ngã văn". Trên đầu các kinh của Phật nói bao giờ cũng phải có 4 chữ này, là một sự tối quan trọng. Khi Phật sắp vào Niết Bàn, Ngài A Nan hỏi: "Sau này con chép kinh Phật thì phải chép thế nào?" Phật dạy: "Bao giờ cũng phải viết một câu: "Như thị ngã văn" lên trên hết". Bởi thế mà các vị học giả phải giải thích nghĩa câu này cho cực kỳ hết nghĩa tinh vi. Mỗi khi Phật ấn chứng cho một pháp nào là chính pháp, Phật thường nhắc đi, nhắc lại hai chữ "như thị". Theo nghĩa thế gian, chữ "như thị" chỉ có nghĩa là như thế này, hay như thế kia mà thôi. Nhưng theo nghĩa huyền vi của Phật thì phải hiểu Phật dạy: "Như thị" là như thế nào có hiểu được rốt ráo thì mới phải là người đã giác ngộ. Trong kinh Pháp Hoa, Phật đã giải thích tất cả các pháp trong thế gian này đều phải ở trong khuôn khổ mười cái "như thị" tức là: Tướng, tính, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo và bản mạt cứu kính đẳng. Bởi vì tâm tính của con người ta nó như như bất động mà nó tạo ra vạn pháp thì vạn pháp phải đúng như thế. Cho nên tất cả các pháp chép ở trong các kinh Phật đều là: "Như thị" không sai. Và như thị đây là tôi được nghe của Phật nói, chứ không phải tôi nói.

(2) Tám cái khổ phân đoạn là 1) Sinh 2) Lão 3) Bệnh 4) Tử 5) Cầu chẳng được 6) Xa lìa người yêu 7) Gặp người oán ghét 8) Thân ngũ ấm bừng bừng như lửa cháy.

(3) Người ta phải có 6 căn để mà hưởng thụ cái vui, là: nhĩ căn, nhãn căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, và ý căn. Những cái để cho người ta hưởng thụ có 6 trần, là: thanh trần, sắc trần, hương trần, vị trần, xúc trần, và pháp trần. Mỗi căn đối với một trần, phát ra 6 cái biết vui hay khổ, gọi là Lục Thức. Sáu căn, sáu trần, sáu thức cộng lại thành 18 giới, tức là hết thảy mọi nhân vật ở các thế gian, Phật gọi là Pháp Giới.

(4) Sát na là tiếng Ấn Độ, ta gọi là một loáng, là một thời gian ngắn hơn một giây đồng hồ nhiều lắm.

(5) Vô lậu: là không chảy ra, tức là trong sạch, không còn mọi phiền não xấu xa, bẩn thỉu chảy ra.

(6) Tà mệnh: Các tỳ kheo làm việc chẳng đúng như pháp để sống gọi là "tà mệnh", nghĩa là cái mạng sống gian tà. Có 4 tà mạng: 1) Làm ruộng, làm vườn, làm thuốc để kiếm cơm, áo, gọi là Hạ Khẩu Thực 2) Làm những phép ngửa xem trăng, sao, mặt trời, mưa, gió, sấm, sét, chớp để kiếm cơm áo, gọi là Ngưỡng Khẩu Thực 3) Nịnh hót những người hào phú, quyền thế, đi sứ bốn phương, nói khoác kiếm nhiều lợi, gọi là Phương Khẩu Thực 4) Học những phép bùa chú, tà thuật, bói toán cát hung để kiếm cơm áo, gọi là Duy Khẩu Thực.

(7) Chữ "ảnh" và "chất" rút ở kinh Lăng Già quyển 1. Phật thí dụ cái thức A-lại-gia của mỗi người nó tạo ra vạn pháp, giống như một cái gương rất lớn không có bến bờ giới hạn nào (infiniment grand). Vạn vật vạn pháp khắp tam giới, khắp vũ trụ, giống như cái bóng hiện ra trong cái gương Thức đại khổng lồ ấy. Ý Phật muốn nói vạn pháp và trời đất chỉ có thể hiện ra được ở trong thể chất của thức Alaya, cũng như vạn cái bóng (ảnh) chỉ có thể hiện ra được ở trong thể chất (chất) của cái gương. Chỗ có chất gương thì phải có ảnh bóng, chỗ có ảnh bóng tức là chỗ có chất gương; nhưng phải cái chất gương của Thức Alaya thì chỗ nào cũng có, vì nó không có giới hạn, bến bờ. Nó không giống như chất gương soi của thế gian có cạnh, có góc. Câu này nói: Tâm Phật và tâm chúng sinh cùng làm ảnh, chất lẫn cho nhau. Thân độ của chúng sinh làm ảnh thì tâm Phật làm chất gương. Ý nói: Phật ở trong tâm thức chúng sinh, chúng sinh ở trong tâm thức của Phật, tuy ở trong nhau mà không dính chặt lấy nhau, giống như ảnh bóng ở trong chất gương, mà không dính chặt lấy chất gương vậy!

(8) "Thử tức, điểu không" là câu chế giễu người học Phật ngu si, chỉ thấy nói thì cũng nói mà không hiểu, không tin, không tự thân thực hành gì cả. Đại khái như nghe nói: "Phật tức tâm, tâm tức Phật" thì cũng cứ lập lại "tức tức" giống như tiếng chuột kêu "tức tức", mà chẳng hiểu "tức tức" là gì. Lại nghe nói: "Vạn pháp là không" thì cũng nói: "Không, không" giống như tiếng chim kêu "không không" mà chẳng hiểu "không không" là cái gì. "Thử tức" là chuột kêu tức tức, "điểu không" là chim kêu không không.

(9) Bản Giác là cái tâm tính giác ngộ của mình vốn sẵn có từ vô thủy.

(10) Thủy Giác là cái tâm tính giác ngộ của mình mới bắt đầu tỉnh thức dậy từ giờ phút này. Người niệm Phật cần phải hiểu cái danh hiệu Phật A Di Đà là Bản Giác, cất tiếng lên niệm Phật A Di Đà là Thủy Giác.

(11) Nói rằng tu "thành Phật" mà chính nghĩa thì không có "thành" và cũng không có nghĩa "bất thành", là thế nào? - Bởi vì trong Tính đức của con người thì ai ai cũng có sẵn cả ba thân Phật rồi, chứ có phải bây giờ mới tu thành đâu, cho nên không có nghĩa là "thành". Lại bởi vì tuy có sẵn cả 3 thân Phật đấy, nhưng mà phải có Tu đức thì mới "thành" ra được. Thế là nói về Tính đức thì không có nghĩa "thành"; nói về Tu đức thì không có nghĩa "bất thành", mà phải có nghĩa "thành".

(12) Nhị Thừa là 2 bậc Thanh Văn và Duyên Giác. "Định tính" là cái tính quyết định chỉ ở Tiểu Thừa thôi.

(13) Câu này ý nói mình niệm Phật thì thành cho mình và đồng thời cũng thành cho người khác; cũng như Phật A Di Đà đã tu cho mình thành Phật mà đồng thời cho cả chúng sinh thành Phật. Như thế gọi là "một quả đã thành, hết thảy quả đều thành" (nhất thành, nhất thiết thành).

(14) Chữ Trụ ở đây có lẽ là lầm, Tín thì phải hơn vì ở dưới nói ngôi Trụ thứ nhất của Viên Giáo đã là Niệm Bất Thoái.

(15) Đối với các ngôi của người dân ở Cực Lạc, thì hết thảy các ngôi đều chẳng phải là ở vào ngôi nào cả, mà lại ở vào hết thảy các ngôi.

(16) Chỉ một đời là tu trọn vẹn, đầy đủ, được thành Phật.

(17) Ở đời có một hạng người chỉ cố niệm Phật để đè nén vọng tưởng thôi, chẳng biết cầu vãng sinh, cho nên phải hết sức nói vỡ ra cái ý nghĩa này.

(18) Câu này nghĩa sáng rõ như ban ngày, người có mắt sáng đều thấy: "Tây phương A Di Đà Phật thị ngã tâm tạo". Chữ "tạo" chính nghĩa là "tạo tác" (créer) (nghĩa này đúng với nghĩa: "Nhất thiết duy tâm tạo"). Kẻ nào xuyên tạc chữ "tạo" ra một nghĩa khác, tức là ma thuyết. Nhưng cái tâm tạo ra Phật đây là tâm Bồ Đề thường trụ sống lâu và sáng suốt vô cùng, tràn đầy khắp cả vũ trụ, chứ không phải vọng tưởng sinh diệt ở trong óc, trong tim.

(19) Nhị Biên chính là Nhị Biên Kiến, tức là tà kiến có hai biên, chấp lấy một bên nào cũng là tà kiến. Chấp vạn pháp là Hữu, là Vô, là Thường, là Đoạn đều là Biên Kiến. Nó làm rối loạn tâm mình, tạo ra 2 cảnh điên đảo là sinh tử của phàm phu và Niết Bàn của Tiểu Thừa.

(20) "Khẳng tâm" là bằng lòng chịu. Bằng lòng chịu diệt cho hết vọng tâm nghĩ lăng xăng, để cho Chân Tâm mình niệm Phật, mà cứ để cho cái tâm nó nghĩ lăng xăng; thế là không phải tâm mình niệm, thế mà mình cứ mê say tưởng là mình niệm. Cho nên các Tổ phải đánh thức mình bằng một câu hỏi thật mạnh: "Người niệm Phật là ai?" để cho mình giật mình tỉnh lại, mà thốt ra rằng: "Chết rồi, không phải tâm tôi niệm ra, cái ma chướng nó nhập vào tôi nó niệm, mà tôi lại nhận lầm nó là tôi" (Rõ ràng là Vô Ngã, mà cố chấp là Hữu Ngã).

(21) Đại Viên Kính Trí là nói cái trí sáng của Phật giống như gương tròn to bằng cả vũ trụ. Hải Ấn tam muội là định tâm của Phật lắng trong như nước bể in được cả trời đất vào trong.

(22) Nguyên âm Brahma, Ấn Độ đọc là Udumbara, dịch nghĩa ra chữ Hán là Linh Thụy, Tường Thụy (điềm thiêng, điềm lành), là một giống cây ở Ấn Độ, cao hơn một trượng, không có hoa mà có quả (giống như cây sung và cây vả của ta), người đời nói 3.000 năm nó mới khai hoa một lần, là khi có vua Kim Luân hay có Phật ra đời. Trong kinh Pháp Hoa, mỗi khi Phật nói đến nhân vật nào hiếm có, Phật dùng nó làm thí dụ.

(23) Tập là tập quán, Khí là khí lực (hơi sức) tức là những hơi sức của mọi tập quán như tham lam, giận dữ, ngu si, ngạo mạn, nghi ngờ, tà kiến v.v… đều là tập quán của con người từ vô thủy, khó mà trừ diệt được hết thật sạch tột cùng, dù tu đến bực A La Hán, Bồ Tát vẫn chưa hết.

(24) Hộ: hộ trì giúp đỡ, niệm: quyến niệm thương nhớ.

(25) Tam Muội là tiếng Ấn Độ, đọc là Samadhi, nghĩa là chính định, định tâm. Nhất Hạnh Tam Muội tức là Niệm Phật Tam Muội hay là Nhất Tâm Niệm Phật, không còn loạn tưởng. Chuyên tâm niệm một danh hiệu Phật thôi.

(26) Vô Sinh Pháp Nhẫn là một ngôi Bồ Tát đã soi thấy vạn pháp đều là bất sinh bất diệt, nhưng "tương tự" là "gần giống như" thì chưa được chính thức, còn phải niệm Phật nhiều nữa thì mới được là "chân Vô Sinh Pháp Nhẫn".

(27) Đồng Sinh Tính là Phật tính, vì nó sinh ra đồng với Phật.

(28) Pháp Tính là pháp thân, là tâm Bồ Đề. Đồng thể là đồng một thể chất.

(29) Câu này nghĩa là: ba cõi Dục giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới chỉ duy tâm mình tạo ra, vạn pháp chỉ duy thức mình tạo ra.

(30) Câu này nghĩa là: Mình niệm ông Phật Di Đà của cái tính của mình kia để cầu sinh vào cõi Tịnh Độ của cái tâm của mình kia.

(31) Câu này nghĩa là: Tâm ấy nó tạo tác ra Phật, tâm ấy nó là Phật. Ngoài tâm không có Phật, ngoài Phật không có tâm.

(32) Linh Phong Đại Sư là tên hiệu của tổ Trí Húc.

(33) Vì Tổ đã giác ngộ được thể chất của tâm, nó rộng lớn như hư không, nó không bờ, không bến, thì còn có chỗ nào là ngoài tâm nữa? Chỗ nào cũng là tâm cả, cõi Tịnh Độ, Phật A Di Đà cũng chỉ ở nội trong tâm mình thôi, chẳng có chỗ nào ngoài tâm mình để cho cõi Tịnh Độ và Phật A Di Đà ở.

Kẻ nào bỏ Phật A Di Đà ở Tây Phương Cực Lạc không niệm không cầu mà lại đi cầu Phật A Di Dà và cõi Tịnh Độ nào khác của cái tâm tính của mình kia thì chỉ là kẻ si mê, không hiểu cái tâm tính của mình nó rộng lớn thế nào và cũng chẳng hiểu biết Phật và Tịnh Độ ở đâu cả